

Bài 2: VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, PHẠM VI LÃNH THỔ

- Câu 1.** Đường bờ biển nước ta có chiều dài  
A. 4600 km.                      B. 3260 km.                      C. 2360 km.                      D. 2100 km.
- Câu 2.** Trên biển, tại Biển Đông hệ tọa độ địa lý nước ta kéo dài tới vĩ độ, kinh độ  
A.  $6^{\circ}50' B$  và  $101^{\circ}Đ$  đến trên  $117^{\circ}20'Đ$ .                      B.  $6^{\circ}34' B$  và  $101^{\circ}Đ$  đến trên  $117^{\circ}24'Đ$ .  
C.  $8^{\circ}43' B$  và  $101^{\circ}Đ$  đến trên  $117^{\circ}20'Đ$ .                      D.  $6^{\circ}50' B$  và  $109^{\circ}24'Đ$  đến trên  $117^{\circ}24'Đ$ .
- Câu 3.** Do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở nửa cầu Bắc, nên  
A. có nền nhiệt độ cao.                      B. khí hậu có bốn mùa.  
C. thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.                      D. có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú.
- Câu 4.** Trên đất liền Việt Nam tiếp giáp với những quốc gia nào?  
A. Trung Quốc, Lào, Campuchia.                      B. Lào, Campuchia, Mianma.  
C. Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.                      D. Trung Quốc, Lào, Thái Lan.
- Câu 5.** Các bộ phận lãnh thổ của vùng biển nước ta theo thứ tự từ trong ra ngoài là  
A. Lãnh hải, nội thủy, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.  
B. nội thủy, lãnh hải, vùng đặt quyền kinh tế, thềm lục địa.  
C. nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.  
D. nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.
- Câu 6.** Đường ranh giới được coi như là biên giới quốc gia trên biển của nước ta là  
A. ranh giới giữa vùng lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải.  
B. ranh giới giữa vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế.  
C. ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế.  
D. vùng nội thủy và đường cơ sở.
- Câu 7.** Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm  
A. vùng đất, vùng biển, vùng núi.                      B. vùng đất, hải đảo, thềm lục địa.  
C. vùng đất liền, hải đảo, vùng trời.                      D. vùng đất, vùng biển, vùng trời.
- Câu 8.** Vị trí địa lý Việt Nam nằm ở  
A. rìa phía nam châu Á, khu vực ôn đới hải dương.  
B. phía bắc châu Á, khu vực kinh tế sôi động nhất của thế giới.  
C. rìa phía đông bán đảo Đông dương, gần trung tâm Đông Nam Á.  
D. bán đảo Trung Ấn, tiếp giáp với khu vực cận nhiệt đới.
- Câu 9.** Vùng đất của nước ta có diện tích  
A. 331.991 km<sup>2</sup>.                      B. 331.212 km<sup>2</sup>.                      C. 330.991 km<sup>2</sup>.                      D. 329.789 km<sup>2</sup>.
- Câu 10:** Vùng tiếp liền lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở là  
A. vùng thềm lục địa.                      B. vùng tiếp giáp lãnh hải.                      C. vùng đặc quyền kinh tế.                      D. vùng lãnh hải.
- Câu 11.** Theo giờ GMT đại bộ phận lãnh thổ nước ta nằm ở múi giờ thứ  
A. 6.                      B. 7                      C. 9                      D. 8
- Câu 11.** Dựa vào Atlat trang 4 – Bản đồ Hành chính, hãy xác định tỉnh có điểm cực Bắc (Lũng Cú) của nước ta là  
A. Quảng Ngãi.                      B. Bình Định.                      C. Lạng Sơn.                      D. Hà Giang.
- Câu 12.** Căn cứ vào Atlat trang 4 – Bản đồ Hành chính, tỉnh có đường biên giới giáp với Lào là  
A. Yên Bái.                      B. Quảng Ninh.                      C. Lào Cai.                      D. Sơn La.
- Câu 13.** Dựa vào Atlat trang 4 – Bản đồ Hành chính, tỉnh có điểm cực Tây (Apachai) là  
A. Sơn La.                      B. Điện Biên.                      C. Lai Châu.                      D. Lào Cai.
- Câu 14.** Căn cứ vào Atlat Địa lý Việt Nam trang 4 – Bản đồ Hành chính, hãy cho biết trong số 10 tỉnh biên giới trên đất liền giáp với Campuchia **không** có tỉnh nào sau đây?  
A. Sóc Trăng                      B. Đắk Nông                      C. Tây Ninh                      D. Kiên Giang
- Câu 15.** Lãnh hải là  
A. vùng có độ sâu khoảng 200m hoặc hơn nữa.                      B. vùng biển rộng 200 hải lí.  
C. vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển.                      D. vùng biển tiếp giáp với vùng biển quốc tế.

**Câu 16.** Phần lớn biên giới trên đất liền nước ta nằm ở khu vực

- A. đồng bằng. B. miền núi. C. gò đồi. D. cao nguyên.

**Câu 17.** Việc thông thương qua lại giữa nước ta với các nước láng giềng chỉ có thể tiến hành thuận lợi ở một số cửa khẩu, vì

- A. thuận tiện cho việc đảm bảo an ninh quốc gia. B. phần lớn biên giới nước ta nằm ở miền núi.  
C. phần lớn biên giới chạy theo các đỉnh núi, các hẻm núi... D. là nơi có địa hình thuận lợi qua lại.

**Câu 18.** Nằm ở ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế, nên nước ta có điều kiện thuận lợi để

- A. giao lưu với các nước. B. chung sống hòa bình với các nước.  
C. trở thành trung tâm của khu vực. D. phát triển nhanh hơn các nước khác.

**Câu 19.** Ý nghĩa to lớn của vị trí địa lý nước ta về mặt kinh tế là

- A. nằm ở khu vực nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.  
B. có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hóa – xã hội với các nước trong khu vực.  
C. nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế.  
D. có mối giao lưu lâu đời với nhiều nước trong khu vực.

**Câu 20.** Điểm nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lý nước ta?

- A. Nước ta nằm trong vùng nhiệt đới bán cầu Bắc. B. Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai.  
C. Nước ta nằm trong vành đai động đất. D. Nước ta nằm trong khu vực gió mùa châu Á.

**Câu 21.** Do lãnh thổ kéo dài trên nhiều vĩ độ, nên tự nhiên nước ta có sự phân hóa rõ rệt

- A. giữa miền Bắc với miền Nam. B. giữa miền núi với đồng bằng.  
C. giữa đất liền và biển. D. giữa đồi núi với ven biển.

**Câu 22.** Tài nguyên sinh vật nước ta phong phú là do nước ta nằm

- A. ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương. B. liền kề vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương.  
C. liền kề vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải. D. trên đường di lưu của nhiều loài động, thực vật.

**Câu 23.** Nước ta có nhiều tài nguyên khoáng sản là do vị trí địa lý

- A. liền kề vành đai sinh khoáng. B. tiếp giáp với Biển Đông.  
C. ở khu vực gió mùa điển hình nhất thế giới. D. trên đường di lưu của nhiều loài động, thực vật.

**Câu 24.** Nước ta không có khí hậu khô hạn như một số nước có cùng vĩ độ là nhờ

- A. nằm ở phía đông nam lục địa Á – Âu. B. nằm kề Biển Đông rộng lớn.  
C. chịu tác động của khối khí qua Biển Đông. D. ở trong khu vực gió mùa châu Á.

**Câu 25.** Nước ta nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Tín phong và gió mùa châu Á, nên

- A. khí hậu có hai mùa rõ rệt. B. chan hòa ánh nắng. C. nền nhiệt cao. D. thảm thực vật đa dạng

**Câu 26.** Phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài, mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200m và hơn nữa, Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, được gọi là

- A. lãnh hải B. vùng tiếp giáp lãnh hải. C. thềm lục địa. D. vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 27.** Vùng biển được xem như bộ phận lãnh thổ trên đất liền

- A. lãnh hải B. vùng tiếp giáp lãnh hải. C. vùng nội thủy. D. vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 28.** Vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở là

- A. vùng lãnh hải B. vùng tiếp giáp lãnh hải. C. vùng nội thủy. D. vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 29.** Vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển, rộng 12 hải lý được gọi là

- A. vùng lãnh hải B. vùng tiếp giáp lãnh hải. C. vùng nội thủy. D. vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 30.** Vùng biển, tại đó Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế nhưng các nước khác được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do về hàng hải và hàng không theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 là

- A. vùng nội thủy. B. vùng lãnh hải. C. vùng tiếp giáp lãnh hải. D. vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 31.** Điểm nào sau đây **không** đúng với vùng trời Việt Nam?

- A. Là khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ nước ta.  
B. Trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới.  
C. Trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.  
D. Được xác định bằng khung tọa độ trên đất liền của nước ta.

**Câu 32.** Dựa vào Atlas trang Hành chính, hãy xác định tỉnh có điểm cực Nam (Đất Mũi) của nước ta là

- A. Hà Giang. B. Cà Mau. C. Kiên Giang. D. Khánh Hòa.

**Câu 33.** Dựa vào Atlas trang Hành chính, hãy xác định tỉnh có điểm cực Đông (Vạn Thạnh) của nước ta là

- A. Điện Biên. B. Khánh Hòa. C. Cà Mau. D. Hà Giang.

**Câu 34.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 4 – Bản đồ Hành chính, hãy cho biết trong số các tỉnh biên giới trên đất liền giáp với Lào **không** có tỉnh nào sau đây?

- A. Điện Biên.                      B. Lai Châu.                      C. Nghệ An.                      D. Kon Tum.

**Câu 35.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 4 – Bản đồ Hành chính, hãy cho biết trong số các tỉnh biên giới trên đất liền giáp với Trung Quốc **không** có tỉnh nào sau đây?

- A. Điện Biên.                      B. Lai Châu.                      C. Bắc Giang.                      D. Hà Giang.

**Câu 36.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 4 – Bản đồ Hành chính, hãy cho biết vùng biên nước ta **không** tiếp giáp với vùng biên nước nào sau đây?

- A. Trung Quốc.                      B. Philippin.                      C. Mianma.                      D. Thái Lan.

**Câu 37.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 4 – Bản đồ Hành chính, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có biên giới trên đất liền giáp với Trung Quốc và Lào?

- A. Điện Biên.                      B. Lai Châu.                      C. Lào Cai.                      D. Kom Tum.

**Câu 38.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 4 – Bản đồ Hành chính, hãy cho biết đường bờ biển nước ta chạy từ Móng cái đến đâu?

- A. Cà Mau.                      B. Bạc Liêu.                      C. Hà Tiên.                      D. Kiên Giang.

---

### Bài 6: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

**Câu 1.** Đặc điểm nào sau đây chứng tỏ Việt Nam là đất nước nhiều đồi núi?

- A. Địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam.                      B. Địa hình núi cao chiếm 1% diện tích cả nước.  
C. Cấu trúc địa hình khá đa dạng.                      D. Địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ.

**Câu 2.** Địa hình đồng bằng, núi thấp dưới 1000m ở nước ta chiếm

- A. 85% diện tích lãnh thổ.                      B. 80% diện tích lãnh thổ.  
C. 58% diện tích lãnh thổ.                      D. 75% diện tích lãnh thổ.

**Câu 3.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với cấu trúc địa hình Việt Nam?

- A. Cấu trúc cổ được Tân kiến tạo trẻ lại.                      B. Có sự phân bậc theo độ cao.  
C. Thấp dần từ tây bắc xuống đông nam.                      D. Địa hình núi cao chiếm diện tích lớn.

**Câu 4.** Địa hình nước ta có hai hướng chính là

- A. đông bắc – tây nam và vòng cung.                      B. đông nam – tây bắc và vòng cung.  
C. tây bắc – đông nam và vòng cung.                      D. tây nam – đông bắc và vòng cung.

**Câu 5.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ địa hình núi Việt Nam đa dạng?

- A. Có các cao nguyên badan xếp tầng và cao nguyên đá vôi.  
B. Có núi cao, núi trung bình, núi thấp, cao nguyên, sơn nguyên...  
C. Bên cạnh các dãy núi cao, đồ sộ, có nhiều núi thấp.  
D. Bên cạnh núi còn có đồi

**Câu 6.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ địa hình nước ta phân hóa đa dạng?

- A. Có núi, đồi, cao nguyên, sơn nguyên, thung lũng.                      B. Có nhiều vùng núi, đồi và các đồng bằng.  
C. Có đồng bằng châu thổ và đồng bằng duyên hải.                      D. Có vịnh, vụng biển, đầm phá, mũi đất.

**Câu 7.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với địa hình Việt Nam?

- A. Địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích.                      B. Cấu trúc địa hình khá đa dạng.  
C. Địa hình của vùng nhiệt đới khô hạn.                      D. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người.

**Câu 8.** Nét nổi bật của địa hình vùng núi Đông Bắc là

- A. đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích.                      B. có địa hình cao nhất nước ta.  
C. có 3 mạch núi lớn hướng tây bắc – đông nam.                      D. gồm các dãy núi liền kề với các cao nguyên.

**Câu 9.** Ý nào sau đây **không** phải là địa hình vùng núi Đông Bắc?

- A. Địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam.                      B. Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích.  
C. Có nhiều dãy núi hướng vòng cung.                      D. Địa hình cao nhất nước ta.

**Câu 10.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6 – 7, theo thứ tự từ tây sang đông vùng núi Đông Bắc gồm 4 cánh cung

- A. Bắc Sơn, Ngân Sơn, Sông Gâm, Đông Triều.                      B. Sông Gâm, Bắc Sơn, Ngân Sơn, Đông Triều.  
C. Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.                      D. Ngân Sơn, Bắc Sơn, Sông Gâm, Đông triều.

**Câu 11.** Vùng núi Đông Bắc có các sông hướng vòng cung là

- A. sông Thái Bình, sông Kỳ Cùng, sông Bằng Giang.                      B. sông Chảy, sông Thương, sông Kỳ Cùng.

- C. sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam. D. sông Hồng, sông Lục Nam, sông Kỳ Cùng.
- Câu 12.** Vùng có nhiều dãy núi hướng vòng cung là  
 A. Trường Sơn Nam. B. Tây Bắc. C. Đông Bắc. D. Trường Sơn Bắc.
- Câu 13.** Nét nổi bật của địa hình vùng núi Tây Bắc là  
 A. gồm các khối núi và cao nguyên. B. Có 4 cánh cung lớn.  
 C. có nhiều dãy núi cao và đồ sộ nhất nước ta. D. địa hình thấp và hẹp ngang.
- Câu 14.** Điểm nào sau đây **không** đúng với địa hình vùng núi Tây Bắc?  
 A. Nằm giữa sông Hồng và sông cả. B. Núi cao nhất nước ta.  
 C. Có 3 dải địa hình hướng tây bắc – đông nam. D. Có các cao nguyên badan.
- Câu 15.** Dãy núi cao nhất ở vùng núi Tây Bắc là  
 A. Hoàng Liên Sơn. B. Pu Đen Đinh. C. Pu Sam Sao. D. Phan Si Păng.
- Câu 16.** Địa hình vùng núi Tây Bắc **không** bao gồm đặc điểm  
 A. phía tây là địa hình núi trung bình. B. ở giữa thấp có các dãy núi, sơn nguyên, cao nguyên.  
 C. có nhiều dãy núi hướng vòng cung. D. phía đông là dãy núi cao đồ sộ.
- Câu 17.** Điểm nào sau đây **không** đúng với vùng núi Trường Sơn Bắc?  
 A. Ở phía nam sông cả đến dãy Bạch Mã. B. Ở giữa nhô cao, hai đầu hạ thấp.  
 C. Hướng tây bắc – đông nam. D. Thấp và hẹp ngang.
- Câu 18.** Địa hình hẹp ngang, nâng cao ở hai đầu là đặc điểm của vùng núi  
 A. Tây Bắc B. Đông Bắc. C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.
- Câu 19.** Vùng núi gồm các dãy núi song song, so le nhau theo hướng tây bắc – đông nam là  
 A. Tây Bắc B. Đông Bắc. C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.
- Câu 20.** Vùng núi gồm các khối núi và các cao nguyên bậc thang là  
 A. Tây Bắc B. Đông Bắc. C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.
- Câu 21.** Đặc điểm địa hình vùng núi Trường Sơn Nam nước ta là  
 A. gồm các dãy núi chạy song song và so le theo hướng tây bắc- đông nam.  
 B. địa hình cao nhất nước ta có 3 dải địa hình cùng chạy theo hướng tây bắc-đông nam.  
 C. gồm các khối núi và các cao nguyên, với những đỉnh núi cao trên 2000m nghiêng dần về phía đông.  
 D. địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích, có các khối núi đá vôi đồ sộ
- Câu 22.** Kiểu địa hình nào sau đây **không** phổ biến ở vùng núi Trường Sơn Nam?  
 A. Cao nguyên badan. B. Bán bình nguyên xen đồi.  
 C. Núi cao. D. Sơn nguyên đá vôi.
- Câu 23.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6 – 7, địa hình nào sau đây không thuộc Trường Sơn Nam?  
 A. Khối núi Kon Tum. B. Khối núi cực nam Trung Bộ.  
 C. Dãy Bạch Mã. D. Các cao nguyên xếp tầng.
- Câu 24.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6 – 7, dải đồi trung du rộng nhất nước ta nằm ở phía bắc và phía tây của  
 A. đồng bằng duyên hải miền Trung. B. đồng bằng sông Hồng.  
 C. đồng bằng sông Cửu Long. D. các đồng bằng giữa núi.
- Câu 25.** Căn cứ Atlas trang 14, hai cao nguyên nằm ở phía bắc Tây Nguyên là  
 A. Kon Tum, Pleiku. B. Mơ Nông, Đắc Lăk C. Di Linh, Mơ Nông. D. Lâm Viên, Di Linh.
- Câu 26.** Năm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng là  
 A. sơn nguyên B. bán bình nguyên C. cao nguyên D. Núi thấp.
- Câu 27.** Bán bình nguyên thể hiện rõ nhất ở  
 A. Đông Bắc B. ven rìa đồng bằng sông Hồng.  
 C. phía tây đồng bằng duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.
- Câu 28.** Điểm nào sau đây không đúng với bán bình nguyên Đông Nam Bộ?  
 A. Có các bậc thềm phù sa cổ. B. Có các bề mặt phủ badan.  
 C. Độ cao khoảng 100 – 200m. D. Có nhiều núi cao.
- Câu 29.** Điểm giống nhau chủ yếu nhất giữa địa hình bán bình nguyên và đồi là đều  
 A. được hình thành do tác động của dòng chảy chia cắt các thềm phù sa cổ.  
 B. có cả đất phù sa cổ lẫn đất badan. C. không được nâng lên trong vận động Tân kiến tạo.  
 D. nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.
- Câu 30.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6 – 7, điểm khác biệt của Trường Sơn Bắc với Trường Sơn Nam là

- A. địa hình cao hơn  
C. sườn núi dốc hơn.
- Câu 31.** Điểm giống nhau chủ yếu của địa hình vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc là  
A. có nhiều khối núi cao đồ sộ.  
C. nghiêng theo hướng tây bắc – đông nam.
- Câu 32.** Điểm giống nhau chủ yếu của địa hình vùng núi Tây Bắc và Trường Sơn Bắc là  
A. các dãy núi chính chạy hướng tây bắc – đông nam.  
C. các dãy núi xen các cao nguyên đá vôi.
- Câu 33.** Điểm giống nhau chủ yếu của địa hình vùng núi Tây Bắc và Trường Sơn Nam là  
A. là khu vực núi cao, đồ sộ nhất nước ta.  
C. địa hình núi xen các cao nguyên.
- Câu 34.** Điểm giống nhau chủ yếu của địa hình vùng núi Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam là  
A. cao ở hai đầu và trũng thấp ở giữa.  
C. núi trung bình chiếm ưu thế.
- Câu 35.** Điểm giống nhau chủ yếu của địa hình vùng núi Đông Bắc và Trường Sơn Nam là  
A. núi xen các sơn nguyên, cao nguyên badan.  
C. các đỉnh núi cao nhất tập trung phía bắc vùng.
- Câu 36.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6 – 7, hãy cho biết Tây Bắc có các cao nguyên nào?  
A. Sín Chải, Sơn La, Mộc Châu.  
C. Sín Chải, Sơn La, Di Linh.
- Câu 37.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6 – 7, hãy cho biết ở Tây Nguyên có các cao nguyên nào sau đây?  
A. Di Linh, Lâm Viên, Ngọc Linh, Đà Lạt.  
C. Kon Tum, Plei-ku, Mơ Nông, Lâm Viên.
- Câu 38.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6 – 7, hãy cho biết nước ta có sơn nguyên nào sau đây?  
A. Sơn La.  
B. Mộc Châu.  
C. Đồng Văn.  
D. Lâm Viên.
- Câu 39.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6 – 7, hãy cho biết các dãy núi nào sau đây không chạy theo hướng tây bắc – đông nam?  
A. Hoàng Liên Sơn  
B. Trường Sơn.  
C. Đông Triều.  
D. Pu Đen Đinh.
- B. hai sườn núi ít bất đối xứng hơn.  
D. có nhiều đỉnh núi hơn.  
B. đồi núi thấp chiếm ưu thế.  
D. có nhiều sơn nguyên, cao nguyên.  
B. núi trung bình chiếm diện tích chủ yếu.  
D. có các dãy núi đâm ngang ra biển.  
B. nghiêng theo hướng tây bắc – đông nam.  
D. địa hình đồ dốc về phía đông và thoải về phía tây.  
B. có nhiều đỉnh núi cao trên 2000m.  
D. địa hình núi xen các cao nguyên.  
B. núi trung bình chiếm ưu thế.  
D. hướng núi hình vòng cung.  
B. Sín Chải, Sơn La, Đồng Văn.  
D. Sín Chải, Sơn La, Hòa Phan.  
B. Đắc Lắc, Mơ Nông, Lâm Viên, Kon Ka Kinh.  
D. Di Linh, Lâm Viên, Bôlôven, Kon Tum.

## Bài 7: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI (tiếp theo)

- Câu 1.** Đồng bằng châu thổ sông được thành tạo và phát triển do  
A. phong hóa ba dan.  
C. phù sa sông bồi tụ.  
B. quá trình feralit trên đá mẹ axit.  
D. biển đóng vai trò chủ yếu.
- Câu 2.** Đồng bằng nước ta được chia thành 2 loại  
A. đồng bằng châu thổ sông và đồng bằng ven biển.  
C. đồng bằng ven biển và đồng bằng giữa núi.  
B. đồng bằng châu thổ sông và đồng bằng giữa núi.  
D. đồng bằng thấp và đồng bằng cao.
- Câu 3.** Địa hình đồng bằng sông Hồng  
A. thấp trũng ở phía tây, cao ở phía đông.  
C. cao ở phía tây, nhiều ô trũng ở phía đông.  
B. cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển.  
D. cao ở tây bắc và tây nam, thấp trũng ở phía đông.
- Câu 4.** Bề mặt đồng bằng sông Hồng  
A. bị chia cắt thành nhiều ô  
C. không có ô trũng ngập nước.  
B. không còn được bồi tụ phù sa.  
D. có nhiều diện tích đất mặn, đất phèn.
- Câu 5.** Đồng bằng sông Cửu Long  
A. bị ngập trên diện rộng về mùa lũ.  
C. đất phù sa sông chiếm đa phần diện tích.  
B. có hệ thống đê điều chằng chịt.  
D. địa hình bằng phẳng.
- Câu 6.** Đồng bằng sông Cửu Long  
A. có mạng lưới sông ngòi dày đặc.  
C. đất mặn chiếm diện tích lớn nhất.  
B. bị nước triều lấn mạnh về mùa cạn.  
D. nhiều ruộng cao bạc màu.
- Câu 7.** Điểm giống nhau giữa đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là  
A. được bồi đắp bởi phù sa sông lớn  
C. có hệ thống đê điều đồ sộ.  
B. có nhiều đất mặn, đất phèn.  
D. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

**Câu 8.** Điểm nào sau đây **không** nổi bật ở đồng bằng sông Hồng ?

- A. Hệ thống đê bao ngăn lũ. **B. Bề mặt bị chia cắt thành từng ô.**  
C. Vùng trong đê không được bồi tụ phù sa. **D. Thủy triều lấn sâu vào mùa cạn.**

**Câu 9.** Điểm nào sau đây **không** nổi bật ở đồng bằng sông Cửu Long ?

- A. Hệ thống đê ven sông. **B. Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.**  
C. Mùa lũ nước ngập trên diện rộng. **D. Được phù sa bồi tụ hàng năm.**

**Câu 10.** Điểm nào sau đây **không** đúng với dải đồng bằng duyên hải miền Trung ?

- A. Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ. **B. Đất thường nghèo, nhiều cát, ít phù sa.**  
C. Từ tây sang đông thường có 3 dải địa hình. **D. Đồng bằng có diện tích lớn, mở rộng ra phía biển.**

**Câu 11.** Các dải địa hình ở nhiều đồng bằng duyên hải miền Trung lần lượt từ đông sang tây là

- A. cồn cát, đầm phá; vùng thấp trũng; đồng bằng đã được bồi tụ.  
B. cồn cát, đầm phá; đồng bằng đã được bồi tụ; vùng thấp trũng  
C. cồn cát, đầm phá; vùng thấp trũng; đồng bằng chân núi.  
D. đồng bằng đã được bồi tụ ; vùng thấp trũng ; cồn cát, đầm phá.

**Câu 12.** Hiện nay, một số nơi ở đồng bằng sông Hồng **không** còn được bồi tụ phù sa là do

- A. chế độ nước sông thất thường. **B. sông ngòi khô hạn.**  
C. có đê ven sông ngăn lũ. **D. sông ngòi không còn phù sa.**

**Câu 13.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6 – 7, nơi có bề mặt địa hình bằng phẳng, sông ngòi, kênh rạch chằng chịt nhất cả nước là

- A. vùng Tây Bắc. **B. Đồng bằng Bắc Bộ.**  
C. vùng ven biển miền Trung **D. Đồng bằng Nam Bộ.**

**Câu 14.** Tam giác châu với những bãi triều rộng lớn là địa hình của

- A. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.  
B. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.  
C. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.  
D. Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 15.** Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm địa hình

- A. cao ở phía đông, thấp dần về phía tây nam.  
B. thấp, bằng phẳng, có mạng lưới kênh rạch chằng chịt.  
C. độ cao lớn, bề mặt gồ ghề, có mạng lưới kênh rạch chằng chịt.  
D. bằng phẳng, không có các ô trũng.

**Câu 16.** Khác nhau giữa Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là

- A. địa hình thấp và bằng phẳng. **B. bề mặt đồng bằng không có đê.**  
C. có nhiều sông ngòi. **D. được phù sa sông bồi tụ.**

**Câu 17.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dải đồng bằng ven biển miền Trung?

- A. Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ bởi các mạch núi. **B. Ven biển thường là cồn cát, đầm phá.**  
C. Đồng bằng có bề ngang hẹp. **D. Được bồi đắp chủ yếu bởi phù sa sông.**

**Câu 18.** Do biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành dải đồng bằng ven biển miền Trung nên

- A. đồng bằng phần nhiều hẹp ngang. **B. đồng bằng bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.**  
C. đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông. **D. có một số đồng bằng mở rộng ở các cửa sông lớn.**

**Câu 19.** Do có nhiều bề mặt cao nguyên rộng, nên miền núi thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây

- A. công nghiệp **B. lương thực.** **C. thực phẩm.** **D. hoa màu.**

**Câu 20.** Khu vực đồi núi nước ta có nhiều thế mạnh để phát triển ngành

- A. thủy điện, khai khoáng. **B. du lịch, cây thực phẩm.**  
C. khai khoáng, nuôi lợn. **D. công nghiệp, lương thực.**

**Câu 21.** Đất đai ở vùng bán bình nguyên và vùng đồi trung du **không** thích hợp cho việc

- A. trồng cây công nghiệp. **B. trồng cây ăn quả.**  
C. chăn nuôi gia súc. **D. nuôi trồng thủy sản.**

**Câu 22:** Thế mạnh nào sau đây **không** có ở khu vực đồi núi nước ta?

- A. khoáng sản, thủy điện. **B. phát triển cây lúa gạo.**  
C. phát triển lâm nghiệp và du lịch. **D. trồng cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc.**

**Câu 23.** Thế mạnh chủ yếu ở đồng bằng nước ta **không** phải là

- A. phát triển giao thông đường bộ và đường sông. **B. tập trung các thành phố, các khu công nghiệp.**

- C. chăn nuôi gia súc, gia cầm. D. phát triển lâm nghiệp.
- Câu 24.** Điểm nào sau đây **không** đúng với đồng bằng sông Hồng ?  
 A. Là đồng bằng châu thổ sông. B. Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.  
 C. Đã được khai phá từ lâu. D. Chịu tác động sâu sắc của con người.
- Câu 25.** Thế mạnh nào sau đây **không** phải của khu vực đồng bằng ?  
 A. Trồng cây ăn quả. B. Phát triển thủy điện.  
 C. Giao thông đường thủy. D. Phát triển công nghiệp.
- Câu 26.** Thế mạnh nào sau đây **không** phải của khu vực đồi núi ?  
 A. Phát triển lâm – nông nghiệp. B. Phát triển thủy điện.  
 C. Phát triển du lịch. D. Giao thông đường sông.
- Câu 27.** Mưa nhiều, độ dốc lớn **không** là nguyên nhân xảy ra thiên tai ở miền núi là  
 A. lũ quét. B. xói mòn. C. trượt lở đất. D. động đất.
- Câu 28.** Gây thiệt hại lớn về người và của ở khu vực đồng bằng là  
 A. bão, lụt, hạn hán. B. bão, lũ quét, hạn hán.  
 C. xói mòn, trượt lở đất. D. bão, lụt, động đất.
- Câu 29.** Do địa hình bị chia cắt, nên khu vực đồi núi nước ta  
 A. trở ngại về giao thông. B. có nhiều lũ quét, xói mòn đất.  
 C. thường xuyên trượt lở đất. D. có nguy cơ phát sinh động đất.
- Câu 30.** Cơ sở để phát triển nền lâm, nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa cây trồng ở miền núi nước ta **không** phải là  
 A. rừng có nhiều thành phần loài động, thực vật. B. đất feralit diện tích rộng, nhiều loại khác nhau.  
 C. khí hậu nhiệt đới ẩm, phân hóa theo độ cao. D. mạng lưới sông ngòi dày đặc, giàu phù sa.
- Câu 31.** Việc khai thác, sử dụng đất và rừng không hợp lý ở miền đồi núi đã gây ra hậu quả xấu cho môi trường sinh thái nước ta, biểu hiện ở  
 A. ô nhiễm không khí. B. ô nhiễm nước. C. thiên tai dễ xảy ra. D. cạn kiệt tài nguyên nước.
- Câu 32.** Điểm giống nhau giữa địa hình đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển là  
 A. được bồi đắp bởi phù sa sông. B. đất phù sa sông chiếm diện tích chủ yếu.  
 C. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. D. địa hình thấp, chịu ảnh hưởng của biển.
- Câu 33.** Nguyên nhân làm cho đất ở đồng bằng ven biển miền Trung kém màu mỡ là do  
 A. bị xói mòn, rửa trôi mạnh trong điều kiện mưa nhiều. B. nằm ở chân núi, nhận nhiều sỏi, cát trôi xuống.  
 C. các sông miền trung ngắn, nghèo phù sa. D. biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành.
- Câu 33.** Thiên tai bất thường, khó phòng tránh, thường xuyên hàng năm đe dọa, gây hậu quả nặng nề cho vùng đồng bằng ven biển nước ta là  
 A. sạt lở bờ biển. B. cát bay, cát nhảy. C. bão. D. sóng thần.
- Câu 34.** Ở đồng bằng sông Cửu Long về mùa cạn, nước triều lấn mạnh làm gần 2/3 diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn, **không** phải do  
 A. địa hình thấp, khá bằng phẳng. B. có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.  
 C. biển bao bọc ba mặt đồng bằng. D. có nhiều vùng trũng rộng lớn.
- Câu 35.** So với diện tích lãnh thổ, đồng bằng nước ta chiếm  
 A. 1/2 diện tích. B. 1/3 diện tích. C. 1/4 diện tích. D. 3/4 diện tích.

## Bài 8: THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

- Câu 1.** Biển Đông của nước ta có đặc điểm nào sau đây?  
 A. Có độ mặn 32-33% và chế độ hải lưu thủy triều đơn giản.  
 B. Là biển mở và mở rộng ra phía đông và đông nam.  
 C. Nằm trong vùng khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.  
 D. Là biển rộng, nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Câu 2.** Khoáng sản có trữ lượng lớn và có giá trị nhất ở Biển Đông nước ta là  
 A. vàng. B. dầu khí. C. titan. D. sa khoáng.
- Câu 3.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6 – 7, cho biết hai quần đảo nào ở nước ta có nhiều rạn san hô?  
 A. Quần đảo Hoàng Sa và Côn Sơn. B. Quần đảo Thổ Chu và Côn Sơn.  
 C. Quần đảo Trường Sa và Cô Tô. D. Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Câu 4. Tại sao nước ta có lượng mưa và độ ẩm lớn?

A. Nước ta có địa hình đa dạng.

C. Chủ yếu do tác động của biển.

B. Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến.

D. Ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

Câu 5. Ý kiến nào sau đây **không** đúng khi đánh giá ảnh hưởng của Biển Đông đối với khí hậu nước ta?

A. Khí hậu mang tính chất hải dương, điều hòa hơn.

B. Làm cho độ ẩm không khí đạt trên 80%, lượng mưa trung bình 1500mm/năm.

C. Làm giảm sự khô hạn trong mùa đông, làm dịu thời tiết nóng bức vào mùa hạ.

D. Làm khí hậu biến động phức tạp, phân hóa đa dạng.

Câu 6. Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6, 7, hãy cho biết vùng nào dưới đây có nhiều vịnh cửa sông đổ ra biển nhất?

A. Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 7. Tài nguyên khoáng sản tập trung nhiều ở vùng thềm lục địa nước ta là

A. ti tan và cát trắng.

B. dầu mỏ và khí tự nhiên.

C. khí tự nhiên và muối.

D.

muối và ti tan.

Câu 8. Điểm nào sau đây **không** đúng với Biển Đông ?

A. Là biển tương đối kín.

B. Phía bắc và phía tây là lục địa.

C. Phía đông và đông nam là vòng cung đảo.

D. Nằm trong vùng cận nhiệt ẩm gió mùa.

Câu 9. Biển Đông là một vùng biển

A. không rộng.

B. có đặc tính nóng ẩm.

C. mở rộng ra Thái Bình Dương.

D. không chịu ảnh hưởng của gió Tín phong.

Câu 10. Biểu hiện nào sau đây **không** phải là ảnh hưởng của Biển Đông đến khí hậu nước ta ?

A. Tăng độ ẩm của khối khí qua biển.

B. Giảm bớt tính khắc nghiệt của thời tiết trong mùa đông

C. Góp phần làm điều hòa khí hậu.

D. Tăng tính đa dạng của sinh vật nước ta.

Câu 11. Biển Đông làm cho khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương là nhờ

A. biển rộng, nhiệt độ cao và biến động theo mùa.

B. biển rộng, nhiệt độ cao và có hải lưu.

C. biển rộng, nhiệt độ cao và chế độ triều phức tạp.

D. biển rộng, nhiệt độ cao và tương đối kín.

Câu 12. Biểu hiện của tính đa dạng địa hình ven biển nước ta là

A. có vịnh cửa sông và bờ biển mài mòn.

B. có đầm phá và bãi cát phẳng.

C. có nhiều địa hình khác nhau.

D. có các đảo ven bờ và quần đảo xa bờ.

Câu 13. Sự đa dạng và giàu có của hệ sinh thái vùng ven biển nước ta không bao gồm sự đa dạng và giàu có của

A. hệ sinh thái rừng ngập mặn.

B. hệ sinh thái trên đất phèn.

C. hệ sinh thái rừng trên núi cao.

D. hệ sinh thái rừng trên các đảo

Câu 14. Điểm nào sau đây không đúng với hệ sinh thái rừng ngập mặn ở nước ta ?

A. Có nhiều loài cây gỗ quý.

B. Cho năng suất sinh vật cao.

C. Giàu tài nguyên động vật.

D. Phân bố ở ven biển.

Câu 15. Rừng ngập mặn nước ta phát triển mạnh ở

A. Bắc Bộ.

B. Nam Bộ.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Nam Trung Bộ.

Câu 16. hệ sinh thái trên đất phèn nước ta phát triển mạnh ở

A. Bắc Bộ.

B. Nam Bộ.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Nam Trung Bộ.

Câu 17. Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6 – 7, cho biết đoạn bờ biển có bãi triều rộng là

A. Bắc Bộ.

B. Đông Nam Bộ.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Nam Trung Bộ.

Câu 18. Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6 – 7, cho biết đoạn bờ biển có nhiều đầm phá, cồn cát là

A. Bắc Bộ.

B. Nam Bộ.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Nam Trung Bộ.

Câu 19. Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6 – 7, cho biết đoạn bờ biển có nhiều vịnh, vịnh nước sâu, bờ biển mài mòn là

A. Bắc Bộ.

B. Nam Bộ.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Nam Trung Bộ.

Câu 20. Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6 – 7, cho biết hệ sinh thái rừng trên đảo nào phát triển nhất?

A. Cù lao Chàm.

B. Bạch Long Vĩ.

C. Côn Sơn.

D. Phú Quốc.

Câu 21. Vùng ven biển có nhiều đồng muối nổi tiếng là

A. Bắc Bộ.

B. Nam Bộ.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Nam Trung Bộ.

Câu 22. Dọc bờ biển, nơi có nhiệt độ cao, nhiều nắng, có ít sông đổ ra biển, là nơi thuận lợi cho nghề

A. làm muối.

B. khai thác thủy hải sản.



- C. nuôi trồng thủy sản. D. chế biến thủy sản.
- Câu 23.** Hai bể dầu khí lớn nhất hiện đang khai thác ở thềm lục địa nước ta là  
 A. Nam Côn Sơn, Cửu Long. B. Thổ Chu – Mã Lai, Cửu Long.  
 C. Sông Hồng, Cửu Long. D. Nam Côn Sơn, Thổ Chu – Mã Lai.
- Câu 24.** Các thiên tai diễn ra nhiều ở vùng biển nước ta là  
 A. bão, sạt lở bờ biển, động đất. B. cát bay, cát nhảy; động đất, sạt lở bờ biển.  
 C. sạt lở bờ biển, bão, sóng thần. D. bão, sạt lở bờ biển ; cát bay, cát nhảy
- Câu 25.** Loại thiên tai hiếm xảy ra ở vùng biển nước ta là  
 A. bão. B. Động đất. C. sạt lở bờ biển. D. cát bay, cát nhảy.
- Câu 26.** Biển Đông trước hết ảnh hưởng trực tiếp đến thành phần tự nhiên nào ?  
 A. Đất đai. B. Khí hậu. C. Địa hình. D. Sinh vật.
- Câu 27.** Hiện tượng cát bay, cát nhảy thường diễn ra phổ biến ở vùng bờ biển  
 A. miền Bắc. B. Miền Trung. C. Đông Nam Bộ. D. Tây Nam Bộ.
- Câu 28.** Sạt lở bờ biển hiện nay diễn ra nhiều ở dải ở bờ biển miền Trung và  
 A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.  
 C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 29.** Vấn đề hệ trọng trong chiến lược khai thác tổng hợp, phát triển kinh tế biển của nước ta **không** phải là  
 A. sử dụng hợp lý nguồn lợi thiên nhiên biển. B. phòng chống ô nhiễm môi trường biển.  
 C. thực hiện những biện pháp phòng tránh thiên tai. D. tăng cường khai thác nguồn lợi ven bờ.
- Câu 30.** Mỗi năm số cơn bão trung bình xuất hiện ở Biển Đông là  
 A. 8 – 9 cơn. B. 9 – 10 cơn. C. 10 – 11 cơn. D. 11 – 12 cơn.
- Câu 31.** Hàng năm, trung bình số cơn bão đổ bộ trực tiếp vào nước ta là  
 A. 1 – 2 cơn. B. 2 – 3 cơn. C. 3 – 4 cơn. D. 4 – 5 cơn.
- Câu 32.** Biển Đông **không** chịu ảnh hưởng trực tiếp đến thành phần tự nhiên nào sau đây ?  
 A. Sông ngòi. B. Khí hậu. C. Địa hình. D. Sinh vật.
- Câu 33.** Biển Đông **không** chịu ảnh hưởng của loại gió nào sau đây ?  
 A. Gió mùa. B. Gió Tín phong. C. Gió đất – gió biển. D. Gió fon.
- Câu 34.** Điểm nào sau đây **không** đúng với sinh vật Biển Đông ?  
 A. Giàu về thành phần loài. B. Năng suất sinh học cao.  
 C. Tiêu biểu cho vùng biển nhiệt đới. D. Thành phần loài ngày càng đa dạng.
- Câu 35.** Trong Biển Đông có trên  
 A. 2000 loài cá, hơn 100 loài tôm. B. 2000 loài cá, hơn 200 loài tôm.  
 C. 100 loài cá, hơn 2000 loài tôm. D. 100 loài cá, hơn 1000 loài tôm.
- Câu 36.** Quốc gia nào sau đây không nằm ven Biển Đông ?  
 A. Malaixia. B. Ấnônxia. C. Xingapo. D. Mianma.
- Câu 37.** Khí hậu Biển Đông mang tính chất nhiệt đới gió mùa, chịu chi phối bởi 2 hệ thống khí áp  
 A. áp cao Xibia về mùa đông và áp thấp Ấn Độ - Mianma vào mùa hạ.  
 B. áp cao Tây Thái Bình Dương về mùa đông và áp thấp xích đạo vào mùa hạ.  
 C. áp cao Xibia về mùa đông và áp thấp Úc vào mùa hạ.  
 D. áp cao chí tuyến bán cầu Bắc về mùa đông và áp thấp xích đạo vào mùa hạ.
- Câu 38.** Biển Đông là một biển vùng nhiệt đới, nhiệt độ nước tầng mặt 27 – 28°C. Tuy nhiên nhiệt độ có sự thay đổi theo vĩ độ và theo mùa  
 A. nhiệt độ giảm dần từ bắc xuống nam. B. nhiệt độ tăng dần từ bắc xuống nam.  
 C. vào mùa đông nhiệt độ phần phía bắc thấp hơn phần phía nam.  
 D. vào mùa hạ nhiệt độ phần phía bắc cao hơn phần phía nam.
- Câu 39.** Hoàn lưu nước trên Biển Đông chịu ảnh hưởng lớn của gió mùa và của  
 A. gió Tín phong. B. địa hình bờ biển.  
 C. hướng bờ biển. D. diện tích Biển Đông.
- Câu 40.** Tài nguyên thiên nhiên Biển Đông **không** bao gồm  
 A. tài nguyên sinh vật. B. tài nguyên khoáng sản.  
 C. tài nguyên du lịch. D. tài nguyên đất.
- Câu 41.** Tài nguyên năng lượng được các chuyên gia Nga đánh giá đánh giá có tiềm năng rất lớn ở khu vực các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là

**Bài 9: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**Câu 1:** Ý nào sau đây **không** phải là biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa?

A. Nhiệt độ cao, lượng mưa thấp.

B. Nền nhiệt cao.

C. Lượng mưa, độ ẩm lớn.

D. Hoạt động của gió mùa.

**Câu 2:** Nước ta có tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm là do

A. nằm trong vùng nội chí tuyến.

B. chịu ảnh hưởng của biển.

C. chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

D. chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam.

**Câu 3:** Ý nào sau đây **không** phải là nguyên nhân làm nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa?

A. Sự đa dạng của địa hình.

B. Chịu ảnh hưởng của Biển Đông.

C. Chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á.

D. Nằm trong vùng nội chí tuyến.

**Câu 4:** Ý nào sau đây **không** chính xác về tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta ?

A. Tổng lượng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm.

B. Nhiệt độ trung bình năm 20°C, lượng mưa trung bình từ 1500 – 2000mm.

C. Tổng số giờ nắng tùy nơi từ 1400 – 3000 giờ/năm.

D. Độ ẩm không khí cao, trên 80%, cân bằng ẩm luôn dương.

**Câu 4:** Đem đến cho nước ta một lượng mưa lớn là do

A. hoạt động của bão.

B. hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.

C. ảnh hưởng của Biển Đông.

D. các khối khí di chuyển qua biển.

**Câu 5:** Gió Tín phong thổi vào nước ta về mùa hạ có nguồn gốc từ

A. Từ phương Bắc thổi xuống.

B. Từ Bắc Ấn Độ Dương.

C. Chí tuyến bán cầu Nam.

D. Từ Tây Thái Bình Dương.

**Câu 6:** Gió Tín phong thổi vào nước ta về mùa hạ có hướng

A. đông bắc.

B. đông nam.

C. tây nam.

D. đông.

**Câu 7:** Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, nên có

A. Tín phong bán cầu Bắc hoạt động quanh năm.

B. Tín phong bán cầu Nam hoạt động quanh năm.

C. các khối khí lạnh phương Bắc ảnh hưởng mùa đông.

D. khối khí Bắc Ấn Độ Dương ảnh hưởng mùa hạ.

**Câu 8:** Đặc điểm nào sau đây **không** chính xác về gió Tín phong ở nước ta ?

A. Hoạt động xen kẽ với gió mùa, hướng đông bắc.

B. Chỉ mạnh lên rõ rệt vào tháng 4 – 5.

C. Gây mưa cho vùng ven biển Trung Bộ vào mùa đông.

D. gây mùa khô sâu sắc cho Tây Nguyên và Nam Bộ.

**Câu 9:** Hai loại gió chính thổi vào mùa đông và mùa hạ nước ta là

A. Đông Bắc; Đông Nam về mùa hạ.

B. Tây Nam; Đông Nam về mùa hạ.

C. Tây Nam về mùa hạ; Đông Bắc về mùa đông.

D. Đông Nam về mùa đông; Tây Nam về mùa hạ.

**Câu 10:** Đặc điểm nào sau đây **không** phải của gió mùa mùa đông ở nước ta ?

A. Là khối khí lạnh phương Bắc di chuyển hướng đông bắc.

B. Tạo nên một mùa đông lạnh ở miền Bắc.

C. Nửa đầu mùa đông lạnh khô, nửa sau mùa đông lạnh ẩm.

D. Gây mưa vào cuối năm trên cả nước.

**Câu 11:** Trong mùa đông (từ tháng 11 – 4), hướng gió thịnh hành ở nước ta là

A. đông bắc.

B. đông nam.

C. tây nam.

D. đông.

**Câu 12:** Trong mùa hạ (từ tháng 5 – 10), hướng gió thịnh hành ở nước ta là

A. đông bắc.

B. đông nam.

C. tây nam.

D. đông.

**Câu 13:** Vào mùa đông (tháng 11 – 4) ở nước ta, khu vực chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất của gió mùa mùa đông là

A. Đông Bắc.

B. Tây Bắc.

C. đồng bằng sông Hồng.

D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 14:** Vào mùa đông (tháng 11 – 4) ở nước ta, gió Tín phong chiếm ưu thế ở khu vực

A. Tây Nguyên.

B. Nam Bộ.

C. Miền Trung.

D. từ Đà Nẵng trở vào.

**Câu 15:** Vào mùa đông (tháng 11 – 4) ở nước ta, gió Tín phong gây mưa co

A. Tây Nguyên.

B. Nam Bộ.

C. ven biển Trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

**Câu 16:** Vào mùa đông (tháng 11 – 4) ở nước ta, gió Tín phong gây mùa khô sâu sắc cho

A. Tây Nguyên và Nam Bộ.

B. Đông Nam Bộ.

C. Miền Trung.

D. từ Đà Nẵng trở vào.

**Câu 17:** Kiểu thời tiết lạnh khô ở miền Bắc nước ta diễn ra trong khoảng

- A. nửa cuối mùa hạ (tháng 8, 9, 10).  
 B. nửa sau mùa đông (tháng 2, 3, 4).  
 C. nửa đầu mùa hạ (tháng 5, 6, 7).  
 D. nửa đầu mùa đông (tháng 11, 12, 1).
- Câu 18:** Kiểu thời tiết lạnh ẩm ở miền Bắc nước ta diễn ra trong khoảng  
 A. nửa cuối mùa hạ (tháng 8, 9, 10).  
 B. nửa sau mùa đông (tháng 2, 3, 4).  
 C. nửa đầu mùa hạ (tháng 5, 6, 7).  
 D. nửa đầu mùa đông (tháng 11, 12, 1).
- Câu 19:** Khu vực nào sau đây vào nửa cuối mùa đông hầu như không có mưa phùn ?  
 A. Vùng ven biển Đông Bắc.  
 B. Vùng núi Tây Bắc.  
 C. Đồng bằng Bắc Bộ.  
 D. Đồng bằng Bắc Trung Bộ.
- Câu 20:** Nửa đầu mùa đông, gió mùa mùa đông gây thời tiết lạnh khô do  
 A. là khối không khí cực lục địa.  
 B. đi qua lục địa Trung Hoa.  
 C. vượt qua quãng đường dài.  
 D. đi qua địa hình hiểm trở.
- Câu 21:** Nửa sau mùa đông, gió mùa mùa đông gây thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn do  
 A. đi qua biển.  
 B. gặp núi Trường Sơn.  
 C. gặp dãy Bạch Mã.  
 D. gặp khối khí nhiệt đới hình thành frông.
- Câu 22:** Trong chế độ khí hậu nước ta, nơi có mùa đông lạnh ít mưa, mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều là  
 A. Tây Nguyên.  
 B. Nam Bộ.  
 C. miền Trung.  
 D. miền Bắc.
- Câu 23:** Trong chế độ khí hậu nước ta, nơi có sự đối lập nhau rõ rệt về hai mùa mưa và khô là  
 A. miền Bắc và miền Nam.  
 B. Nam Bộ và Tây Nguyên.  
 C. miền Nam và miền Trung.  
 D. duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.
- Câu 24:** Trong chế độ khí hậu nước ta, nơi có hai mùa khô và mưa rõ rệt là  
 A. Tây Nguyên.  
 B. Nam Bộ.  
 C. miền Trung.  
 D. miền Nam.
- Câu 25:** Gió Tây Nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho  
 A. miền Bắc và miền Nam.  
 B. miền Bắc.  
 C. miền Nam.  
 D. miền Trung.
- Câu 26:** Gió mùa Tây Nam hoạt động trong thời kỳ đầu vào mùa hạ nước ta có nguồn gốc từ đâu?  
 A. Từ phương Bắc thổi xuống.  
 B. Từ Bắc Ấn Độ Dương.  
 C. Chí tuyến bán cầu Nam.  
 D. Từ Tây Thái Bình Dương.
- Câu 27:** Gió mùa Tây Nam hoạt động trong thời kỳ giữa và cuối mùa hạ nước ta có nguồn gốc từ đâu?  
 A. Từ phương Bắc thổi xuống.  
 B. Từ Bắc Ấn Độ Dương.  
 C. Chí tuyến bán cầu Nam.  
 D. Từ Tây Thái Bình Dương.
- Câu 28:** Nguyên nhân gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên vào thời kỳ đầu mùa hạ là do ảnh hưởng của khối khí  
 A. Bắc Ấn Độ Dương.  
 B. chí tuyến bán cầu Bắc.  
 C. chí tuyến bán cầu Nam.  
 D. lạnh phương bắc.
- Câu 29:** Nguyên nhân gây mưa lớn, dài ngày cho Nam Bộ và Tây Nguyên vào giữa và cuối mùa hạ là do ảnh hưởng của khối khí  
 A. Bắc Ấn Độ Dương.  
 B. chí tuyến bán cầu Bắc.  
 C. chí tuyến bán cầu Nam.  
 D. lạnh phương bắc.
- Câu 30:** Đầu mùa hạ khối khí nhiệt đới bắc Ấn Độ Dương di chuyển theo hướng tây nam vào nước ta, không gây khô nóng cho  
 A. ven biển Nam Trung Bộ  
 B. nam Tây Bắc.  
 C. ven biển Bắc Bộ.  
 D. ven biển Bắc Trung Bộ.
- Câu 31:** Đặc điểm nào sau đây không đúng với gió mùa Đông Bắc ở nước ta ?  
 A. Chỉ hoạt động ở miền Bắc.  
 B. Thổi liên tục suốt mùa đông.  
 C. Hầu như kết thúc bởi bức chắn dãy Bạch Mã.  
 D. Tạo nên mùa đông với 2 – 3 tháng lạnh ở miền Bắc.
- Câu 32:** Tại sao gió mùa Tây Nam khi thổi vào Bắc Bộ lại có hướng đông nam?  
 A. Do bị chặn bởi dãy Sông Mã nên phải đi vòng.  
 B. Do bị hút bởi áp thấp Bắc Bộ.  
 C. Do xuất phát từ cao áp chí tuyến bán cầu Nam.  
 D. Do vượt qua xích đạo bị đổi hướng.
- Câu 33:** Điểm nào sau đây **không** đúng với gió mùa Tây Nam ?  
 A. Xuất phát từ cao áp chí tuyến bán cầu Bắc.  
 B. Thổi vào nước ta theo hướng tây nam.  
 C. Thổi vào Bắc Bộ theo hướng đông nam.  
 D. Gây mưa cho cả miền Bắc và miền Nam.
- Câu 34:** Điểm nào sau đây **không** đúng với dải hội tụ nhiệt đới vào giữa và cuối mùa hạ ở nước ta ?  
 A. Vất ngang qua nước ta.  
 B. Chậm dần từ bắc vào nam.  
 C. Gây mưa lớn.  
 D. Không ảnh hưởng tới Nam Bộ.
- Câu 35:** Tháng mưa cực đại chậm dần từ bắc vào nam là do  
 A. chuyển động biểu kiến của Mặt Trời về phía nam.

B. hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới chậm dần từ bắc vào nam.

C. hoạt động của gió mùa mùa hạ mạnh dần về các tháng sau.

D. hoạt động của bão chậm dần từ bắc vào nam.

Câu 36. Nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào tháng IX cho Trung Bộ là

A. gió mùa Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới.

B. gió mùa Tây Nam và gió Tín Phong.

C. gió mùa Tây Nam và bão.

D. gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc.

Câu 37. dải hội tụ nhiệt đới chạy theo hướng vĩ tuyến vắt ngang qua nước ta vào giữa và cuối mùa hạ nằm giữa hai khối khí

A. bắc Ấn Độ Dương và Tây Thái Bình Dương. B. bắc Ấn Độ Dương và chí tuyến bán cầu Nam.

C. tây Thái Bình Dương và chí tuyến bán cầu Nam. D. bắc Thái Bình Dương và chí tuyến bán cầu Nam.

Câu 38. Thời tiết do gió fơn mang lại là

A. lạnh khô.

B. khô nóng.

C. nóng ẩm.

D. lạnh ẩm.

Câu 39. Mưa vào thu đông là đặc điểm của

A. miền Bắc.

B. miền Trung.

C. Tây Nguyên.

D. miền Nam.

Câu 40. Gió mùa Tây Nam nửa sau mùa hạ không gây hiện tượng fơn do

A. tốc độ lớn.

B. tầng ẩm dày.

C. vượt qua xích đạo.

D. bị đổi hướng.

Câu 41. Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 9, hãy cho biết nhiệt độ trung bình năm ở thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu?

A. Trên 24°C.

B. Từ 20 - 24°C.

C. Dưới 18°C.

D. Từ 18 - 20°C.

Câu 15: Cho bảng số liệu: “**Lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm**”

Địa điểm	Lượng mưa (mm)	Lượng bốc hơi (mm)	Cân bằng ẩm (mm)
Hà Nội	1.676	989	687
Huế	2.868	1.000	1.868
TP. Hồ Chí Minh	1.931	1.686	245

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

A. Lượng mưa thay đổi từ Bắc vào Nam.

B. Huế có lượng mưa và cân bằng ẩm cao nhất.

C. Lượng bốc hơi càng vào Nam càng tăng.

D. Hà Nội có lượng mưa và cân bằng ẩm thấp nhất.

Câu 42. Cho bảng số liệu: “**Nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm của Qui Nhơn và PlâyKu**”

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Lượng mưa TB năm (mm)
Qui Nhơn (13°36' B; 109°06' Đ)	26,8	1692
PlâyKu (13°58' B; 108°Đ)	21,8	2272

Cho biết nhận xét nào sau đây phản ánh được khái quát bản chất bảng số liệu trên?

A. Lượng mưa của PlâyKu cao hơn Qui Nhơn.

B. Nhiệt độ và lượng mưa phân hóa theo chiều đông-tây.

C. Qui Nhơn có nhiệt độ trung bình năm cao hơn PlâyKu.

D. Qui Nhơn và PlâyKu có vĩ độ gần ngang nhau.

Câu 43. Cho bảng số liệu: “**Một số chỉ số về nhiệt độ của Hà Nội và TP Hồ Chí Minh**”

Địa điểm	Nhiệt độ TB năm (°C)	Nhiệt độ TB tháng lạnh nhất (°C)	Nhiệt độ TB tháng nóng nhất (°C)	Biên độ nhiệt TB (°C)
Hà Nội (21°01' B)	23,5	16,4 (tháng I)	28,9 (tháng VII)	12,5
TP Hồ Chí Minh (10°47' B)	27,1	25,8 (tháng XII)	28,9 (tháng IV)	3,1

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

A. Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất ở Hà Nội cao hơn TP Hồ Chí Minh.

B. Nhiệt độ trung bình năm ở Hà Nội thấp hơn TP Hồ Chí Minh.

C. Nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất giữa Hà Nội và TP Hồ Chí Minh không chênh lệch.

D. Biên độ nhiệt trung bình ở Hà Nội lớn hơn TP Hồ Chí Minh.

Câu 44. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 9, vào tháng I, nơi có nhiệt độ trung bình dưới 14°C là các tỉnh

A. vùng Tây Nguyên.

B. giáp biên giới phía Bắc.

C. vùng Đồng bằng sông Hồng.

D. vùng Bắc Trung Bộ.

**Câu 45.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 9, hãy cho biết vùng khí hậu nào sau đây có nhiệt độ trung bình tháng I dưới 18°C?

A. Trung và Nam Bắc Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ. B. Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ.

C. Tây Bắc Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ. D. Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ, Trung và Nam Bắc Bộ.

**Câu 46.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 9, ta thấy vào tháng VII, vùng khí hậu có nhiệt độ cao nhất nước (trung bình trên 28°C) là

A. Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ.

B. Trung và Nam Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

C. Tây Nguyên, Nam Bộ.

D. Nam Trung Bộ, Nam Bộ.

**Câu 47.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 9, hãy cho biết gió tây khô nóng có ảnh hưởng nhiều nhất đến vùng khí hậu nào?

A. Tây Bắc Bộ.

B. Nam Trung Bộ.

C. Trung và Nam Bắc Bộ.

D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 48.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 9, hãy cho biết gió mùa mùa đông ở nước ta có hướng nào sau đây?

A. Đông bắc.

B. Đông nam.

C. Tây nam.

D. Đông.

**Câu 49.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 9, hãy cho biết gió mùa Tây Nam hoạt động trong thời kỳ giữa và cuối mùa hạ do ảnh hưởng bởi áp thấp Bắc Bộ nên thổi vào Bắc Bộ theo hướng nào sau đây?

A. Đông bắc.

B. Đông nam.

C. Tây nam.

D. Đông.

**Câu 50.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 9, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng với chế độ nhiệt của nước ta?

A. Nhiệt độ trung bình tháng I miền bắc thấp hơn nhiều so với miền Nam.

B. Nhiệt độ trung bình năm tăng dần, đều đặn từ Bắc vào Nam.

C. Nhiệt độ trung bình tháng VII trên cả nước gần như xấp xỉ nhau.

D. Nhiệt độ trung bình tháng VII Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Hồng cao hơn cả nước.

---

### Bài 10: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỐI ẨM GIÓ MÙA (tiếp theo)

**Câu 1.** Biểu hiện nào sau đây *không* đúng với hiện tượng xâm thực mạnh ở miền đồi núi nước ta ?

A. Bề mặt địa hình bị cắt xẻ.

B. Đất trượt, đá lở.

C. Hình thành địa hình cacxtơ.

D. Các đồng bằng mở rộng.

**Câu 2.** Địa hình đồi núi nước ta bị xâm thực mạnh do

A. lượng mưa lớn theo mùa.

B. mất lớp phủ thực vật.

C. địa hình dốc.

D. có nhiều núi đá vôi.

**Câu 3.** Biểu hiện nào sau đây *không* đúng về địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta ?

A. Phủ lên mặt địa hình là lớp vỏ phong hóa dày.

B. Xâm thực mạnh ở khu vực đồi núi.

C. Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông.

D. Núi già được trẻ lại.

**Câu 4.** Quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình Việt Nam hiện tại là

A. bồi tụ - xói mòn. B. xói mòn – xâm thực.

C. xâm thực – bồi tụ. D. bồi tụ - vận chuyển.

**Câu 5.** Hệ quả của quá trình xâm thực, bào mòn mạnh mẽ bề mặt địa hình ở miền đồi núi là

A. sự bồi tụ mở mang các đồng bằng hạ lưu sông.

B. sự hình thành nên các đồng bằng giữa núi.

C. sự hình thành nên các vùng đồi núi thấp.

D. sự hình thành các bán bình nguyên xen đồi.

**Câu 6.** quá trình phong hóa tham gia vào việc làm biến đổi địa hình nước ta hiện tại được biểu hiện ở

A. hiện tượng xâm thực.

B. thành tạo địa hình cacxtơ.

C. hiện tượng bào mòn, rửa trôi đất.

D. đất trượt, đá lở ở sườn dốc.

**Câu 7.** Chế độ nước của sông ngòi nước ta chủ yếu phụ thuộc vào

A. độ dài của các con sông.

B. hướng dòng chảy.

C. chế độ mưa theo mùa.

D. đặc điểm địa hình sông ngòi chảy qua.

**Câu 8.** Sông ngòi nước ta *không* có đặc điểm nào sau đây?

A. Mạng lưới dày đặc.

B. Chế độ nước theo mùa.

C. Sông nhiều nước quanh năm.

D. Nhiều nước, giàu phù sa.

**Câu 9.** Vì sao chế độ dòng chảy nước ta diễn biến thất thường?

A. Hướng của các dãy núi.

B. Địa hình bị chia cắt.

C. Chế độ mưa thất thường.

D. Ảnh hưởng của công trình thủy điện.

**Câu 10.** Mạng lưới sông ngòi nước ta dày đặc do

- A. địa hình nhiều đồi núi, lượng mưa lớn.  
 B. lượng mưa lớn, có các đồng bằng rộng.  
 C. có các đồng bằng rộng, đồi núi dốc.  
 D. đồi núi dốc, lớp phủ thực vật bị phá hủy.
- Câu 11.** Sông ngòi nước ta nhiều nước do  
 A. lượng mưa lớn và nước từ phần lưu vực ngoài lãnh thổ.  
 B. nước từ phần lưu vực ngoài lãnh thổ và nước ngầm.  
 C. nước ngầm và nhiều hệ thống sông lớn.  
 D. nhiều hệ thống sông lớn và lượng nước theo mùa.
- Câu 12.** Điểm nào sau đây **không** đúng với chế độ nước của sông ngòi nước ta ?  
 A. Nhịp điệu dòng chảy theo sát nhịp điệu mưa.  
 B. Chế độ dòng chảy diễn biến thất thường.  
 C. Đỉnh lũ theo sát tháng mưa cực đại.  
 D. Mùa cạn tương ứng với gió mùa mùa hạ.
- Câu 13.** Sông ngòi nước ta nhiều phù sa do  
 A. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.  
 B. mưa nhiều trên địa hình đồi núi có độ dốc lớn.  
 C. trong năm có hai mùa khô, mưa đắp đổi.  
 D. diện tích đồi núi thấp là chủ yếu, mưa nhiều.
- Câu 14.** Sự màu mỡ của đất feralit ở miền núi nước ta phụ thuộc chủ yếu vào  
 A. kĩ thuật canh tác của con người.  
 B. điều kiện khí hậu ở các vùng núi.  
 C. nguồn gốc đá mẹ khác nhau .  
 D. quá trình xâm thực- bồi tụ.
- Câu 15.** Trong hệ đất đồi núi, đất chiếm diện tích lớn nhất là  
 A. đất feralit nâu đỏ. B. đất feralit đỏ vàng. C. đất xám phù sa cổ. D. đất mùn alit núi cao.
- Câu 16.** Đất feralit là loại đất chính ở Việt Nam, vì nước ta  
 A. có diện tích đồi núi lớn.  
 B. chủ yếu là đồi núi thấp.  
 C. có khí hậu nhiệt đới ẩm.  
 D. trong năm có hai mùa mưa, khô.
- Câu 17.** Đất feralit có đặc điểm là  
 A. chua, nhiều ô xit sắt và ô xit nhôm.  
 B. nhiều ô xit sắt và ô xit nhôm, tầng đất mỏng.  
 C. tầng đất mỏng, không bị chua.  
 D. không bị chua, tầng đất dày.
- Câu 18.** Cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta là  
 A. rừng cận nhiệt đới ẩm.  
 B. rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.  
 C. rừng hỗn hợp và rừng lá rộng.  
 D. xa van, bụi gai hạn nhiệt đới.
- Câu 19.** Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là  
 A. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.  
 B. rừng rậm nhiệt đới lá rộng thường xanh.  
 C. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.  
 D. rừng thưa nhiệt đới khô.
- Câu 20.** Loại rừng nào sau đây không phổ biến ở khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa ở nước ta ?  
 A. Rừng gió mùa thường xanh.  
 B. Rừng cận nhiệt đới lá rộng.  
 C. Rừng gió mùa nửa rụng lá.  
 D. Rừng thưa khô rụng lá.
- Câu 21.** Điểm nào sau đây **không** đúng khi nói về sinh vật nước ta ?  
 A. Hiện nay rừng nguyên sinh còn lại rất ít.  
 B. Phổ biến hiện nay là rừng thứ sinh.  
 C. Thành phần các loài nhiệt đới chiếm ưu thế.  
 D. Không có các loài ôn đới và cận nhiệt.
- Câu 22.** Các hoạt động giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác chịu ảnh hưởng chủ yếu trực tiếp lớn nhất của  
 A. các hiện tượng dông, lốc, mưa đá...  
 B. sự phân mùa khí hậu.  
 C. độ ẩm cao của khí hậu.  
 D. tính thất thường của chế độ nhiệt ẩm.
- Câu 23.** Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta ảnh hưởng trực tiếp và rõ rệt nhất đến hoạt động sản xuất  
 A. công nghiệp. B. nông nghiệp. C. du lịch. D. giao thông vận tải.
- Câu 24.** Nền nhiệt cao, khí hậu phân hóa theo mùa **không** phải là điều kiện cần thiết để  
 A. phát triển lúa nước.  
 B. sản xuất hàng hóa.  
 C. tăng vụ, xen canh.  
 D. đa dạng hóa cây trồng.
- Câu 25.** Khó khăn lớn nhất của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa là  
 A. tính thất thường của yếu tố thời tiết và khí hậu. B. sự khác nhau về đặc điểm khí hậu giữa các vùng.  
 C. khí hậu có một mùa mưa và một mùa khô. D. sự phân hóa khí hậu theo chiều bắc nam.
- Câu 26.** Tính thất thường của yếu tố thời tiết và khí hậu **không** ảnh hưởng đến  
 A. hoạt động canh tác.  
 B. kế hoạch thời vụ.  
 C. phòng trừ dịch bệnh.  
 D. đa dạng hóa cây trồng.
- Câu 27.** Ngành nào sau đây **ít** chịu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ?  
 A. công nghiệp chế biến. B. lâm nghiệp. C. thủy sản. D. giao thông vận tải.

**Câu 28.** Đặc điểm nào sau đây của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa *ít* gây khó khăn, trở ngại trực tiếp đến hoạt động giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác ?

A. Sự phân mùa khí hậu.

B. Chế độ nước của sông ngòi.

C. Tính thất thường của khí hậu.

D. Số giờ nắng trong năm.

**Câu 29.** Khó khăn, trở ngại của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa *không* biểu hiện ở

A. các thiên tai như mưa bão, lũ lụt, hạn hán.

B. các hiện tượng thời tiết thất thường như lốc, mưa đá...

C. sự cạn kiệt các tài nguyên thiên nhiên.

D. môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

**Câu 30** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 10, hãy cho biết hệ thống sông nào sau đây có diện tích lưu vực lớn nhất ?

A. Sông Mã.

B. Sông Mê Công.

C. Sông Đồng Nai.

D. Sông Hồng.

**Câu 31.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 10, hãy cho biết hệ thống sông nào sau đây có diện tích lưu vực nhỏ nhất ?

A. Sông Kỳ Cùng – Bằng Giang.

B. Sông Thu Bồn.

C. Sông Ba.

D. Sông Thái Bình.

**Câu 32.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 10, hãy cho biết đỉnh lũ của sông Mê Công vào tháng nào sau đây ?

A. IX.

B. X.

C. XI.

D. XII.

**Câu 33.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 10, hãy cho biết đỉnh lũ của sông Hồng vào tháng nào sau đây ?

A. VII.

B. VIII.

C. IX.

D. X.

**Câu 34.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 10, hãy cho biết nhận xét nào sau đây *không* đúng với lưu lượng nước trung bình sông Hồng, sông Đà Rằng, sông Mê Công?

A. Lưu lượng nước sông Đà Rằng ổn định hơn sông Hồng và sông Mê Công.

B. Lưu lượng nước sông Hồng tập trung vào mùa đông.

C. Lưu lượng nước các sông theo sát mùa mưa.

D. Sông Mê Công có lưu lượng nước lớn nhất, phân mùa rõ rệt.

**Câu 35.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 11, hãy cho biết loại đất feralit trên đá badan phân bố chủ yếu ở vùng nào?

A. Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.

B. Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.

D. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

**Câu 36.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 11, loại đất chiếm diện tích lớn nhất nước ta là

A. đất phù sa sông.

B. đất xám phù sa cổ.

C. đất feralit.

D. đất phèn.

**Câu 37.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 12, hãy cho biết trong các kiểu thảm thực vật sau, kiểu thảm thực vật nào chiếm diện tích lớn nhất?

A. Rừng kín thường xanh.

B. Rừng thưa.

C. Rừng trên núi đá vôi.

D. Rừng ngập mặn.

**Câu 38.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 11, hãy cho biết diện tích đất phèn lớn nhất ở nơi nào sau đây?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Các đồng bằng Bắc Trung Bộ.

D. Các đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 39.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 11, hãy cho biết diện tích đất mặn lớn nhất ở nơi nào sau đây?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Các đồng bằng Bắc Trung Bộ.

D. Các đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 40.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 11, hãy cho biết diện tích đất cát biển lớn nhất ở nơi nào sau đây?

A. Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

B. Đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng Bắc Trung Bộ.

C. Các đồng bằng Bắc Trung Bộ. và đồng bằng sông Hồng.

D. Các đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ.

---

## Bài 11: THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

**Câu 1.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho thiên nhiên nước ta phân hóa theo chiều Bắc – Nam là do

A. hình dạng kéo dài theo kinh tuyến của lãnh thổ nước ta. B. vị trí địa lý nước ta nằm kề Biển Đông.

C. hoạt động của gió mùa khác nhau ở các miền. D. nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.

**Câu 2.** Thiên nhiên nước ta có sự khác nhau giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam **không** phải do khác nhau về

- A. nhịp điệu mùa. B. lượng bức xạ. C. số giờ nắng. D. nhiệt độ trung bình.

**Câu 3.** Nguyên nhân chính làm phân hóa thiên nhiên nước ta theo chiều Bắc – Nam là do sự phân hóa của

- A. sinh vật. B. đất đai. C. khí hậu. D. địa hình.

**Câu 4:** Vì sao phần lãnh thổ phía Bắc có 2 – 3 tháng nhiệt độ dưới 18°C?

- A. Ảnh hưởng của gió mùa Đông Nam. B. Ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.  
C. Ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam. D. Ảnh hưởng của gió Tín phong.

**Câu 5.** Thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc đặc trưng cho vùng khí hậu

- A. nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa hạ nóng ẩm. B. nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.  
C. cận nhiệt đới gió mùa có mùa hạ ít mưa. D. cận xích đạo gió mùa có mùa khô sâu sắc.

**Câu 6.** Tính chất nhiệt đới của thiên nhiên phía Bắc biểu hiện

- A. nhiệt độ trung bình năm lớn hơn 20°C. B. nhiệt độ trung bình năm lớn hơn 25°C.  
C. có 2 – 3 tháng nhiệt độ nhỏ hơn 18°C. D. động vật là các loài thú có bộ lông dày.

**Câu 7.** Những nơi nào sau đây về mùa đông nhiệt độ xuống thấp nhất nước ta?

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ và đồng bằng Bắc Bộ. B. Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.  
C. Trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. D. Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.

**Câu 8.** Điểm nào sau đây **không** đúng với đặc điểm khí hậu của miền Bắc nước ta?

- A. Nhiệt độ trung bình năm lớn hơn 20°C. B. Có 2 – 3 tháng nhiệt độ nhỏ hơn 18°C.  
C. Có một mùa đông lạnh ngắn. D. Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ

**Câu 9.** Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho phần lãnh thổ phía Bắc nước ta là đới rừng

- A. cận nhiệt gió mùa B. nhiệt đới gió mùa.  
C. cận xích đạo gió mùa. D. xích đạo gió mùa.

**Câu 10.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với cảnh sắc thiên nhiên về mùa đông ở miền Bắc nước ta?

- A. Bầu trời nhiều mây. B. Tiết trời lạnh.  
C. Mưa nhiều. D. Nhiều loại cây rụng lá.

**Câu 11.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với cảnh quan thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc nước ta?

- A. Sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế. B. Xen kẽ là các loài ôn đới và cận nhiệt.  
C. Động vật là các loài thú lớn. D. Trong rừng có cây dẻ, de, sơ mua, pơ mu.

**Câu 12.** Càng về phía Nam

- A. biên độ nhiệt càng tăng. B. nhiệt độ trung bình tháng lạnh càng giảm.  
C. nhiệt độ trung bình tháng nóng càng giảm. D. nhiệt độ trung bình năm càng tăng.

**Câu 13.** Thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam của nước ta mang sắc thái của vùng khí hậu

- A. cận nhiệt gió mùa B. nhiệt đới ẩm gió mùa.  
C. cận xích đạo gió mùa. D. xích đạo gió mùa.

**Câu 14.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khí hậu phần phía Nam nước ta?

- A. Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C B. Không có tháng nào nhiệt độ nhỏ hơn 20°C  
C. Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ. D. Lượng mưa lớn, mưa đều quanh năm.

**Câu 15.** Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho phần lãnh thổ phía Nam nước ta là đới rừng

- A. cận nhiệt gió mùa B. nhiệt đới gió mùa.  
C. cận xích đạo gió mùa. D. xích đạo gió mùa.

**Câu 16.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với cảnh quan thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

- A. Trong rừng xuất hiện nhiều loài cây ưa nhiệt, chịu hạn. B. Động vật tiêu biểu là các loài thú lớn.  
C. Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu. D. Vùng đồng bằng trồng được rau ôn đới.

**Câu 17.** Mùa đông không còn rõ rệt ở

- A. duyên hải Nam Trung Bộ. B. đồng bằng Bắc Bộ.  
C. vùng núi phía Bắc. D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 18.** Biên độ nhiệt trung bình năm của phần lãnh thổ phía Nam nước ta thấp hơn phía Bắc là do phần lãnh thổ này

- A. có vị trí gần xích đạo. B. chủ yếu là địa hình núi.  
C. nằm gần chí tuyến Bắc. D. có vùng biển rộng lớn.

**Câu 19.** Sự khác nhau về thiên nhiên của sườn Đông Trường Sơn và vùng Tây Nguyên chủ yếu do tác động của

- A. Tín phong bán cầu Nam với độ cao của dãy Bạch Mã. B. gió mùa với độ cao của dãy núi Trường Sơn.



- C. Tín phong bán cầu Bắc với hướng của dãy Bạch Mã. D. gió mùa với hướng của dãy núi Trường Sơn.
- Câu 20.** Mùa đông ở khu vực Đông Bắc thường nước ta thường  
 A. đến muộn và kết thúc muộn. B. đến sớm và kết thúc muộn.  
 C. đến muộn và kết thúc sớm. D. đến sớm và kết thúc sớm.
- Câu 21.** Tác động của gió mùa Đông Bắc mạnh nhất ở vùng  
 A. Đồng bằng Bắc Bộ. B. Tây Bắc. C. Đông Bắc. D. Bắc Trung Bộ.
- Câu 22.** Tháng mưa cực đại lùi dần từ Bắc Bộ đến Trung Bộ là do  
 A. gió đông bắc mạnh lên đẩy gió tây nam lui dần. B. sự lùi dần về vị trí trung bình của dải hội tụ nhiệt đới.  
 C. gió tây nam nguồn gốc Nam bán cầu suy yếu dần. D. sự lùi dần mùa mưa từ Bắc Bộ đến Bắc Trung Bộ.
- Câu 23.** Mùa mưa ở miền Trung đến muộn hơn so với cả nước do tác động của  
 A. fông lạnh vào thu – đông. B. các dãy núi đâm ngang ra biển.  
 C. gió fơn tây nam khô nóng vào đầu mùa hạ. D. bão đến tương đối muộn so với miền Bắc.
- Câu 24.** Nguyên nhân làm cho thiên nhiên nước ta có sự phân hóa Đông – Tây là do phân hóa  
 A. nhiệt độ. B. địa hình.  
 C. hướng núi. D. lượng mưa.
- Câu 25.** Từ đông sang tây, thiên nhiên nước ta có sự phân hóa thành ba dải là  
 A. đồi núi, đồng bằng, vùng biển và thềm lục địa. B. vùng biển và thềm lục địa, đồng bằng, đồi núi.  
 C. vùng biển và thềm lục địa, đồng bằng, núi đồi. D. núi đồi, đồng bằng, vùng biển và thềm lục địa.
- Câu 26.** Điểm nào sau đây **không** đúng với đặc điểm thiên nhiên vùng biển và thềm lục địa?  
 A. Vùng biển rộng gấp 3 lần diện tích phần đất liền. B. Đường bờ biển Nam Trung Bộ bằng phẳng.  
 C. Thềm lục địa phía bắc và phía nam có đáy nông, rộng. D. Thềm lục địa miền Trung hẹp, biển sâu.
- Câu 27.** Đặc điểm thiên nhiên đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ nước ta  
 A. hẹp ngang và bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ.  
 B. tiếp giáp với vùng biển sâu, thềm lục địa thu hẹp.  
 C. thiên nhiên khắc nghiệt đất đai kém màu mỡ. D. mở rộng với bãi triều thấp phẳng, thiên nhiên trù phú.
- Câu 28:** Sự phân hóa thiên nhiên theo Đông – Tây ở vùng đồi núi chủ yếu là do tác động của  
 A. địa hình phân hóa đa dạng. B. gió mùa và hướng của các dãy núi.  
 C. gió mùa và gió Tín phong. D. Tín phong với hướng của các dãy núi.
- Câu 29.** Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc khác với Tây Bắc ở điểm nào?  
 A. mùa đông không có mưa. B. nhiệt độ trung bình năm thấp hơn.  
 C. mùa hạ đến sớm, lượng mưa cao. D. mùa đông lạnh đến sớm hơn ở các vùng núi thấp.
- Câu 30.** Vùng núi thấp phía nam Tây Bắc có mùa hạ đến sớm hơn vùng phía đông Bắc Bộ, do nơi đây  
 A. ít chịu tác động trực tiếp của gió mùa Đông Bắc. B. gió mùa Đông Bắc đến muộn hơn.  
 C. chịu ảnh hưởng của biển nhiều hơn. D. gió tây nam đến sớm hơn.
- Câu 31.** Thiên nhiên vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ thuận lợi phát triển ngành?  
 A. nông nghiệp. B. công nghiệp khai khoáng.  
 C. kinh tế biển. D. lâm nghiệp.
- Câu 32.** Điểm giống nhau của thiên nhiên phía Bắc và phía Nam nước ta là  
 A. giống nhau về chế độ nhiệt. B. giống nhau về chế độ mưa.  
 C. thiên nhiên phân hóa theo mùa. D. giống nhau về nhịp điệu mùa
- Câu 33.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 6, dẫn chứng nào sau đây **không** đúng về mối quan hệ chặt chẽ giữa đặc điểm thiên nhiên của vùng thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi kề bên?  
 A. Núi lùi sâu vào đất liền thì đồng bằng mở rộng thành đồng bằng châu thổ, thiên nhiên trù phú.  
 B. Núi lan ra sát biển đồng bằng thu hẹp thành đồng bằng ven biển, thiên nhiên khắc nghiệt.  
 C. Kề bên đồng bằng châu thổ là vùng biển nông, thềm lục địa rộng, đường bờ biển thấp, thẳng.  
 D. Kề bên đồng bằng ven biển là vùng biển nông, đường bờ biển khúc khuỷu, giàu tiềm năng du lịch.
- Câu 34.** Nhận xét nào sau đây **không** đúng với sự phân hóa thiên nhiên vùng đồi núi nước ta theo hướng đông – tây?  
 A. Khi thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt gió mùa thì vùng núi thấp Tây Bắc là nhiệt đới gió mùa.  
 B. Khi thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt gió mùa thì vùng núi Tây Bắc là nhiệt đới gió mùa.  
 C. Khi vào thu – đông, sườn đông Trường Sơn là mùa mưa thì Tây Nguyên là mùa khô.

D. Khi Tây Nguyên vào mùa mưa thì bên sườn Đông Trường Sơn nhiều nơi chịu tác động của gió Tây khô nóng.

**Câu 35.** So với Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh có

- A. nhiệt độ trung bình năm nhỏ hơn.
- C. biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ hơn.

- B. nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất thấp hơn.
- D. nhiệt độ tối thấp tuyệt đối thấp hơn.

**Câu 36.** So với thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội có

- A. nhiệt độ trung bình năm cao hơn.
- C. nhiệt độ tối cao tuyệt đối cao hơn.

- B. lượng mưa cao hơn.
- D. thời gian mùa mưa dài hơn.

**Câu 37.** Vùng biển miền Trung **không** phải là nơi có

- A. đường bờ biển khúc khuỷu.
- C. nhiều bãi triều thấp phẳng.

- B. thêm lục địa thu hẹp.
- D. phổ biến cồn cát, đầm phá.

## Bài 12: THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG (tiếp theo)

**Câu 1.** Tại sao ở miền Bắc đai nhiệt đới gió mùa có độ cao trung bình thấp hơn so với miền Nam?

- A. Nhiệt độ trung bình năm thấp hơn.
- C. Không bị ảnh hưởng của gió tây nam.
- B. Có lượng mưa trung bình năm lớn.
- D. Nhiều dãy núi hướng vòng cung.

**Câu 2.** Nguyên nhân nào tạo nên sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao?

- A. Tác động của Tín phong.
- C. Nằm trong vùng nội chí tuyến.
- B. Hướng của các dãy núi.
- D. Khí hậu thay đổi theo độ cao.

**Câu 3.** Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ nhất ở các thành phần tự nhiên

- A. khí hậu, sông ngòi, đất.
- C. khí hậu, địa hình, đất.
- B. khí hậu, đất, sinh vật.
- D. khí hậu, địa hình, sinh vật.

**Câu 4.** Điểm nào sau đây **không** đúng với khí hậu của đai nhiệt đới gió mùa ở nước ta?

- A. Nhiệt độ trung bình năm lớn hơn 20°C.
- C. Độ ẩm thay đổi tùy nơi.
- B. Mùa hạ nóng, nhiệt độ lớn hơn 25°C.
- D. Mùa đông nhiệt độ nhỏ hơn 18°C.

**Câu 5.** Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở đai nhiệt đới gió mùa nước ta là đất

- A. feralit.
- B. phù sa.
- C. ba dan.
- D. đất xám.

**Câu 6.** Ý nào sau đây **không** chính xác về giới hạn độ cao trung bình của đai nhiệt đới gió mùa ở nước ta?

- A. Dưới 600 – 700m Ở miền Bắc.
- C. Dưới 900 – 1000m Ở miền Nam.
- B. Miền Nam lên tới 900 – 1000m
- D. 600 – 700m ở miền Bắc và 900 – 1000m ở miền Nam.

**Câu 7.** Sinh vật ở đai nhiệt đới gió mùa nước ta rất đa dạng nhưng **không** có

- A. rừng thường xanh.
- C. rừng thưa nhiệt đới khô.
- B. rừng nửa rụng lá.
- D. rừng lá rộng, lá kim xen kẽ.

**Câu 8.** Sự đa dạng về sinh vật ở đai nhiệt đới gió mùa ở nước ta là do sự đa dạng về

- A. nhiệt độ và lượng mưa.
- C. khí hậu và địa hình.
- B. lượng mưa và đất.
- D. nhiệt độ và đất.

**Câu 9.** Loại nào sau đây **không** phải là hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa phát triển trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt?

- A. Rừng thường xanh trên đá vôi.
- C. Rừng tràm trên đất phèn.
- B. Rừng ngập mặn trên đất mặn ven biển.
- D. Rừng tre nứa trên đất cát.

**Câu 10.** Đặc điểm nào sau đây **không** phải là đặc điểm của khí hậu đai cận nhiệt gió mùa trên núi ở nước ta?

- A. Khí hậu quanh năm mát mẻ.
- C. mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.
- B. Không có tháng nào nhiệt độ trên 25°C.
- D. Không có tháng nào nhiệt độ trên 20°C.

**Câu 11.** Giới hạn độ cao của đai cận nhiệt gió mùa trên núi ở miền Bắc

- A. từ 600 – 700m lên đến 1600 – 1700m.
- C. từ 600 – 700m lên đến 2600m.
- B. từ 900 – 1000m lên đến 1600 – 1700m.
- D. từ 1600 – 1700m lên đến 2600m.

**Câu 12.** Giới hạn độ cao của đai cận nhiệt gió mùa trên núi ở miền Nam

- A. từ 600 – 700m lên đến 1600 – 1700m.
- C. từ 900 – 1000m lên đến 1600 – 1700m.
- B. từ 900 – 1000m lên đến 2600m.
- D. từ 1600 – 1700m lên đến 2600m.

**Câu 13.** Khí hậu mát mẻ, độ ẩm tăng, hệ sinh thái lá rộng và lá kim phát triển trên đất feralit có mùn, trong rừng có các loại thú có bộ lông dày là đặc điểm thiên nhiên ở độ cao

- A. từ 600 – 700m lên đến 1600 – 1700m.
- B. từ 900 – 1000m lên đến 2600m.

- C. từ 600 – 700m lên đến 2600m. D. từ 1600 – 1700m lên đến 2600m.
- Câu 14.** Đất mùn. Rừng kém phát triển, trên thân cành cây phủ kín rêu, địa y. Trong rừng đã xuất hiện các loài cây ôn đới và các loài chim di cư là đặc điểm thiên nhiên ở độ cao
- A. từ 600 – 700m lên đến 1600 – 1700m. B. từ 900 – 1000m lên đến 2600m.  
C. từ 600 – 700m lên đến 2600m. D. từ 1600 – 1700m lên đến 2600m.
- Câu 15.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với đai ôn đới gió mùa trên núi ở nước ta?
- A. Quanh năm nhiệt độ nhỏ hơn 15°C. B. Mùa đông nhiệt độ nhỏ hơn 5°C.  
C. Đất chủ yếu là đất mùn thô. D. Thực vật ôn đới như thông, tùng, bách.
- Câu 16.** Đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở khu vực núi
- A. Đông Bắc. B. Tây Bắc. C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam
- Câu 17.** Khí hậu miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có đặc điểm
- A. ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. B. chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của gió Tín phong.  
C. chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió Lào. D. chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của gió mùa Đông Bắc.
- Câu 18.** Đặc trưng cơ bản của địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ **không** phải là
- A. đồi núi thấp chiếm ưu thế. B. các dãy núi có hướng vòng cung.  
C. đồng bằng mở rộng. D. các thung lũng sông nhỏ.
- Câu 19.** Nhận xét nào sau đây **không** đúng với thiên nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?
- A. Đai cao nhiệt đới hạ thấp. B. Có nhiều loại thực vật phương Bắc.  
C. Cảnh quan thiên nhiên thay đổi theo mùa. D. Khí hậu cận nhiệt đới biểu hiện phổ biến.
- Câu 20.** Địa hình bờ biển của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ đa dạng, biểu hiện
- A. bờ biển khúc khuỷu, nhiều vụng, vịnh, đảo ven bờ. B. bờ biển thấp, thẳng, bãi triều rộng, biển nông.  
C. vùng biển đáy nông nhưng vẫn có vịnh nước sâu. D. nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh, đảo, quần đảo.
- Câu 21.** Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ giàu các loại khoáng sản
- A. dầu khí, đá vôi, chì, kẽm, bôxít. B. dầu khí, chì, kẽm, bôxít, apatit.  
C. than, đá vôi, chì, kẽm, thiếc. D. than, đá vôi, sắt, vàng.
- Câu 22.** Trở ngại lớn nhất trong việc sử dụng tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là
- A. thiếu nước nghiêm trọng về mùa đông. B. khí hậu thất thường, thời tiết không ổn định.  
C. bão, lũ, trượt lở đất, hạn hán diễn ra thường xuyên. D. nhiều thiên tai, nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan.
- Câu 23.** So với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có
- A. ảnh hưởng giảm sút hơn của gió mùa Đông Bắc. B. tính nhiệt đới giảm dần.  
C. những tháng mùa đông mưa nhiều hơn. D. nhiệt độ trung bình năm thấp hơn.
- Câu 24.** Nhận xét nào sau đây **không** đúng với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ?
- A. Miền duy nhất có đủ 3 đai cao địa hình B. Núi chiếm ưu thế, hướng núi tây bắc – đông nam.  
C. Có nhiều cao nguyên đá ba dan xếp tầng. D. Có nhiều bề mặt cao nguyên, lòng chảo.
- Câu 25.** Đặc điểm vùng biển và thềm lục địa miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là
- A. vùng ven biển có nhiều cồn cát, đầm phá. B. bờ biển khúc khuỷu, nhiều vụng, vịnh, đảo ven bờ.  
C. thềm lục địa cũng hẹp dần về phía nam. D. đường bờ biển thấp, thẳng, bãi triều rộng.
- Câu 26.** Loại thiên tai nào thường xảy ra đối với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?
- A. Sương muối, rét hại, xâm nhập mặn B. Bão lũ, xâm nhập mặn, ngập lụt.  
C. Ngập lụt, xâm nhập mặn, nước biển dâng. D. Bão lũ, trượt lở đất, hạn hán.
- Câu 27.** Tại sao khu vực Tây Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc yếu hơn khu vực Đông Bắc nhưng mùa đông vẫn lạnh?
- A. Do chịu ảnh hưởng nhiều của biển. B. Do đây là khu vực có nền địa hình cao.  
C. Do ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam. D. Do ảnh hưởng của Tín phong bắc bán cầu.
- Câu 28.** Thiên tai ít xảy ra ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là
- A. bão, lũ. B. trượt lở đất. C. hạn hán. D. động đất.
- Câu 29.** Khoáng sản **không** có ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là
- A. sắt, crôm B. titan, thiếc. C. apatit, đá vôi. D. dầu khí, bôxít.
- Câu 30.** Đặc điểm cơ bản về địa hình của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là
- A. gồm các khối núi, các sơn nguyên, cao nguyên ba dan. B. xen giữa các dãy núi là các cao nguyên đá vôi.  
C. các dãy núi chạy theo hướng tây bắc – đông nam. D. hướng nghiêng địa hình tây bắc – đông nam.
- Câu 31.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với đặc điểm miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?
- A. Địa hình, khí hậu, thủy văn hai sườn Đông – Tây Trường Sơn tương phản rõ rệt.

- B. Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vịnh biển sâu được che chắn bởi các đảo ven bờ.  
 C. Có đồng bằng châu thổ sông lớn và đồng bằng ven biển nhỏ hẹp.  
 D. Hệ sinh thái tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa.

**Câu 32.** Tài nguyên nổi bật của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ **không** phải là

- A. rừng ngập mặn diện tích rộng. B. sa khoáng (ti tan) và cát ven biển.  
 C. các loài trăn, rắn, cá sấu đầm lầy, chim. D. các mỏ dầu khí trữ lượng lớn.

**Câu 33.** khó khăn lớn nhất trong việc sử dụng đất đai của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. thiếu nước nghiêm trọng về mùa khô. B. bão, lũ, trượt lở đất.  
 C. sạt lở bờ biển, cát lún. D. sạt lở, xâm nhập mặn.

**Câu 34.** Khoáng sản nổi bật của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. dầu khí, bôxít. B. dầu khí, titan.  
 C. than bùn, đá vôi. D. dầu khí, sét cao lanh

**Câu 35.** Đặc điểm cơ bản của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là có

- A. khí hậu cận nhiệt gió mùa. B. khí hậu cận xích đạo gió mùa.  
 C. có một mùa mưa, một mùa khô. D. nền nhiệt cao, biên độ nhiệt năm nhỏ.

**Câu 36.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 10 và 13, hãy cho biết con sông nào sau đây của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ hướng chảy tây bắc – đông nam?

- A. Sông Cầu. B. Sông Thương. C. Sông Lục Nam. D. Sông Chảy.

**Câu 37.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 10 và 13, hãy cho biết con sông nào sau đây của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ **không** chảy hướng tây bắc – đông nam?

- A. Sông Mã. B. Sông Gianh. C. Sông Cả. D. Sông Bến Hải.

**Câu 38.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 10 và 14, hãy cho biết con sông nào sau đây của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ hướng chảy đông - tây?

- A. Sông Xê Xan. B. Sông Hậu. C. Sông Đồng Nai. D. Sông Thu Bồn.

## Bài 14: SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

**Câu 1.** Cho bảng số liệu: “Diện tích rừng và độ che phủ rừng ở nước ta giai đoạn 2005 – 2013”

Năm	2005	2008	2010	2013
Tổng diện tích rừng (triệu ha)	12,7	13,1	13,4	14,0
Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	10,2	10,3	10,3	10,4
Diện tích rừng trồng (triệu ha)	2,5	2,8	3,1	3,6
Độ che phủ rừng (%)	38	38,7	39,5	41

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

- A. Rừng tự nhiên có diện tích lớn hơn rừng trồng. B. Tổng diện tích rừng và độ che phủ rừng nước ta tăng.  
 C. Diện tích rừng trồng tăng nhiều hơn rừng tự nhiên. D. Diện tích rừng nước ta tăng chủ yếu là do gia tăng rừng tự nhiên.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu: “Hiện trạng rừng của nước ta trong giai đoạn 2005 – 2014”

Năm	2005	2008	2011	2014
Rừng tự nhiên (triệu ha)	9529,4	10348,6	10285,4	10100,2
Rừng trồng (triệu ha)	2889,1	2770,2	3229,7	3696,3
Độ che phủ (%)	37,5	39,6	40,8	41,7

Nhận xét nào sau đây **không** đúng về hiện trạng rừng nước ta trong giai đoạn 2005 – 2014?

- A. Diện tích rừng trồng tăng liên tục, nhưng vẫn chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu tổng diện tích rừng.  
 B. Tổng diện tích rừng nước ta có xu hướng tăng trong giai đoạn 2005 – 2014.  
 C. Diện tích rừng tự nhiên chiếm tỉ trọng lớn và tốc độ gia tăng không ổn định.  
 D. Độ che phủ rừng của nước ta có xu hướng tăng.
- Câu 3.** Nguyên nhân nào sau đây làm cho diện tích rừng ngập mặn ở nước ta hiện nay bị thu hẹp nhiều?  
 A. Do chiến tranh tàn phá. B. Do hậu quả của ô nhiễm môi trường.  
 C. Do nuôi tôm, cá và cháy rừng. D. Do biến đổi khí hậu.
- Câu 4.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho diện tích rừng nước ta suy giảm nhanh là do

- A. cháy rừng vì mùa khô kéo dài.  
C. công tác trồng rừng chưa tốt.
- Câu 5.** Điềm nào sau đây **không** đúng khi nói về tài nguyên rừng nước ta?  
A. Tổng diện tích rừng đang tăng dần lên.  
C. Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn.
- Câu 6.** Mặc dù tổng diện tích rừng đang tăng dần, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái vì  
A. diện tích rừng nghèo và rừng phục hồi tăng.  
C. chất lượng rừng không ngừng giảm sút.
- Câu 7.** Ý nghĩa to lớn của rừng đối với môi trường là  
A. hạn chế tính thất thường của dòng chảy sông ngòi.  
C. cân bằng sinh thái môi trường tự nhiên.
- Câu 8.** Hậu quả lớn nhất của việc mất rừng là  
A. mất nguồn cung cấp gỗ, lâm sản.  
C. mất cân bằng sinh thái môi trường tự nhiên.
- Câu 9.** Trong điều kiện đất nước 3/4 diện tích là đồi núi, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, để đảm bảo cân bằng sinh thái, theo qui hoạch nước ta phải nâng độ che phủ rừng lên  
A. 40 – 45%.  
B. 45 – 50%.  
C. 70 – 80%.  
D. 75 – 80%.
- Câu 10.** Theo mục đích sử dụng, rừng được phân thành 3 loại là  
A. rừng phòng hộ, rừng sản xuất, khu bảo tồn thiên nhiên.  
B. rừng phòng hộ, rừng sản xuất, vườn quốc gia.  
C. rừng phòng hộ, rừng sản xuất, khu dữ trữ sinh quyển.  
D. rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng.
- Câu 11.** Biện pháp nào sau đây được thực hiện với cả 3 loại rừng?  
A. Trồng rừng trên đất trống đồi núi trọc.  
C. Giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.  
D. Duy trì và phát triển độ phì và chất lượng rừng.
- Câu 12.** Loại rừng nào sau đây được phép khai thác?  
A. Rừng đầu nguồn.  
B. Rừng sản xuất.  
C. Rừng đặc dụng.  
D. Rừng ven biển.
- Câu 13.** Nước ta có sự đa dạng sinh học cao, thể hiện ở  
A. số lượng loài, hệ sinh thái, gen quý hiếm.  
C. số lượng loài, số lượng cá thể, gen quý hiếm.
- Câu 14.** Sự suy giảm đa dạng sinh học của nước ta **không** phải biểu hiện ở sự suy giảm của  
A. số lượng thành phần loài.  
C. các kiểu hệ sinh thái.
- Câu 15.** Nguyên nhân về mặt tự nhiên làm suy giảm tính đa dạng của sinh vật của nước ta là  
A. ô nhiễm môi trường.  
C. biến đổi khí hậu.
- Câu 16.** Làm thu hẹp diện tích rừng, làm nghèo tính đa dạng của các kiểu hệ sinh thái, thành phần loài và nguồn gen, chủ yếu là do  
A. các dịch bệnh.  
C. chiến tranh tàn phá.
- Câu 17.** Nguyên nhân nào sau đây làm cho nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước bị giảm sút rõ rệt?  
A. ô nhiễm môi trường nước và khai thác quá mức.  
C. dịch bệnh và các hiện tượng thời tiết bất thường.
- Câu 18.** Hậu quả nào sau đây do việc ô nhiễm môi trường vùng cửa sông, ven biển gây ra?  
A. Biến đổi khí hậu.  
B. Mưa axit.  
C. Hải sản giảm sút.  
D. Cạn kiệt dòng chảy
- Câu 19.** Biện pháp nào sau đây **không** liên quan đến bảo vệ đa dạng sinh học?  
A. Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia.  
C. Ban hành sách đỏ Việt Nam.
- Câu 20.** Biện pháp nào sau đây **không** liên quan trực tiếp về qui định khai thác để đảm bảo sử dụng lâu dài các nguồn lợi sinh vật của đất nước?  
A. Cấm khai thác gỗ quý.  
C. Cấm gây ô nhiễm không khí.
- Câu 21.** Dựa vào bảng số liệu dưới đây:
- B. khai thác bừa bãi quá mức.  
D. hậu quả của chiến tranh kéo dài.  
B. Tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái.  
D. Chất lượng rừng chưa thể phục hồi.  
B. rừng giàu hiện nay còn rất ít.  
D. rừng nghèo và rừng phục hồi chiếm diện tích lớn.  
B. là địa bàn cư trú của động vật rừng.  
D. bảo vệ đất, chống xói mòn.  
B. mất địa bàn cư trú của động vật rừng.  
D. suy giảm đa dạng sinh học.  
D. rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng.  
B. Bảo vệ đa dạng sinh học các vườn quốc gia.  
B. số lượng loài, hệ sinh thái, số lượng cá thể.  
D. số lượng loài, hệ sinh thái, các loài đặc hữu.  
B. nguồn gen quý hiếm.  
D. tốc độ sinh trưởng của sinh vật.  
B. chiến tranh tàn phá các khu rừng.  
D. săn bắt động vật hoang dã.  
B. sự khai thác bừa bãi và phá rừng.  
D. cháy rừng và các thiên tai khác.  
B. khai thác quá mức và các dịch bệnh.  
D. thời tiết thất thường và khai thác quá mức.  
D. Cạn kiệt dòng chảy  
B. Có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp.  
D. Qui định việc khai thác.  
B. Cấm săn bắn động vật trái phép.  
D. Cấm gây độc hại cho môi trường nước.

Loại đất	1993	2005
Đất nông nghiệp	22,2	28,4
Đất lâm nghiệp có rừng	30,0	43,6
Đất chuyên dùng và thổ cư	5,6	6,0
Đất chưa sử dụng, sông suối, núi đá	42,2	22,0

Nhận xét nào sau đây đúng với hiện trạng sử dụng tài nguyên đất của nước ta?

- A. Đất nông nghiệp có tỉ trọng tăng rất nhanh. B. Đất lâm nghiệp đã đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.  
C. Đất chuyên dùng và thổ cư chiếm tỉ trọng lớn. D. Đất chưa sử dụng tỉ trọng giảm nhưng còn nhiều.

**Câu 22.** Dựa vào bảng số liệu dưới đây:

**CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 1993 VÀ NĂM 2005 (Đơn vị: %)**

Loại đất	1993	2005
Đất nông nghiệp	22,2	28,4
Đất lâm nghiệp có rừng	30,0	43,6
Đất chuyên dùng và thổ cư	5,6	6,0
Đất chưa sử dụng, sông suối, núi đá	42,2	22,0

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với hiện trạng sử dụng tài nguyên đất của nước ta?

- A. Đất nông nghiệp bình quân trên đầu người nhỏ. B. Đất lâm nghiệp có tỉ trọng tăng nhưng chưa cao.  
C. Đất chuyên dùng và thổ cư ngày càng ít. D. Đất chưa sử dụng vẫn còn rất lớn.

**Câu 23.** Nguyên nhân nào sau đây trực tiếp làm cho diện tích đất trống, đồi trọc giảm mạnh trong những năm gần đây?

- A. Chủ trương toàn dân đẩy mạnh trồng rừng. B. Mở rộng hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn.  
C. Quy định về việc khai thác rừng hợp lý. D. Nâng cao nhận thức người dân về bảo vệ rừng.

**Câu 24.** Để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp ở vùng đồi núi biện pháp **không** nên thực hiện là

- A. kỹ thuật canh tác trên đất dốc. B. bảo vệ rừng, trồng rừng.  
C. định canh, định cư. D. thay rừng bằng các vườn cây công nghiệp dài ngày.

**Câu 25.** Biện pháp sử dụng hợp lý đất ở đồng bằng **không** phải là

- A. đẩy mạnh thâm canh, bón phân cải tạo đất thích hợp. B. chống ô nhiễm đất, mở rộng đất nông nghiệp.  
C. chống bạc màu, glây, nhiễm mặn, nhiễm phèn. D. cải tạo đất hoang bằng biện pháp nông lâm kết hợp.

hợp.

**Câu 26.** Thực trạng tài nguyên nước ở nước ta **không** phải là

- A. ngập lụt vào mùa mưa. B. thiếu nước vào mùa khô.  
C. ô nhiễm môi trường nước. D. tài nguyên nước đang cạn kiệt.

**Câu 27.** Biện pháp gián tiếp để sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước là

- A. sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nước. B. đảm bảo cân bằng nước.  
C. phòng chống ô nhiễm nước. D. bảo vệ rừng, trồng rừng.

**Câu 28.** Biện pháp nào sau đây **không** liên quan trực tiếp đến việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản nước ta?

- A. Quản lý chặt chẽ việc khai thác. B. Tránh lãng phí tài nguyên.  
C. Phòng chống biến đổi khí hậu. D. Phòng chống ô nhiễm môi trường.

**Câu 29.** Biện pháp nào sau đây **không** tác động trực tiếp đến việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên du lịch nước ta hiện nay?

- A. Bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch. B. Bảo vệ cảnh quan du lịch khỏi bị ô nhiễm.  
C. Phát triển du lịch sinh thái. D. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch.

## Bài 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

**Câu 1.** Biện pháp phòng tránh bão hiệu quả nhất hiện nay là

- A. huy động toàn bộ sức người và của chống bão.  
B. dự báo chính xác về cấp độ và hướng đi của bão để phòng tránh.  
C. nhanh chóng khắc phục hậu quả của bão.

D. củng cố đê chắn sóng ven biển.

**Câu 2.** Nơi chịu nhiều tác hại của hiện tượng cát bay, cát chảy ở nước ta là vùng ven biển

A. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3.** Mùa bão nước ta theo thời gian

A. chậm dần từ Bắc vào Nam.

B. đồng nhất ở tất cả các miền.

C. chậm dần từ Nam ra Bắc.

D. chậm dần từ hai miền Bắc, Nam đến miền Trung.

**Câu 4.** Vùng thường chịu nhiều thiệt hại nặng nề nhất của bão ở nước ta là

A. ven biển Đông Nam Bộ.

B. ven biển miền Trung.

C. ven biển đồng bằng sông Cửu Long.

D. ven biển Đông Bắc Bắc Bộ.

**Câu 5.** Khu vực nào có động đất mạnh nhất nước ta?

A. Đông Bắc.

B. Miền Trung.

C. Nam Bộ.

D. Tây Bắc.

**Câu 6.** Hiện tượng lụt úng ở đồng bằng sông Hồng không chỉ do mưa lớn mà còn do

A. ảnh hưởng của triều cường.

B. địa hình thấp lại bị bao bọc bởi hệ thống đê.

C. địa hình dốc, nước tập trung nhanh.

D. không có các công trình thoát lũ.

**Câu 7.** Vấn đề quan trọng nhất trong bảo vệ môi trường ở nước ta là tình trạng

A. mất cân bằng sinh thái và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. B. cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

C. ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái.

D. mất cân bằng sinh thái và sự biến đổi khí hậu.

**Câu 8.** Nguyên nhân nào sau đây được xem là chủ yếu nhất gây ra sự mất cân bằng sinh thái môi trường nước ta?

A. Diện tích rừng bị thu hẹp.

B. Chất thải từ sinh hoạt của dân cư.

C. Chất thải từ sản xuất công nghiệp.

D. Khí thải từ hoạt động giao thông.

**Câu 9.** Biểu hiện của tình trạng mất cân bằng sinh thái ở nước ta là

A. nguồn nước bị ô nhiễm.

B. thiên tai bão, lụt, hạn hán gia tăng.

C. khoáng sản cạn kiệt.

D. đất đai bị bạc màu.

**Câu 10.** Tình trạng ô nhiễm môi trường nước, không khí và đất chưa phải đã trở thành vấn đề nghiêm trọng ở

A. các thành phố lớn.

B. các khu công nghiệp.

C. các khu đông dân cư.

D. các vùng miền núi.

**Câu 11.** Nguyên nhân nào sau đây được xem là chủ yếu gây ra ô nhiễm môi trường nông thôn?

A. Hoạt động tiểu thủ công nghiệp.

B. Hoạt động chăn nuôi.

C. Hoạt động trồng trọt.

D. Hoạt động du lịch.

**Câu 12.** Nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường đô thị là

A. hoạt động tiểu thủ công nghiệp.

B. hoạt động giao thông vận tải.

C. hoạt động công nghiệp

D. hoạt động du lịch.

**Câu 13.** Bảo vệ tài nguyên và môi trường bao gồm

A. sử dụng tài nguyên hợp lý, lâu bền và bảo đảm chất lượng môi trường.

B. bảo đảm chất lượng môi trường và phòng chống biến đổi khí hậu.

C. phòng chống biến đổi khí hậu và chống ô nhiễm môi trường.

D. chống ô nhiễm môi trường và bảo vệ tài nguyên rừng.

**Câu 14.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 9, nhận xét nào sau đây **không** đúng về bão ở Việt Nam?

A. Mùa bão từ tháng 6 đến tháng 12.

B. Tháng có nhiều bão nhất là tháng 9.

C. Tháng 6 bão thường đổ bộ vào Nam Bộ.

D. Khu vực ít chịu ảnh hưởng của bão là Nam Bộ.

**Câu 15.** biện pháp phòng tránh bão **không** phải là

A. kêu gọi tàu thuyền vào nơi tránh, trú an toàn.

B. vùng ven biển cần củng cố công trình đê biển.

C. tu bổ hệ thống đường sá, cầu cống giao thông.

D. sơ tán dân cư khỏi các vùng xung yếu.

**Câu 16.** Vùng đồng bằng chịu lụt úng nghiêm trọng là

A. các đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.

B. đồng bằng sông Hồng.

C. đồng bằng sông Cửu Long.

D. các đồng bằng Bắc Trung Bộ.

**Câu 17.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho vùng đồng bằng sông Cửu Long chịu ngập lụt là

A. Mưa lớn, lũ nguồn kết hợp triều cường.

B. địa hình thấp, kênh rạch chằng chịt.

C. dân cư đông, mật độ xây dựng cao.

D. địa hình thấp, lượng mưa cao.

**Câu 18.** Châu thổ sông Hồng chịu lụt úng **không** phải do

A. diện mưa bão rộng.

B. mặt đất thấp, xung quanh có đê bao bọc.

- C. dân cư đông, mật độ xây dựng cao. D. diện tích đồng bằng rộng, trũng, thấp.
- Câu 19.** Nguyên nhân làm cho đồng bằng duyên hải miền Trung ngập lụt mạnh vào tháng IX - X?  
 A. Có nhiều đầm phá làm chậm thoát nước ra biển. B. Mưa bão lớn, nước biển dâng và lũ nguồn về.  
 C. Sông ngắn, dốc, tập trung nước nhanh. D. Mực nước biển dâng cao làm ngập vùng ven biển.
- Câu 20.** Biện pháp chống ngập ở đồng bằng sông Cửu Long là  
 A. xây dựng các công trình thoát lũ và trồng rừng đầu nguồn.  
 B. xây dựng các công trình thoát lũ và ngăn thủy triều.  
 C. trồng rừng đầu nguồn và ngăn thủy triều. D. xây dựng các hồ chứa nước và ngăn thủy triều.
- Câu 21.** Thiên tai bất thường và gây hậu quả rất nghiêm trọng là  
 A. bão. B. ngập lụt. C. lũ quét. D. hạn hán.
- Câu 22.** Lũ quét thường xảy ra ở khu vực  
 A. miền núi. B. trung du. C. đồng bằng. D. ven biển.
- Câu 23.** Ở nước ta năm nào cũng có lũ quét và xu hướng ngày càng gia tăng, nguyên nhân chính là do  
 A. biến đổi khí hậu toàn cầu. B. diện tích rừng ngày càng thu hẹp.  
 C. lượng mưa ngày càng tăng. D. sông ngòi xâm thực, địa hình ngày càng dốc.
- Câu 24.** Vùng nào sau đây thường xảy ra lũ quét?  
 A. Tây Nguyên, Trường Sơn Bắc. B. Vùng núi phía Bắc, vùng núi miền Trung.  
 C. Đông Nam Bộ, Trường Sơn Nam. D. Đông Nam Bộ, vùng núi miền Trung.
- Câu 25.** Từ tháng VI – X, lũ quét thường xảy ra ở  
 A. vùng núi phía Bắc. B. vùng núi Bắc Trung Bộ.  
 C. vùng núi Nam Trung Bộ. D. vùng núi Tây Bắc.
- Câu 26.** Từ tháng X - XII, lũ quét thường xảy ra ở  
 A. vùng núi phía Bắc. B. vùng núi Bắc Trung Bộ.  
 C. vùng núi Nam Trung Bộ. D. suốt dải miền Trung.
- Câu 27.** Để giảm thiệt hại do lũ quét gây ra **không** phải là  
 A. quản lí sử dụng đất đai hợp lý. B. thực hiện các kỹ thuật canh tác trên đất dốc.  
 C. bảo vệ rừng và trồng rừng trên đất dốc. D. xây dựng các công trình, nhà cửa kiên cố.
- Câu 28.** Mưa gây ra lũ quét có đặc điểm  
 A. cường độ lớn, diễn ra trong nhiều ngày. B. cường độ rất lớn, diễn ra trong vài giờ.  
 C. cường độ lớn, diễn ra trong vài giờ. D. cường độ không lớn, diễn ra trong nhiều ngày.
- Câu 29.** Khu vực có thời gian khô hạn kéo dài nhất là  
 A. Nam Bộ. B. Tây Nguyên.  
 C. ven biển cực Nam Trung Bộ. D. Yên Châu, Sông Mã, Lục Ngạn.
- Câu 30.** Lượng nước thiếu hụt trong mùa khô ở miền Bắc không nhiều như ở miền Nam là do miền Bắc  
 A. nằm ở vĩ độ cao hơn. B. nằm gần biển hơn.  
 C. địa hình có nhiều núi cao hơn. D. mùa đông lạnh, có mưa phùn.
- Câu 31.** Để phòng chống khô hạn lâu dài, cần  
 A. sản xuất theo mô hình nông lâm kết hợp. B. xây dựng công trình thủy lợi hợp lý.  
 C. đào giếng khai thác nước ngầm. D. thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc.
- Câu 32.** Tại vùng biển, động đất tập trung ở ven biển  
 A. Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ. C. Nam Trung Bộ. D. Nam Bộ.
- Câu 33.** Mục tiêu chung của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường ở Việt Nam là  
 A. đảm bảo sự bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. B. đảm bảo sự bảo vệ đi đôi với sự phát triển bền vững.  
 C. chú trọng việc bảo vệ môi trường chống ô nhiễm. D. bảo vệ tài nguyên khỏi cạn kiệt và môi trường khỏi bị ô nhiễm.
- Câu 34.** Trong các nhiệm vụ mà chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường đề ra nhiệm vụ nào **không** nhấn mạnh vào bảo vệ tài nguyên thiên nhiên?  
 A. Duy trì các hệ sinh thái và quá trình sinh thái chủ yếu. B. Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen.  
 C. Sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên. D. Đảm bảo chất lượng môi trường.
- Câu 35.** Trong các nhiệm vụ mà chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường đề ra nhiệm vụ nào nhấn mạnh vào bảo vệ môi trường?  
 A. Ngăn ngừa ô nhiễm, kiểm soát, cải tạo môi trường. B. Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen.  
 C. Sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên. D. Phát triển dân số cân bằng với tài nguyên thiên nhiên.



**Câu 36.** Loại thiên tai nào sau đây mang tính cục bộ địa phương nhưng xảy ra thường xuyên và cũng gây thiệt hại lớn?

- A. ngập úng, lũ quét, mưa đá. B. Lốc, mưa đá, bão.  
C. Lốc, mưa đá, sương muối. D. Mưa đá, sương muối, lũ quét.

**Câu 37.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tình trạng hạn hán trong mùa khô ở nước ta?

- A. Hạn hán và tình trạng hạn hán trong mùa khô diễn ra ở nhiều nơi.  
B. Ở miền Nam mùa khô khắc nghiệt hơn ở miền Bắc.  
C. Ở miền Bắc, mùa khô thường xảy ra ở những thung lũng khuất gió.  
D. Lượng nước thiếu hụt trong mùa khô ở miền Nam không nhiều như ở miền Bắc.

### Bài 16: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

**Câu 1.** Biểu hiện của gia tăng dân số nhanh đến chất lượng cuộc sống là

- A. làm cho tỉ lệ thất nghiệp và chưa có việc làm tăng lên. B. làm giảm tốc độ phát triển kinh tế.  
C. thu nhập bình quân đầu người/tháng tăng chậm. D. làm cho môi trường bị ô nhiễm.

**Câu 2.** Thời gian qua mức tăng dân số ở nước ta có giảm, nguyên nhân là do

- A. chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. B. số người trong độ tuổi sinh đẻ ngày càng giảm.  
C. mất cân bằng về giới tính (nam nhiều hơn nữ). D. dân số di cư ra nước ngoài ngày càng nhiều.

**Câu 3.** Dân số nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Ít thành phần dân tộc. B. Dân số vẫn còn tăng nhanh. C. Phân bố dân cư đồng đều. D. Cơ cấu dân số già.

**Câu 4.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 16, dân tộc **không** định cư ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là dân tộc nào?

- A. Mông. B. Thái. C. Mường. D. Chăm.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu: “Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta năm 2005 – 2014” (%)

Nhóm tuổi	2005	2014
0 – 14 tuổi	27,0	23,5
15 – 59 tuổi	64,0	66,4
60 tuổi trở lên	9,0	10,1

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi tăng về tỉ trọng. B. Nhóm tuổi từ 15 – 59 tuổi giảm về tỉ trọng.  
C. Nhóm tuổi từ 60 trở lên ổn định về tỉ trọng. D. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có sự thay đổi.

**Câu 6.** Căn cứ bảng số liệu câu 5, để biểu hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta giai đoạn 2005 – 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Đường. C. Tròn. D. Miền.

**Câu 7.** Nhận xét nào sau đây không còn đúng với đặc điểm dân số nước ta hiện nay (2017)?

- A. Đông dân, có nhiều thành phần dân tộc. B. Dân số còn tăng nhanh.  
C. Cơ cấu dân số trẻ. D. Phân bố dân cư chưa hợp lý.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu: “Dân số và tỉ lệ tăng dân số tự nhiên nước ta giai đoạn 1999 – 2014”

Năm	1999	2005	2009	2010	2014
Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	1,6	1,3	1,1	1,03	1,0
Dân số (triệu người)	76,3	82,4	86,0	86,9	90,7

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Dân số nước ta ổn định. B. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên giảm, nhưng dân số tăng.  
C. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên không giảm. D. Bình quân mỗi năm tăng khoảng 0,5 triệu người.

**Câu 9.** Căn cứ bảng số liệu câu 8, để biểu hiện dân số và tỉ lệ tăng dân số giai đoạn 1999 – 2014, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ cột. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ kết hợp. D. biểu đồ miền.

**Câu 10.** Dân số đông đem lại thuận lợi nào sau đây cho nền kinh tế nước ta?

- A. Thu nhập người dân tăng. B. Nguồn lao động dồi dào.  
C. Có nhiều việc làm mới. D. Chất lượng lao động cao.

**Câu 11.** Khó khăn nào sau đây **không** phải do dân số đông và tăng nhanh gây ra?

- A. Gây trở ngại cho phát triển kinh tế.                      B. Gây trở ngại cho nâng cao chất lượng cuộc sống.  
C. Trở ngại cho sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường.  
D. Thời tiết và khí hậu ngày càng trở nên thất thường.

**Câu 12.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư, dân tộc nước ta?

- A. Các dân tộc luôn đoàn kết bên nhau.    B. Các dân tộc luôn phát huy truyền thống sản xuất.  
C. Sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng chênh lệch.  
D. Mức sống của các dân tộc ít người gần đây đã cao.

**Câu 13.** Hiện tượng bùng nổ dân số nước ta diễn ra vào

- A. đầu thế kỷ XX.                      B. giữa thế kỷ XX.                      C. nửa cuối thế kỷ XX.                      D. cuối thế kỷ XX.

**Câu 14.** Căn cứ bảng số liệu câu 5, xu hướng chuyển dịch cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta giai đoạn 2005 – 2014 là

- A. vẫn là cơ cấu dân số trẻ.                      B. từ cơ cấu dân số trẻ sang cơ cấu dân số già.  
C. cơ cấu dân số đang già đi nhanh chóng.                      D. cơ cấu dân số chuyển dịch không đáng kể.

**Câu 15.** Cơ cấu dân số nước ta hiện nay (2014) đang trong thời kỳ

- A. cơ cấu dân số trẻ.                      B. cơ cấu dân số già.  
C. cơ cấu dân số vàng.                      D. cơ cấu dân số trung bình.

**Câu 16.** Cơ cấu dân số vàng là

- A. Dân số trong độ tuổi lao động gấp đôi dân số phụ thuộc.  
B. Dân số trong độ tuổi lao động nhỏ hơn dân số phụ thuộc.  
C. Dân số trong độ tuổi lao động gấp ba dân số phụ thuộc.  
D. Dân số trong độ tuổi lao động bằng dân số phụ thuộc.

**Câu 17.** Dân số đông và tăng nhanh nên Việt Nam có nhiều thuận lợi trong việc

- A. cải thiện chất lượng cuộc sống.                      B. mở rộng thị trường tiêu thụ.  
C. giải quyết được nhiều việc làm.                      D. khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn.

**Câu 18.** Hậu quả của gia tăng dân số nhanh về mặt môi trường là

- A. làm giảm tốc độ phát triển kinh tế.                      B. chất lượng cuộc sống chậm được cải thiện.  
C. không đảm bảo sự phát triển bền vững.                      D. tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp cao.

**Câu 19.** Biểu hiện rõ rệt về sức ép của gia tăng dân số nhanh đến chất lượng cuộc sống ở khía cạnh thu nhập là

- A. ô nhiễm môi trường.                      B. giảm tốc độ phát triển kinh tế.  
C. giảm GDP bình quân đầu người.                      D. cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 20.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, hãy cho biết những tỉnh nào sau đây nhiều nơi có mật độ dân số dưới 50 người/km<sup>2</sup>?

- A. Lai Châu, Nghệ An, Quảng Nam, Kon Tum.                      B. Bình Thuận, Hòa Bình, Thái Bình, Bắc Ninh.  
C. Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bình Phước, Cà Mau.                      D. Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Tây Ninh, Bắc Giang.

**Câu 21.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ.                      B. Tây Nguyên.                      C. Trung du-miền núi Bắc Bộ.                      D. Đông Nam Bộ.

**Câu 22.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, khu vực nào sau đây có mật độ dân số cao hơn trung bình cả nước?

- A. Đông Bắc.                      B. Tây Bắc.                      C. Tây Nguyên.                      D. Đông Nam Bộ.

**Câu 23.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, khu vực nào sau đây có mật độ dân số thấp hơn trung bình cả nước?

- A. Đông Bắc.                      B. Đồng bằng sông Cửu Long.                      C. Đồng bằng sông Hồng.                      D. Đông Nam Bộ.

**Câu 24.** Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn đồng bằng là do

- A. đất đai để qui hoạch phát triển cây công nghiệp.  
B. cơ sở vật chất kỹ thuật còn nhiều thiếu thốn và lạc hậu.  
C. lịch sử định cư sớm hơn; di cư từ miền núi về đồng bằng.  
D. điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn.

**Câu 25.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.                      B. Đồng bằng sông Cửu Long.  
C. Duyên hải miền Trung.                      D. Đông Nam Bộ.

**Câu 26.** Dân số tập trung ở đồng bằng **không** phải do

- A. điều kiện sản xuất và cư trú thuận lợi.                      B. sự phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ.

- C. có nhiều tài nguyên quan trọng của đất nước. D. có nhiều ngành, nghề cần nhiều lao động.
- Câu 27.** Ở trung du, miền núi mật độ dân số thấp hơn nhiều so với đồng bằng **không** phải là do
- A. cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng yếu kém. B. điều kiện tự nhiên còn nhiều khó khăn.
- C. thiếu tài nguyên thiên nhiên quan trọng. D. y tế, văn hóa, giáo dục chưa phát triển.
- Câu 28.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về đặc điểm phân bố dân cư nước ta?
- A. Các tỉnh miền núi mật độ dân số đều dưới 50 người/km<sup>2</sup>.  
 B. Dân cư nước ta phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng.  
 C. Dân cư nước ta phân bố chủ yếu ở ven biển Miền Trung.  
 D. Nơi có mật độ dân số thấp nhất là khu vực Đông Bắc.
- Câu 29.** Việc phân bố lại lao động giữa các vùng trên cả nước rất cần thiết vì
- A. làm tăng tỉ lệ lao động đô thị, thúc đẩy quá trình đô thị hóa.  
 B. góp phần phân bố lại lao động, giảm bớt tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp.  
 C. góp phần thực hiện tốt chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.  
 D. dân cư và nguồn lao động nước ta phân bố không đồng đều giữa các vùng.
- Câu 30.** Dân cư tập trung đông đúc ở Đồng bằng sông Hồng **không** phải do
- A. giàu tài nguyên khoáng sản. B. trồng lúa nước cần nhiều lao động.  
 C. có nhiều trung tâm công nghiệp. D. có điều kiện thuận lợi cho sản xuất và cư trú.
- Câu 31.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phân bố dân cư nước ta?
- A. Phân bố dân cư chưa hợp lý giữa các vùng. B. Trung du, miền núi giàu tài nguyên nhưng dân cư ít.  
 C. Đồng bằng có tài nguyên hạn chế nhưng dân cư đông. D. Mật độ dân cư miền núi cao hơn đồng bằng.
- Câu 32.** Nội dung nào sau đây **không** chính xác về chiến lược phát triển dân số và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta?
- A. Kiểm chế tốc độ tăng dân số. B. Đưa xuất khẩu lao động thành một chương trình lớn.  
 C. Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp. D. Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở đồng bằng.
- Câu 33.** Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp là để
- A. giải quyết việc làm cho dân thành thị. B. phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.  
 C. nâng cao tác phong làm việc của lao động. D. khai thác triệt để tài nguyên thiên nhiên.
- Câu 34.** Tuy gia tăng dân số tự nhiên giảm, nhưng dân số nước ta vẫn còn tăng nhanh là do nguyên nhân nào sau đây?
- A. Cơ cấu dân số già. B. Qui mô dân lớn.  
 C. Tuổi thọ ngày càng cao. D. Gia tăng cơ học cao.
- Câu 35.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân tộc ở nước ta?
- A. Có nhiều thành phần dân tộc, bản sắc văn hóa đa dạng.  
 B. Các dân tộc ít người sống chủ yếu ở đồng bằng.  
 C. Dân tộc Kinh chiếm tỉ lệ lớn nhất trong tổng số dân.  
 D. Mức sống của đại bộ phận dân tộc ít người còn thấp.
- Câu 36.** Dân cư nước ta phân bố không đều giữa các vùng gây khó khăn lớn nhất cho việc
- A. nâng cao tay nghề cho người lao động. B. bảo vệ tài nguyên và môi trường.  
 C. sử dụng có hiệu quả nguồn lao động. D. nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Câu 37.** Nhân tố nào sau đây có tính quyết định đến sự phân bố dân cư nước ta hiện nay?
- A. Quá trình xuất, nhập cư. B. Lịch sử khai thác lãnh thổ.  
 C. Trình độ phát triển kinh tế. D. Tài nguyên thiên nhiên.

---

## Bài 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

- Câu 1.** Ý nào sau đây **không** đúng với đặc điểm nguồn lao động ở nước ta?
- A. Người lao động còn thiếu tác phong công nghiệp.  
 B. Lực lượng lao động kỹ thuật phân bố tương đối đều.  
 C. Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.  
 D. Đội ngũ lao động có chuyên môn kỹ thuật ngày càng đông đảo.
- Câu 2.** Nhận định nào sau đây **không** đúng về đặc điểm nguồn lao động của nước ta?

A. Đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề còn thiếu.

B. Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

C. Lực lượng lao động có trình độ cao đông đảo.

D. Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao.

**Câu 3.** Năng xuất lao động nước ta còn thấp, chủ yếu nhất là do

A. cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

B. cơ cấu kinh tế chậm thay đổi.

C. phân bố lao động không đều.

D. trình độ lao động chưa cao.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm chủ yếu của nguồn lao động nước ta?

A. Lực lượng lao động trình cao còn ít.

B. Chất lượng ngày càng được nâng lên.

C. Có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

D. Tính kỷ luật của người lao động rất cao.

**Câu 5.** Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn của nước ta trong thời gian gần đây?

A. Tỷ trọng lao động đã qua đào tạo tăng, chưa qua đào tạo tăng.

B. Tỷ trọng lao động chưa qua đào tạo giảm, qua đào tạo tăng.

C. Tỷ trọng lao động đã qua đào tạo giảm, chưa qua đào tạo tăng.

D. Tỷ trọng lao động chưa qua đào tạo giảm, qua đào tạo giảm.

**Câu 6.** Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế đang có sự thay đổi theo xu hướng

A. giảm tỷ trọng khu vực nông-lâm-ngư nghiệp.

B. tăng tỷ trọng lao động khu vực ngoài nhà nước.

C. giảm tỷ trọng lao động ở khu vực công nghiệp-xây dựng.

D. tăng tỷ trọng lao động khu vực có vốn nước ngoài.

**Câu 7.** Cho bảng số liệu: “**Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 – 2013**” (%)

Ngành kinh tế	2000	2005	2007	2010	2013
Nông – lâm – ngư nghiệp	65,1	57,3	52,9	49,5	46,7
Công nghiệp – xây dựng	13,1	18,2	18,9	20,9	21,2
Dịch vụ	21,8	24,5	28,5	29,6	32,1

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Tăng tỷ trọng lao động khu vực nông – lâm – ngư nghiệp.

B. Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế ổn định.

C. Giảm tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

D. Tỷ trọng lao động ở khu vực dịch vụ tăng chậm hơn công nghiệp – xây dựng.

**Câu 8.** Căn cứ bảng số liệu câu 7, để biểu hiện cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 – 2013, biểu đồ thích hợp nhất là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ đường.

C. biểu đồ tròn.

D. biểu đồ miền.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu: “**Qui mô và cơ cấu lao động đang làm việc ở nước ta trong giai đoạn 2005 – 2014**”

Chỉ tiêu	2005	2014
Qui mô (nghìn người)	42 774,9	52 774,5
Cơ cấu (%)		
- Nông – lâm – thủy sản.	55,1	46,3
- Công nghiệp – xây dựng.	17,6	21,4
- Dịch vụ.	27,3	32,3

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

A. Tổng số lao động đang làm việc ở nước ta có xu hướng tăng.

B. Tỷ trọng khu vực dịch vụ đang có xu hướng tăng.

C. Khu vực công nghiệp – xây dựng đứng thứ hai về tỷ trọng và có xu hướng tăng.

D. Khu vực nông – lâm – thủy sản luôn chiếm tỷ trọng cao nhất nhưng có xu hướng giảm.

**Câu 10.** Căn cứ bảng số liệu câu 9, để biểu hiện qui mô và cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2005 – 2014, biểu đồ thích hợp nhất là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ cột chồng.

C. biểu đồ tròn.

D. biểu đồ miền.

**Câu 11.** Thu nhập bình quân của lao động nước ta thuộc loại thấp so với thế giới là do

A. nhiều lao động làm trong ngành nông nghiệp.

B. lao động chỉ chuyên sâu vào một nghề.

C. nhiều lao động làm trong ngành tiểu thủ công nghiệp.

D. năng suất lao động thấp.

**Câu 12.** Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế đang có sự thay đổi theo xu hướng

A. tăng tỷ trọng lao động ở khu vực công nghiệp - xây dựng.

B. giảm tỷ trọng ở khu vực dịch vụ.

C. tăng tỷ trọng ở khu vực nông - lâm - ngư nghiệp.

D. tăng tỷ trọng ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 13.** Cho bảng số liệu: “Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 2005 - 2014” (Đơn vị %)

Thành phần kinh tế	2005	2007	2010	2014
Nhà nước	11,6	11,0	10,4	10,4
Ngoài nhà nước	85,8	85,5	86,1	85,7
Có đầu tư nước ngoài	2,6	3,5	3,5	3,9

Nhận xét nào **không** đúng với bảng số liệu trên?

- A. Lao động khu vực ngoài Nhà nước có tỉ trọng lớn nhất.
- B. Lao động khu vực ngoài Nhà nước tỉ trọng biến động.
- C. Lao động khu vực có vốn nước ngoài tỉ trọng nhỏ nhất.
- D. Lao động khu vực Nhà nước tỉ trọng liên tục giảm.

**Câu 14.** Căn cứ bảng số liệu câu 13, nhận xét nào sau đây **không** đúng về tỉ trọng lao động đang làm việc của các thành phần kinh tế ở nước ta năm 2014 so với năm 2005?

- A. Lao động Nhà nước và ngoài Nhà nước đều giảm.
- B. Lao động Nhà nước giảm, khu vực vốn nước ngoài tăng.
- C. Lao động Nhà nước tăng, kinh tế ngoài Nhà nước giảm.
- D. Lao động Nhà nước giảm, khu vực vốn nước ngoài tăng.

**Câu 15.** Để biểu hiện cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế năm 2005 và 2014, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ cột.
- B. biểu đồ cột chồng.
- C. biểu đồ tròn.
- D. biểu đồ miền.

**Câu 16.** Nguyên nhân chủ yếu nhất làm giảm tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp trong cơ cấu lao động của nước ta hiện nay?

- A. Tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. Quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh.
- C. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới.
- D. Cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện.

**Câu 17.** Đẩy mạnh xuất khẩu lao động **không** phải là

- A. góp phần giảm tỉ lệ tăng dân số.
- B. nâng cao tay nghề cho người lao động.
- C. nâng cao thu nhập cho người lao động.
- D. góp phần giải quyết tình trạng thiếu việc làm.

**Câu 18.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta là

- A. xây dựng nhà máy qui mô lớn, sử dụng nhiều lao động.
- B. phân bố lại lực lượng lao động trên qui mô cả nước.
- C. đẩy mạnh phát triển hoạt động công nghiệp, dịch vụ.
- D. đẩy mạnh phát triển các làng nghề truyền thống.

**Câu 19.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn nước ta hiện nay là

- A. Tỉ trọng lao động ở nông thôn tăng, ở thành thị giảm.
- B. Tỉ trọng lao động ở nông thôn giảm, ở thành thị giảm.
- C. Tỉ trọng lao động ở nông thôn giảm, ở thành thị tăng.
- D. Tỉ trọng lao động ở nông thôn tăng, ở thành thị tăng.

**Câu 20.** Lực lượng lao động có kỹ thuật của nước ta tập trung chủ yếu ở

- A. vùng đồng bằng.
- B. vùng ven biển.
- C. các đô thị lớn.
- D. các đô thị.

**Câu 21.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lao động nước ta hiện nay?

- A. Phần lớn lao động có thu nhập thấp.
- B. Phân công lao động xã hội chậm chuyển biến.
- C. Quỹ thời gian lao động 1 số ngành chưa sử dụng triệt để.
- D. Năng suất lao động không tăng và thấp hơn thế giới.

**Câu 22.** Việc làm đang là vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt ở nước ta, vì

- A. các tệ nạn xã hội có xu hướng tăng.
- B. tỉ lệ người thiếu việc làm và thất nghiệp cao.
- C. phần lớn người lao động sản xuất nông nghiệp.
- D. nhu cầu lớn về lao động có tay nghề cao.

**Câu 23.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vấn đề việc làm hiện nay ở nước ta?

- A. Việc làm là vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- B. Sự đa dạng các thành phần kinh tế đã tạo ra nhiều việc làm mới.
- C. Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm hiện nay đã được giải quyết triệt để.
- D. Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn cao.

**Câu 24.** Hướng giải quyết việc làm cho người lao động nước ta **không** thuộc lĩnh vực kinh tế là

- A. thực hiện đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
- B. phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- C. tăng cường hợp tác liên kết thu hút đầu tư nước ngoài.
- D. mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

**Câu 25.** Hướng giải quyết việc làm cho người lao động nước ta nào sau đây chủ yếu tập trung vào vấn đề con người?

- A. Thực hiện đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
- B. Tăng cường hợp tác liên kết thu hút đầu tư nước ngoài.
- C. Nâng cao chất lượng đội ngũ lao động
- D. Mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

**Câu 26.** Phương hướng nâng cao chất lượng nguồn lao động nước ta là

- A. mở rộng các ngành nghề thủ công mỹ nghệ.
- B. tổ chức hướng nghiệp chu đáo.
- C. có kế hoạch giáo dục và đào tạo hợp lý.
- D. lập nhiều cơ sở giới thiệu việc làm.

**Câu 27.** Nguyên nhân tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm nước ta cao **không** phải do

- A. dân số tăng nhanh.
- B. kinh tế chậm phát triển.
- C. phân bố dân cư chưa hợp lý.
- D. suy giảm tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 28.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về việc làm ở nước ta hiện nay?

- A. Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn thấp hơn thành thị.
- B. Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm còn gay gắt.
- C. Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao hơn nông thôn.
- D. Là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

## Bài 18: ĐÔ THỊ HÓA

**Câu 1.** Cho biết ý nào sau đây **không** phải là ảnh hưởng tích cực của quá trình đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta?

- A. Tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- B. Có khả năng tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.
- C. Góp phần giảm tỉ lệ gia tăng dân số và hạn chế ô nhiễm môi trường.
- D. Tác động mạnh đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu: “**Dân số Việt Nam qua các năm**” (Đơn vị: nghìn người)

Năm	2000	2005	2010	2014
Tổng số	77631	82392	86947	90729
Thành thị	18725	22332	26515	30035
Nông thôn	58906	60060	60432	60694

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

- A. Dân thành thị và dân nông thôn đều tăng.
- B. Dân thành thị ít hơn dân nông thôn.
- C. Dân thành thị tăng ít hơn dân nông thôn.
- D. Dân thành thị tăng nhanh hơn dân nông thôn.

**Câu 3.** Căn cứ bảng số liệu câu 2, để biểu hiện tổng số dân, dân số thành thị, dân số nông thôn Việt Nam giai đoạn 2000 – 2014, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ cột.
- B. biểu đồ cột chồng.
- C. biểu đồ đường.
- D. biểu đồ miền.

**Câu 4.** Căn cứ bảng số liệu câu 2, để biểu hiện tốc độ tăng dân số Việt Nam giai đoạn 2000 – 2014, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ cột.
- B. biểu đồ cột chồng.
- C. biểu đồ đường.
- D. biểu đồ miền.

**Câu 5.** Căn cứ bảng số liệu câu 2, để biểu hiện sự thay đổi cơ cấu dân số theo thành thị và nông thôn Việt Nam giai đoạn 2000 – 2014, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ cột.
- B. biểu đồ cột chồng.
- C. biểu đồ đường.
- D. biểu đồ miền.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu: “**Số dân thành thị, nông thôn và tỉ lệ dân thành thị nước ta giai đoạn 1998 – 2014**”

Năm	1998	2002	2006	2010	2014
Thành thị (triệu người)	17,5	19,9	23,0	26,5	30,0
Nông thôn (triệu người)	58,0	59,7	60,3	60,4	60,7
Tỉ lệ dân thành thị (%)	23,1	25,0	27,7	30,5	33,1

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu?

- A. Số dân thành thị tăng nhanh hơn so với số dân nông thôn.
- B. Tỉ lệ dân thành thị nước ta có xu hướng tăng nhưng không ổn định.
- C. Hiện nay phần lớn dân cư nước ta sống ở các đô thị.
- D. Thành thị tăng 12,5 triệu người, nông thôn giảm 2,7 triệu người.

**Câu 7.** Căn cứ bảng số liệu câu 6, nhận xét nào sau đây **không** đúng về số dân thành thị, nông thôn và tỉ lệ dân thành thị nước ta giai đoạn 1998 – 2014?

- A. Dân số thành thị tăng liên tục và tăng nhanh.      B. Dân số nông thôn tăng liên tục và tăng chậm.  
C. Tỉ lệ dân nông thôn giảm, dân thành thị tăng.      D. Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh và cao hơn thế giới.

**Câu 8.** Căn cứ bảng số liệu câu 6, để biểu hiện số dân thành thị, nông thôn và tỉ lệ dân thành thị nước ta giai đoạn 1998 – 2014, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ kết hợp.      B. biểu đồ cột chồng.      C. biểu đồ đường.      D. biểu đồ miền.

**Câu 9.** Tỉ lệ dân số đô thị chưa chiếm 1/3 dân số nước ta chứng tỏ

- A. quá trình đô thị hóa diễn ra chậm.      B. hầu hết các đô thị nước ta có qui mô nhỏ.  
C. nền nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.      D. điều kiện sống ở nông thôn được cải thiện đáng kể.

**Câu 10.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, hãy cho biết các đô thị nào sau đây có qui mô dân số từ 500.001 - 1.000.000 người?

- A. Cần Thơ, Biên Hòa, Đà Nẵng.      B. Cần Thơ, Nha Trang, Vinh.  
C. Đà Lạt, Nha Trang, Đà Nẵng.      D. Biên Hòa, Thanh Hóa, Huế.

**Câu 11.** Căn cứ Atlas trang 15, hãy xác định các đô thị loại 2 (năm 2007) ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Việt Trì, Thái Nguyên, Hạ Long.      B. Điện Biên, Sơn La, Lạng Sơn.  
C. Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang.      D. Lai Châu, Lào Cai, Móng Cái.

**Câu 12.** Ý nào sau đây **không** phải là tác động của đô thị hóa tới kinh tế - xã hội nước ta?

- A. Tỉ lệ dân cư thành thị tăng nhanh.      B. Tạo thêm việc làm cho người lao động.  
C. Tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.      D. Làm giảm tỉ lệ gia tăng dân số.

**Câu 13.** Tại sao từ năm 1965 – 1972, quá trình đô thị hóa nước ta chững lại?

- A. Chính sách thu hút dân thành thị về nông thôn.      B. Tỉ lệ gia tăng dân số giảm.  
C. Chính sách hạn chế di dân tự phát ra thành thị.      D. Các đô thị bị chiến tranh phá hoại.

**Câu 14.** Các đô thị ở Việt Nam phân bố như thế nào?

- A. Các đô thị phân bố dày đặc ở miền Bắc.      B. Các đô thị phân bố dày đặc ở miền Nam.  
C. Đô thị phân bố tương đối đồng đều trên lãnh thổ.      D. Chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng, ven biển.

**Câu 15.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, hãy cho biết các đô thị nào sau đây là đô thị loại 1?

- A. Huế, Châu Đốc, Đà Lạt.      B. Thái Nguyên, Quảng Ngãi, Bến Tre.  
C. Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng.      D. Hà Nội, Biên Hòa, Sơn La.

**Câu 16.** Tỉ lệ dân thành thị nước ta đang có xu hướng tăng, nguyên nhân chủ yếu là do

- A. di dân tự phát từ nông thôn ra thành thị.      B. dân số nước ta còn tăng nhanh.  
C. quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.      D. giảm qui mô dân số nông thôn.

**Câu 17.** Đặc điểm đô thị hóa nước ta là

- A. tỉ lệ dân thành thị giảm.      B. trình độ đô thị hóa thấp.  
C. quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh.      D. phân bố đô thị đều giữa các vùng.

**Câu 18.** Tại sao vùng Đông Nam bộ có tỉ lệ dân số thành thị cao nhất nước ta?

- A. Số lượng đô thị nhiều nhất cả nước.      B. Có dân số đông nhất cả nước.  
C. Tỉ lệ gia tăng dân số nhiều nhất cả nước.      D. Có kinh tế phát triển nhất cả nước.

**Câu 19.** Dựa vào biểu đồ dân số Việt Nam qua các năm Atlas trang 15, tỉ lệ dân thành thị nước ta năm 2007 là bao nhiêu %?

- A. 47,4%      B. 17,4%      C. 27,4%      D. 37,4%

**Câu 20.** Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa đến nền kinh tế nước ta là

- A. tạo ra thị trường có sức cạnh tranh lớn.      B. giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị.  
C. tăng nhanh thu nhập cho người dân.      D. đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 21.** Đặc điểm đô thị hóa nước ta **không** phải là

- A. quá trình đô thị hóa diễn ra chậm.      B. trình độ đô thị hóa thấp.  
C. tỉ lệ dân thành thị tăng.      D. phân bố đô thị đều giữa các vùng.

**Câu 22.** Được coi là đô thị đầu tiên ở nước ta là

- A. Phú Xuân.      B. Cổ Loa.      C. Phố Hiến.      D. Thăng Long.

**Câu 23.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về quá trình đô thị hóa ở nước ta thời Pháp thuộc?

- A. Hệ thống đô thị không có cơ sở để mở rộng.      B. Các tỉnh, huyện lỵ thường có qui mô nhỏ.  
C. Chức năng chủ yếu là hành chính và quân sự.      D. Đến cuối thế kỷ XX mới có một số đô thị lớn.

**Câu 24.** Từ cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1954, quá trình đô thị hóa

- A. diễn ra nhanh, các đô thị thay đổi nhiều.      B. các đô thị thay đổi chậm, nhiều đô thị mở rộng.

- C. diễn ra chậm, các đô thị không có sự thay đổi nhiều. D. diễn ra nhanh, các đô thị lớn xuất hiện nhiều.
- Câu 25.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với quá trình đô thị hóa từ 1954 – 1975 ở nước ta?  
 A. Ở miền Nam, đô thị hóa phục vụ mục đích chiến tranh.  
 B. Ở miền Bắc, đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa.  
 C. Từ 1965 – 1972 quá trình đô thị hóa chững lại. D. Ở cả hai miền, quá trình đô thị hóa phát triển mạnh.
- Câu 26.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ trình độ đô thị hóa nước ta còn thấp?  
 A. Còn nhiều tệ nạn xã hội, tỉ lệ thất nghiệp cao. B. Tỉ lệ dân cư hoạt động nông nghiệp còn cao.  
 C. Môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng. D. Cơ sở hạ tầng của đô thị vẫn còn ở mức độ thấp.
- Câu 27.** Biểu hiện nào sau đây **không** đúng về những chuyển biến tích cực của quá trình đô thị hóa nước ta từ năm 1975 đến nay?  
 A. Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh. B. Số lượng đô thị tăng nhanh.  
 C. Qui mô đô thị ngày càng phát triển. D. Cơ sở hạ tầng đô thị rất hiện đại.
- Câu 28.** Vào năm 2006, vùng nào sau đây có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta?  
 A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.  
 C. Bắc Trung Bộ. D. Trung du miền núi Bắc Bộ.
- Câu 29.** Vào năm 2006, vùng nào sau đây có số lượng đô thị ít nhất nước ta?  
 A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.  
 C. Tây Nguyên. D. Đông Nam Bộ.
- Câu 30.** Vào năm 2006, vùng nào có số dân đô thị đông nhất nước ta?  
 A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.  
 C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đông Nam Bộ.
- Câu 31.** Tiêu chí để phân cấp đô thị ở nước ta hiện nay **không** phải là  
 A. số dân, mật độ dân số. B. trình độ đô thị hóa.  
 C. chức năng, tỉ lệ dân phi nông nghiệp. D. cấp quản lí trung ương hay địa phương.
- Câu 32.** Quá trình đô thị hóa ở nước ta đã nảy sinh những hậu quả về các vấn đề nào sau đây?  
 A. Việc làm và mật độ dân số. B. Gia tăng tự nhiên và việc làm.  
 C. Môi trường, an ninh trật tự xã hội. D. An ninh trật tự xã hội và nhà ở.
- Câu 33.** Đô thị nào sau đây là đô thị trực thuộc tỉnh?  
 A. Hải Phòng. B. Đà Nẵng. C. Huế. D. Cần Thơ.

## Bài 20: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

- Câu 1.** Biểu hiện quan trọng hơn cả của nền kinh tế phát triển bền vững là phải có  
 A. cơ cấu nền kinh tế hợp lý. B. tốc độ phát triển kinh tế rất cao.  
 C. nền kinh tế có sức cạnh tranh. D. cơ cấu nền kinh tế đa dạng
- Câu 2.** Một trong những xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta là  
 A. giảm tỉ trọng kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. B. tăng tỉ trọng kinh tế tập thể.  
 C. tăng tỉ trọng kinh tế Nhà nước. D. giảm tỉ trọng kinh tế Nhà nước.
- Câu 3.** Biểu hiện cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là  
 A. tăng tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp. B. giảm nhanh tỉ trọng công nghiệp – xây dựng.  
 C. tăng tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng. D. giảm tỉ trọng ngành dịch vụ.
- Câu 4.** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực I (nông – lâm – ngư) của nước ta hiện nay đang diễn ra theo xu hướng  
 A. tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp và lâm nghiệp.  
 B. giảm tỉ trọng ngành thủy sản, tăng tỉ trọng ngành lâm nghiệp.  
 C. tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành thủy sản  
 D. giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản.
- Câu 5.** Vai trò quan trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện ở  
 A. giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. B. đóng góp cao nhất trong cơ cấu GDP.  
 C. tỉ trọng tăng nhanh trong cơ cấu GDP. D. tỉ trọng cơ cấu GDP trong những năm qua ổn định.
- Câu 6.** Cho bảng số liệu: “**Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế năm 2005 và 2014**” (%)

Thành phần kinh tế	2005	2014
Nhà nước	37,6	31,9



Ngoài nhà nước	47,2	48,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15,2	19,9

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu?

- A. Khu vực Nhà nước luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm.
- B. Khu vực ngoài Nhà nước luôn chiếm tỉ trọng cao nhất và có xu hướng tăng.
- C. Khu vực kinh tế có biến động nhiều nhất về tỉ trọng là khu vực ngoài Nhà nước.
- D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng thể hiện ưu thế tuyệt đối trong cơ cấu kinh tế.

**Câu 7.** Căn cứ bảng số liệu câu 6, để biểu hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế giai đoạn 2005 - 2014, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ cột.
- B. biểu đồ cột chồng.
- C. biểu đồ tròn.
- D. biểu đồ miền.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu: **“Qui mô GDP và GDP/người ở nước ta giai đoạn 1994 – 2014”**

	1994	1998	2002	2006	2010	2014
GDP (nghìn tỉ đồng)	179	361	536	1062	2158	3938
GDP/người (triệu đồng)	2,5	4,8	6,7	12,7	24,8	43,4

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu?

- A. GDP/người tăng nhanh do tốc độ tăng GDP chậm hơn tốc độ tăng dân số.
- B. Qui mô GDP của nước ta tăng, nhưng không ổn định.
- C. Qui mô GDP của nước ta tăng gấp 22,0 lần, GDP/người tăng hơn 40 triệu đồng.
- D. GDP/người tăng dưới 40 triệu đồng, qui mô GDP tăng hơn 3000 tỉ đồng.

**Câu 9.** Căn cứ bảng số liệu câu 8, để biểu hiện qui mô GDP và GDP/người ở nước ta giai đoạn 1994 - 2014, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ cột.
- B. biểu đồ cột chồng.
- C. biểu đồ tròn.
- D. biểu đồ miền.

**Câu 10.** Căn cứ bảng số liệu câu 8, để biểu hiện sự tăng trưởng GDP và GDP/người ở nước ta giai đoạn 1994 - 2014, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ cột.
- B. biểu đồ cột chồng.
- C. biểu đồ kết hợp.
- D. biểu đồ đường.

**Câu 11.** Sau khi Việt Nam ra nhập WTO, thành phần kinh tế nào ở nước ta ngày càng giữ vai trò quan trọng?

- A. Kinh tế Nhà nước.
- B. Kinh tế cá thể.
- C. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Kinh tế tập thể.

**Câu 12.** Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng trong cơ cấu GDP do Việt Nam ra nhập

- A. ASEAN.
- B. WTO.
- C. ASEM.
- D. APEC.

**Câu 13.** So với yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay, tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta diễn ra

- A. còn chậm nhưng đáp ứng được.
- B. khá nhanh nhưng chưa đáp ứng được.
- C. còn chậm và chưa đáp ứng được.
- D. khá nhanh và đã đáp ứng được.

**Câu 14.** Trong từng ngành công nghiệp nước ta, cơ cấu sản phẩm chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.
- B. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.
- C. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
- D. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**Câu 15.** Biểu hiện của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta là

- A. các vùng sản xuất chuyên canh được mở rộng.
- B. các vùng kinh tế trọng điểm được hình thành.
- C. phát triển nhiều khu công nghiệp tập trung.
- D. tăng tỉ trọng của công nghiệp và xây dựng.

**Câu 16.** Cho bảng số liệu:

**Tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế của nước ta, giai đoạn 2010 – 2014** (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2012	2013	2014
Kinh tế Nhà nước	633187	702017	735442	765247
Kinh tế ngoài Nhà nước	926928	1060587	1110769	1175739
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	326967	378236	407976	442441

Căn cứ bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế nước ta, giai đoạn 2010 – 2014?

- A. Tổng sản phẩm trong nước giữa các thành phần kinh tế tăng không đều.

- B. Kinh tế nhà nước nhỏ hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.  
 C. Kinh tế Nhà nước tăng nhanh hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.  
 D. Kinh tế ngoài Nhà nước tăng chậm hơn kinh tế Nhà nước.
- Câu 17.** Căn cứ bảng số liệu câu 16, để biểu hiện tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 2010 - 2014, biểu đồ thích hợp nhất là  
 A. biểu đồ cột.      B. biểu đồ cột chồng.      C. chòm đường.      D. biểu đồ miền.
- Câu 18.** Vấn đề có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là  
 A. thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân bố lại sản xuất.  
 B. xác định cơ cấu kinh tế hợp lý và thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.  
 C. xác định cơ cấu kinh tế hợp lý và tổ chức phân công lao động theo lãnh thổ.  
 D. thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và sản xuất chuyên môn hóa.
- Câu 19.** Ở khu vực II, công nghiệp đang có xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm để  
 A. tận dụng các thế mạnh về khoáng sản, nguồn lao động.  
 B. phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường và sử dụng tốt lao động.  
 C. phù hợp hơn với yêu cầu thị trường và tăng hiệu quả đầu tư.  
 D. tăng hiệu quả đầu tư và tận dụng các thế mạnh về khoáng sản.
- Câu 20.** Từ đổi mới đến nay, nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời như  
 A. viễn thông, tư vấn đầu tư, thương mại.      B. viễn thông, ngân hàng, chuyển giao công nghệ.  
 C. viễn thông, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ.      D. viễn thông, tư vấn đầu tư, giao thông vận tải.
- Câu 21.** Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ **không** phải là  
 A. các vùng sản xuất chuyên canh được mở rộng.      B. các vùng kinh tế trọng điểm được hình thành.  
 C. phát triển nhiều khu công nghiệp tập trung.      D. kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng nhanh.
- Câu 22.** Việc phát huy thế mạnh của từng vùng đã dẫn tới  
 A. sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân hóa sản xuất giữa các vùng.  
 B. phân hóa sản xuất giữa các vùng và hình thành vùng kinh tế trọng điểm.  
 C. chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hình thành ngành viễn thông.  
 D. hình thành vùng kinh tế trọng điểm và dịch vụ tư vấn đầu tư.
- Câu 23.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu vực kinh tế Nhà nước?  
 A. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.      B. Quản lí các ngành và các lĩnh vực then chốt.  
 C. Tỉ trọng trong cơ cấu GDP ngày càng giảm.      D. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.
- Câu 24.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực III (dịch vụ) của nước ta?  
 A. Đã có những bước tăng trưởng ở một số mặt.      B. Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời.  
 C. Dịch vụ về lĩnh vực phát triển đô thị tăng trưởng nhanh.      D. Tỉ trọng của khu vực III cao và ổn định.
- Câu 25.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp (nghĩa hẹp) là  
 A. tăng tỉ trọng trồng trọt, giảm tỉ trọng chăn nuôi.      B. giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi.  
 C. tỉ trọng cả trồng trọt và chăn nuôi đều tăng.      D. tỉ trọng cả trồng trọt và chăn nuôi đều giảm.
- Câu 26.** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?  
 A. Để phù hợp với khả năng và nguồn lực đất nước.      B. Đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế.  
 C. tạo nhiều việc làm, giải quyết hoàn toàn thất nghiệp.  
 D. khai thác hiệu quả các nguồn lực, tăng trưởng kinh tế cao.

## Bài 21: ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

- Câu 1.** Nhân tố nào dưới đây là cơ sở quan trọng hàng đầu để khai thác có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới?  
 A. Thu hút đầu tư nước ngoài.      B. Nhiều lực lượng lao động.  
 C. Kinh nghiệm cổ truyền.      D. Khoa học – công nghệ tiên bộ.
- Câu 2.** Ý nào sau đây **không** phải nước ta đang khai thác hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới?  
 A. Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng.      B. Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn.  
 C. Tập đoàn cây, con phân bố phù hợp hơn.  
 D. Khắc phục hoàn toàn tính bấp bênh trong sản xuất.

- Câu 3.** Nhân tố có ý nghĩa quyết định đến đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta là  
 A. nguồn nước phong phú. **B. đất feralit.** C. khí hậu nhiệt đới ẩm. D. địa hình đa dạng.
- Câu 4.** Khó khăn trong sản xuất nông nghiệp nước ta là do  
 A. thiếu giống cây trồng và vật nuôi. **B. thiếu lực lượng lao động.**  
 C. thiếu đất canh tác cho cây trồng. **D. thời tiết và khí hậu thất thường.**
- Câu 5.** Sự bấp bênh vốn có của nông nghiệp nước ta chủ yếu là do  
 A. đất nước nhiều đồi núi. **B. đất đai bị bạc màu.**  
 C. lao động nông nghiệp không ổn định. **D. tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.**
- Câu 6.** Biểu hiện của việc khai thác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới là  
 A. đẩy mạnh sản xuất theo lối quảng canh. **B. sản lượng cây trồng, vật nuôi luôn biến động.**  
 C. tập đoàn cây, con phân bố phù hợp hơn. **D. khắc phục hoàn toàn tính bấp bênh trong sản xuất.**
- Câu 7.** Đặc điểm **không** phải của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa là  
 A. mục đích sản xuất không chỉ tạo ra nhiều nông sản mà quan trọng hơn là tạo ra nhiều lợi nhuận.  
 B. sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp, công nghệ mới.  
 C. gắn bó chặt chẽ với công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ nông nghiệp.  
 D. phát triển ở những vùng có truyền thống sản xuất nông nghiệp từ lâu đời.
- Câu 8.** Một trong những đặc trưng của nền nông nghiệp cổ truyền là  
 A. sử dụng nhiều vật tư nông nghiệp. **B. sử dụng nhiều máy móc.**  
 C. qui mô sản xuất lớn. **D. qui mô sản xuất nhỏ.**
- Câu 9.** Một trong những nhiệm vụ quan trọng góp phần giảm tính bấp bênh đối với nền nông nghiệp nhiệt đới là  
 A. phát triển CN chế biến. **B. phòng chống thiên tai, dịch bệnh.**  
 C. mở rộng diện tích canh tác. **D. đẩy mạnh thâm canh.**
- Câu 10.** Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến sự phân hóa mùa vụ trong nông nghiệp ở nước ta?  
 A. Sự phân hóa khí hậu. **B. Sự phân hóa đất đai.**  
 C. Độ cao địa hình khác nhau. **D. Hệ thống sông khác nhau.**
- Câu 11.** Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến cơ cấu sản phẩm nông nghiệp nước ta?  
 A. Sự đa dạng của đất trồng. **B. Sự đa dạng của khí hậu.**  
 C. Sự đa dạng về địa hình. **D. Sự đa dạng về nguồn nước.**
- Câu 12.** Nông nghiệp hàng hóa **không** có điều kiện thuận lợi phát triển ở những vùng  
 A. có truyền thống sản xuất hàng hóa. **B. gần các trục giao thông và các thành phố lớn.**  
 C. đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ. **D. có mật độ dân cư cao, lịch sử cư trú lâu đời.**
- Câu 13.** Để phát huy thế mạnh nền nông nghiệp nhiệt đới, cần đẩy mạnh sản xuất  
 A. cây lúa gạo. **B. cây cà phê.** C. cây cao su. **D. nông sản xuất khẩu.**
- Câu 14.** Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn **không** phải do biện pháp nào sau đây?  
 A. Đẩy mạnh hoạt động vận tải. **B. Tăng cường chế biến và bảo quản nông sản.**  
 C. Trao đổi nông sản giữa các vùng. **D. Tăng cường sản xuất chuyên môn hóa.**
- Câu 15.** Để phòng tránh thiên tai, sâu bệnh, nông nghiệp nước ta đã thực hiện  
 A. đẩy mạnh hoạt động vận tải. **B. đẩy mạnh xuất khẩu nông sản.**  
 C. đẩy mạnh chế biến và bảo quản nông sản. **D. thay đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng.**
- Câu 16.** Các biện pháp khai thác hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta **không** phải là  
 A. thay đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng. **B. đẩy mạnh vận tải, chế biến và bảo quản nông sản.**  
 C. đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu. **D. đa dạng hóa nông sản đáp ứng nhu cầu nội vùng.**
- Câu 17.** Một đặc điểm của nền nông nghiệp nước ta là  
 A. phát triển nền nông nghiệp cổ truyền. **B. phát triển nền nông nghiệp hiện đại.**  
 C. phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa. **D. song song tồn tại nông nghiệp cổ truyền và hiện đại.**
- Câu 18.** Nền nông nghiệp cổ truyền phân bố phổ biến ở  
 A. vùng có truyền thống sản xuất hàng hóa. **B. trên nhiều vùng lãnh thổ ở nước ta.**  
 C. gần các trục giao thông và các thành phố lớn. **D. đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.**
- Câu 19.** Trong nền nông nghiệp cổ truyền, mỗi cơ sở sản xuất, mỗi địa phương đều sản xuất  
 A. một loại nông sản, tiêu dùng tại chỗ. **B. nhiều loại sản phẩm để chế biến và xuất khẩu.**  
 C. một số nông sản để chế biến và xuất khẩu. **D. nhiều loại sản phẩm, phần lớn tiêu dùng tại chỗ.**
- Câu 20.** Nền nông nghiệp hiện đại đặc trưng ở chỗ  
 A. người nông dân quan tâm nhiều đến thị trường. **B. người nông dân quan tâm nhiều đến lợi nhuận.**

- C. người nông dân quan tâm nhiều đến chất lượng.  
D. người nông dân quan tâm nhiều đến khoa học kỹ thuật.

**Câu 21.** Sản xuất theo hướng nông nghiệp hàng hóa **không** phải là

- A. đẩy mạnh thâm canh, chuyên môn hóa. B. sử dụng vật tư nông nghiệp, công nghệ mới.  
C. nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến. D. sử dụng nhiều sức người, công cụ thủ công.

**Câu 22.** Mục đích sản xuất quan trọng nhất của nền nông nghiệp hàng hóa là

- A. tạo ra nhiều nông sản. B. tạo ra nhiều lợi nhuận.  
C. đáp ứng công nghiệp chế biến. D. đáp ứng nhu cầu xuất khẩu

**Câu 23.** Ý nào **không** đúng với đặc điểm nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta?

- A. Sự đa dạng về cơ cấu mùa vụ. B. Sự đa dạng về cơ cấu cây trồng, vật nuôi.  
C. Nông nghiệp có tính bấp bênh không ổn định. D. Giá trị sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm.

**Câu 24.** Đặc trưng nào sau đây **không** phải của nền nông nghiệp cổ truyền?

- A. Người sản xuất quan tâm nhiều hơn đến lợi nhuận. B. Sản xuất nhỏ, công cụ thủ công.  
C. Năng suất lao động thấp. D. Sản xuất tự cấp tự túc, đa canh là chính.

**Câu 25.** Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển

- A. nền nông nghiệp cổ truyền. B. nền nông nghiệp hàng hóa.  
C. nền nông nghiệp nhiệt đới. D. nền nông nghiệp hiện đại.

**Câu 26.** Nông nghiệp hàng hóa phát triển mạnh ở những vùng nào?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.  
C. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

**Câu 27.** Vụ đông đã trở thành vụ chính của vùng

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.  
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ

**Câu 28.** Việc áp dụng các hệ thống canh tác nông nghiệp khác nhau giữa các vùng chủ yếu là do có sự phân hóa của các điều kiện

- A. Khí hậu, địa hình. B. Địa hình, đất trồng. C. Đất trồng, nguồn nước. D. Nguồn nước, địa hình.

**Câu 29.** Đặc trưng nào sau đây **không** phải của nền nông nghiệp hiện đại?

- A. Sản xuất qui mô lớn, sử dụng nhiều máy móc. B. Năng suất lao động cao.  
C. Sản xuất hàng hóa chuyên môn hóa. D. Người sản xuất quan tâm nhiều đến sản lượng.

**Câu 30.** Để khai thác hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới **không** phải là biện pháp nào sau đây?

- A. Hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hóa. B. Kết hợp nông nghiệp với công nghiệp chế biến.  
C. Hướng mạnh ra xuất khẩu nông sản. D. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp cổ truyền.

**Câu 31.** Cho bảng số liệu: “Cơ cấu sản lượng lúa cả năm của nước ta giai đoạn 2005 – 2014” (%)

Năm	2005	2007	2010	2012	2014
Lúa đông xuân	48,4	47,4	48,0	46,4	46,3
Lúa hè thu	29,1	28,2	29,2	31,9	32,2
Lúa mùa	22,5	24,4	22,8	21,7	21,5

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Sản lượng lúa hè thu có tỉ trọng ngày càng giảm. B. Sản lượng lúa mùa có tỉ trọng ngày càng tăng.  
C. Sản lượng lúa đông xuân có tỉ trọng lớn nhất. D. Sản lượng lúa đông xuân có tỉ trọng tăng liên tục.

**Câu 32.** Căn cứ bảng số liệu câu 31, biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất về sự thay đổi cơ cấu sản lượng lúa cả năm của nước ta giai đoạn 2005 – 2014?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ cột.

**Câu 33.** Sự thay đổi cơ cấu mùa vụ trong sản xuất lúa ở nước ta nhằm

- A. đáp ứng yêu cầu thị trường. B. đáp ứng yêu cầu chế biến và xuất khẩu.  
C. chủ động phòng tránh thiên tai. D. nâng cao giá cả và chất lượng nông sản.

**Câu 34.** Biện pháp chủ yếu để thay đổi cơ cấu mùa vụ là

- A. áp dụng giống mới ngắn ngày, chịu nhiều sâu bệnh.  
B. tăng cường công tác thủy lợi, đảm bảo nước tưới.  
C. phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản.  
D. đa dạng hóa nông sản, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm.

**Câu 35.** Trong thời kỳ hiện đại nông nghiệp nước ta đang chịu sự tác động mạnh mẽ của

- A. sự biến động của thị trường. B. nguồn lao động nông nghiệp đang giảm.  
C. các thiên tai ngày càng tăng. D. tính chất bấp bênh vốn có của nông nghiệp.

## Bài 22: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

- Câu 1.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành trồng trọt giai đoạn 1990 – 2005 *không* phải là
- A. giảm tỉ trọng cây lương thực, cây ăn quả.      B. tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây rau đậu.  
C. giảm tỉ trọng cây lương thực, cây khác.      D. tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây ăn quả.
- Câu 2.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt từ năm 1990 đến nay, nhóm cây chiếm tỉ trọng lớn nhất là
- A. cây lương thực.      B. cây ăn quả.      C. cây công nghiệp.      D. cây rau đậu.
- Câu 3.** Để biểu hiện cơ cấu ngành trồng trọt năm 1990 và 2005, biểu đồ thích hợp nhất là
- A. Biểu đồ tròn.      B. Biểu đồ miền.      C. Biểu đồ đường.      D. Biểu đồ cột.
- Câu 4.** Nguyên nhân chủ yếu nhất làm tăng diện tích trồng lúa ở nước ta trong thời gian qua là
- A. khai hoang mở rộng diện tích.      B. phát triển thủy lợi tăng vụ.  
C. chuyển đổi cơ cấu cây trồng.      D. thị trường có nhu cầu cao.
- Câu 5.** Sản lượng lúa nước ta trong thời gian qua tăng nhanh chủ yếu do
- A. tăng diện tích.      B. tăng năng suất.  
C. nhu cầu thị trường cao.      D. điều kiện tự nhiên thuận lợi.
- Câu 6.** Ở nước ta mục đích chủ yếu của sản xuất lương thực *không* phải nhằm vào
- A. đảm bảo lương thực cho nhân dân.      B. cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.  
C. nguồn hàng cho xuất khẩu.      D. nguyên liệu cho công nghiệp.
- Câu 7.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển sản xuất lương thực ở nước ta *không* phải là
- A. tài nguyên đất đa dạng, phong phú.      B. tài nguyên nước dồi dào, rộng khắp.  
C. cán cân bức xạ dương quanh năm.      D. chính sách phát triển phù hợp.
- Câu 8.** khó khăn đối với sản xuất lương thực ở nước ta hiện nay *không* phải là
- A. thiên tai, sâu bệnh.      B. biến động của giá cả.  
C. thiếu thị trường tiêu thụ.      D. nhu cầu lương thực ngày càng giảm.
- Câu 9.** Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng, chủ yếu là do
- A. thời tiết khí hậu ngày càng ổn định.      B. đẩy mạnh xen canh, tăng vụ.  
C. đẩy mạnh thâm canh.      D. nông dân ngày càng có kinh nghiệm.
- Câu 10.** Cho bảng số liệu: “**Diện tích và sản lượng lúa cả năm ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014**”

Năm	2000	2005	2014
Diện tích (nghìn ha)	7 666,3	7 329,2	7 816,2
Sản lượng (nghìn tấn)	32 529,5	35 832,9	44 974,6

Nhận xét nào sau đây đúng với tình hình sản xuất lúa nước ta giai đoạn 2000 - 2014?

- A. Diện tích lúa tăng liên tục.      B. Sản lượng lúa tăng nhanh nhưng biến động.  
C. Năng suất lúa tăng nhanh và liên tục.      D. Năng suất lúa tăng chậm và biến động.
- Câu 11.** Căn cứ bảng số liệu câu 10, biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất về diện tích và sản lượng, năng suất lúa cả năm của nước ta giai đoạn 2000 – 2014?
- A. Biểu đồ kết hợp.      B. Biểu đồ miền.      C. Biểu đồ đường.      D. Biểu đồ cột.
- Câu 12.** Căn cứ bảng số liệu câu 10, biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất về diện tích và sản lượng lúa cả năm của nước ta giai đoạn 1990 – 2014?
- A. Biểu đồ kết hợp.      B. Biểu đồ miền.      C. Biểu đồ đường.      D. Biểu đồ cột.
- Câu 13.** Ý nghĩa quan trọng hàng đầu của sản xuất lương thực ở nước ta là
- A. đáp ứng lương thực cho người và thức ăn cho chăn nuôi.      B. là cơ sở để đa dạng hóa nông nghiệp.  
C. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.  
D. nguồn hàng cho xuất khẩu góp phần tăng thu ngoại tệ.
- Câu 14.** Cho bảng số liệu: **Năng suất lúa cả năm phân theo vùng ở nước ta trong giai đoạn 2000 - 2014**  
(Đơn vị: tạ/ha)

Vùng	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Cả nước
------	-----------------------------	---------------------	--------------	------------------------	------------	-------------	-------------------------	---------

<b>2000</b>	35.9	54.3	40.6	55.2	33.2	30.3	49.4	<b>42.4</b>
<b>2014</b>	48.5	60.7	39.1	58.4	52.4	42.3	59.4	<b>57.5</b>

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu?

- A. Năng suất lúa cả năm tăng 15,1 tạ/ha. B. Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất nước.  
C. Đồng bằng sông Cửu Long có năng suất lúa cao thứ hai.  
D. Đông Nam Bộ luôn có năng suất lúa thấp nhất nước ta.

**Câu 15.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành trồng lúa của nước ta hiện nay?

- A. Sản lượng lúa tăng nhanh do năng xuất tăng. B. Bình quân lương thực cao hơn trung bình thế giới.  
C. Trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. D. Chất lượng hàng đầu thế giới, giá thành thấp.

**Câu 16.** Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước do

- A. Nguồn lao động dồi dào có trình độ thâm canh cao.  
B. áp dụng nhanh nhất những tiến bộ khoa học kỹ thuật.  
C. điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu rất thuận lợi.  
D. cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp rất tốt.

**Câu 4.** Điều kiện quan trọng nhất để đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng lúa cao nhất cả nước là

- A. khí hậu cận xích đạo sản xuất được quanh năm. B. có năng suất lúa cao nhất cả nước.  
C. đồng bằng châu thổ lớn nhất, đất đai khá màu mỡ. D. nguồn lao động dồi dào nhất cả nước.

**Câu 17.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 19 – bản đồ Lúa 2007, tỉnh có năng suất lúa cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng năm 2007 là

- A. Nam Định. B. Thái Bình. C. Hưng Yên. D. Hải Dương.

**Câu 18.** Trong những năm gần đây, cây công nghiệp lâu năm ở nước ta được phát triển mạnh mẽ chủ yếu do

- A. công nghiệp chế biến phát triển. B. thị trường mở rộng, nhu cầu tăng.  
C. nguồn lao động dồi dào có kinh nghiệm. D. tiến bộ khoa học kỹ thuật.

**Câu 19.** Cho bảng số liệu: **Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm giai đoạn 2005 – 2014**

Loại cây	Diện tích gieo trồng (nghìn ha)				Sản lượng (nghìn tấn)			
	2005	2010	2012	2014	2005	2010	2012	2014
Cao su 7	482.	748.7	917.9	978.9	481.6	751.7	877.1	966.6
Cà phê 4	497.	554.8	623.0	641.2	752.1	1100.5	1260.4	1408.4
Chè 5	122.	129.9	128.3	132.6	570.0	834.6	909.8	981.9

Hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu?

- A. Sản lượng cây công nghiệp nêu trên đều tăng.  
B. Cây cao su có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất cả về diện tích gieo trồng và sản lượng.  
C. Cây cà phê tuy có diện tích gieo trồng tăng liên tục, nhưng sản lượng lại có xu hướng giảm.  
D. Cây chè tuy có diện tích gieo trồng tăng không thật ổn định, nhưng sản lượng vẫn tăng liên tục.

**Câu 20.** Căn cứ bảng số liệu câu 19, biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất về diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta giai đoạn 2005 – 2014?

- A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ cột.

**Câu 21.** Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp nước ta là

- A. khả năng mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp không còn nhiều.  
B. thiếu vốn để áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất.  
C. thị trường có nhiều biến động, sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu thị trường khó tính.  
D. khó khăn về đẩy mạnh thâm canh do người lao động trình độ hạn chế.

**Câu 22.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ trọng giá trị sản xuất cây công nghiệp tăng mạnh nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt là do

- A. đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp chủ lực: cà phê, điều, hồ tiêu, ...  
B. tỉ trọng giá trị sản xuất các cây trồng khác giảm.  
C. đẩy mạnh thâm canh cây công nghiệp hàng năm.  
D. những thuận lợi về khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa lại có sự phân hóa bắc- nam.

**Câu 23.** Cho bảng số liệu

**Cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm, lâu năm của nước ta giai đoạn 1990 – 2014 (%)**

Năm	1990	1995	2000	2005	2010	2014
Cây công nghiệp hàng năm	45,2	44,3	34,9	34,5	28,4	25,0
Cây công nghiệp lâu năm	54,8	55,7	65,1	65,5	71,6	75,0

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu?

- A. Tỷ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm có xu hướng tăng liên tục.
- B. Tỷ trọng diện tích cây công nghiệp hàng năm chiếm ưu thế trong giai đoạn 1990 – 1995.
- C. Cây công nghiệp lâu năm chiếm ưu thế trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp.
- D. Cơ cấu diện tích cây công nghiệp của nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt.

**Câu 24.** Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm hiện nay ở nước ta là

- A. công nghiệp chế biến chưa phát triển.
- B. chậm thay đổi giống cây trồng.
- C. thị trường tiêu thụ sản phẩm có nhiều biến động.
- D. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.

**Câu 25.** Nguyên nhân nào sau đây làm cho cây công nghiệp lâu năm ở nước ta đóng vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp?

- A. Năng suất cao hơn cây công nghiệp hàng năm.
- B. Có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi phát triển.
- C. Có nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm.
- D. Giá trị sản xuất cao hơn cây công nghiệp hàng năm.

**Câu 26.** Cho bảng số liệu: “**Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi ở nước ta giai đoạn 2005-2014**”

Sản phẩm	2005	2007	2010	2012	2014
Trứng gia cầm	100	145	196	207	206
Thịt bò hơi xuất chuồng	100	119	163	185	209
Sữa tươi	100	113	155	191	278

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu?

- A. Sản lượng các sản phẩm chăn nuôi ổn định.
- B. Sản lượng trứng gia cầm tăng nhanh nhất.
- C. Tốc độ tăng trưởng 1 số sản phẩm chăn nuôi không ổn định.
- D. Sản lượng thịt bò hơi, sữa, trứng gia cầm đều tăng.

**Câu 27.** Ý nào sau đây **không** phải là xu hướng trong quá trình phát triển ngành chăn nuôi nước ta hiện nay?

- A. Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.
- B. Chú trọng sản xuất theo lối cổ truyền.
- C. Tăng tỷ trọng sản phẩm không qua giết thịt.
- D. Đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa.

**Câu 28.** Hiện nay điều kiện quan trọng nhất thúc đẩy chăn nuôi gia cầm ở nước ta phát triển là

- A. nhiều giống gia cầm cho năng suất cao.
- B. khí hậu nhiệt đới ẩm.
- C. cơ sở thức ăn được đảm bảo.
- D. ít bị dịch bệnh.

**Câu 29.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, những vùng nuôi nhiều bò ở nước ta là

- A. Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên.
- D. Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.

**Câu 30.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, hãy cho biết cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi ở nước ta từ năm

2000 – 2007 thay đổi theo xu hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỷ trọng chăn nuôi gia súc.
- B. Tăng tỷ trọng sản phẩm không qua giết thịt.
- C. Tăng tỷ trọng chăn nuôi gia cầm.
- D. Giảm tỷ trọng chăn nuôi gia súc.

**Câu 31.** Cho bảng số liệu: “**Số lượng một số vật nuôi ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014**”

Vật nuôi	2000	2005	2010	2014
Trâu (nghìn con)	2897	2922	2877	2521
Bò (nghìn con)	4122	5540	5808	5234
Gia cầm (triệu con)	196	220	300	328

Nhận xét nào dưới đây **không** đúng với bảng số liệu?

- A. Số lượng đàn gia cầm có xu hướng tăng nhưng biến động.

**B.** Số lượng đàn trâu có xu hướng giảm nhưng biến động.

**C.** Số lượng đàn bò tăng liên tục.

**D.** Số lượng đàn trâu luôn ít hơn đàn bò.

**Câu 32.** Căn cứ bảng số liệu câu 31, biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất về tốc độ tăng trưởng sản lượng một số vật nuôi nước ta giai đoạn 2000 – 2014?

**A.** Biểu đồ kết hợp.

**B.** Biểu đồ miền.

**C.** Biểu đồ đường.

**D.** Biểu đồ cột.

**Câu 33.** Điều kiện quan trọng nhất để thúc đẩy sự phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta là

**A.** đẩy mạnh phát triển các sản phẩm không qua giết thịt.

**B.** sử dụng nhiều giống gia súc, gia cầm cho năng suất cao.

**C.** cơ sở thức ăn cần được bảo đảm tốt.

**D.** tăng cường vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm.

**Câu 34.** Yếu tố quan trọng đầu tiên trong việc đẩy mạnh chăn nuôi gia súc theo qui mô lớn là

**A.** lai tạo giống và đảm bảo dịch vụ thú y.

**B.** mở rộng và cải tạo các đồng cỏ.

**C.** tận dụng các phụ phẩm của lương thực, hoa màu.

**D.** tăng cường nguồn thức ăn chế biến tổng hợp.

**Câu 35.** Trong điều kiện sản xuất hàng hóa, đầu ra chủ yếu của nông nghiệp phải là

**A.** sản phẩm đã qua chế biến.

**B.** nông sản tươi sống.

**C.** nông sản sơ chế.

**D.** nông sản tươi sống và nông sản sơ chế.

**Câu 36.** Chăn nuôi trâu, bò, dê, cừu ở nước ta hiện nay chủ yếu dựa vào

**A.** hoa màu lương thực.

**B.** đồng cỏ tự nhiên.

**C.** phụ phẩm ngành thủy sản.

**D.** thức ăn chế biến công nghiệp.

**Câu 37.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng?

**A.** Có nhiều mặt bằng để tập trung chuồng trại.

**B.** Có nhiều cơ sở chế biến thịt.

**C.** Dân cư tập trung đông đúc, nhu cầu thịt, trứng lớn.

**D.** Vùng thâm canh cây lương thực, đáp ứng thức ăn.

## Bài 24: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

**Câu 1.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển ngành khai thác thủy sản nước ta là

**A.** có nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất.

**B.** tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.

**C.** dịch vụ thủy sản và cơ sở chế biến ngày càng mở rộng.

**D.** vùng đặc quyền kinh tế rộng, nguồn lợi phong phú.

**Câu 2.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để phát triển hoạt động nuôi trồng thủy sản nước lợ là

**A.** sông, suối, kênh rạch, ao, hồ.

**B.** vùng nước quanh đảo, quần đảo.

**C.** ô trũng rộng lớn ở các đồng bằng.

**D.** bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn.

**Câu 3.** Giá trị sản phẩm thủy sản nước ta vẫn còn chưa cao, chủ yếu là do

**A.** ảnh hưởng nhiều của thiên tai.

**B.** nguồn lợi thủy sản ngày càng suy giảm.

**C.** đánh bắt gần bờ vẫn là chủ yếu.

**D.** chế biến và bảo quản sau thu hoạch còn hạn chế.

**Câu 4.** Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho hoạt động khai thác thủy sản xa bờ ở nước ta ngày càng phát triển là do

**A.** cơ sở chế biến thủy sản ngày càng phát triển.

**B.** nguồn lợi sinh vật biển ngày càng phong phú.

**C.** lao động có kinh nghiệm ngày càng đông.

**D.** tàu thuyền và ngư cụ ngày càng hiện đại hơn.

**Câu 5.** Tại sao năng suất lao động trong ngành thủy sản còn thấp?

**A.** Phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới.

**B.** Người dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt.

**C.** Nguồn lợi ven bờ suy giảm.

**D.** Các cảng cá chưa đáp ứng yêu cầu.

**Câu 6.** Nước ta có điều kiện thuận lợi để nuôi thả cá, tôm nước ngọt là vì có nhiều

**A.** cánh rừng ngập mặn, sông suối.

**B.** sông suối, kênh rạch, ao hồ, ô trũng.

**C.** ao hồ, ô trũng, đầm phá.

**D.** vũng vịnh nước sâu, kênh rạch.

**Câu 7.** Cho bảng số liệu: “**Diện tích và sản lượng thủy sản phân theo vùng ở nước ta năm 2014**”

Vùng	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long	Các vùng còn lại	Cả nước
Diện tích (nghìn ha)	110,3	758,5	187,5	1 066,3



Sản lượng (nghìn tấn)	503,9	2 403,3	505,6	<b>3 412,8</b>
-----------------------	-------	---------	-------	----------------

Đề biểu hiện cơ cấu diện tích và sản lượng thủy sản phân theo vùng ở nước ta năm 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền.                      B. Biểu đồ cột.                      C. Biểu đồ kết hợp.                      D. Biểu đồ tròn.

**Câu 8.** Yếu tố tự nhiên nào sau đây ảnh hưởng nhiều nhất tới hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta?

- A. Động đất và sương mù ngoài biển.                      B. Bão và gió mùa Đông Bắc.  
C. Thủy triều đỏ và gió mùa Tây Nam.                      D. Sạt lở bờ biển và thủy triều.

**Câu 9.** Căn cứ vào bản đồ Thủy sản ở Atlas trang 20, hai tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác và sản lượng thủy sản nuôi trồng cao nhất của nước ta năm 2007 là

- A. Bà Rịa-Vũng Tàu và Bình Thuận.                      B. Kiên Giang và An Giang.  
C. Đồng Tháp và Cần Thơ.                      D. Trà Vinh và Sóc Trăng.

**Câu 10.** Cho bảng số liệu: “**Cơ cấu sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2005 – 2014**” (%)

Lĩnh vực	2005	2007	2010	2012	2014
Khai thác	57,7	49,4	47,0	46,5	46,1
Nuôi trồng	42,3	51,6	53,0	53,5	53,9

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết biểu đồ nào thể hiện thích hợp nhất cơ cấu sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2005-2014?

- A. Biểu đồ tròn.                      B. Biểu đồ miền.                      C. Biểu đồ cột.                      D. Biểu đồ đường.

**Câu 11.** Căn cứ vào bản đồ thủy sản Atlas trang 20, hãy xác định tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có giá trị sản xuất thủy sản trong giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản đạt mức trên 50% là

- A. Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.                      B. Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.  
C. Đà Nẵng, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bạc Liêu, Cà Mau.                      D. Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.

**Câu 12.** Tỉnh dẫn đầu cả nước về thủy sản khai thác là

- A. Kiên Giang.                      B. An Giang.                      C. Bình Thuận.                      D. Bà Rịa- Vũng Tàu.

**Câu 13.** Nghề nuôi cá nước ngọt phát triển mạnh nhất ở

- A. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.                      B. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.  
C. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.                      D. Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

**Câu 14.** Sản lượng khai thác thủy sản của nước ta tăng khá nhanh trong thời gian gần đây do

- A. tàu thuyền, ngư cụ được trang bị tốt hơn.                      B. ngày càng ít cơn bão đổ bộ vào Biển Đông.  
C. môi trường biển được cải tạo, nguồn hải sản tăng.                      D. đẩy mạnh đánh bắt hải sản ven bờ.

**Câu 15.** Căn cứ biểu đồ sản lượng thủy sản của cả nước qua các năm ở Atlas trang 20, sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản trong giai đoạn 2000 – 2007 diễn ra theo hướng

- A. tăng tỉ trọng nuôi trồng, giảm tỉ trọng khai thác.                      B. giảm tỉ trọng nuôi trồng, tăng tỉ trọng khai thác.  
C. tăng tỉ trọng nuôi trồng lẫn tỉ trọng khai thác.                      D. giảm tỉ trọng nuôi trồng lẫn tỉ trọng khai thác.

**Câu 16.** Cho bảng số liệu: “**Sản lượng thủy sản ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014**” (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2010	2012	2014
Tổng số	2 250,9	5 142,7	5 820,7	6 333,2
Khai thác	1 660,9	2 414,4	2 705,4	2 920,4
Nuôi trồng	590,0	2 728,3	3 115,3	3 412,8

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu?

- A. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh và vượt sản lượng thủy sản khai thác giai đoạn 2010 – 2014.  
B. Tổng sản lượng thủy sản của nước ta tăng gấp 5,5 lần trong giai đoạn 2010 – 2014.  
C. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.  
D. Sản lượng thủy sản khai thác luôn lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

**Câu 17.** Căn cứ bảng số liệu câu 16, Để thể hiện tổng sản lượng, sản lượng khai thác, sản lượng nuôi trồng thủy sản ở nước ta trong giai đoạn 2000 - 2014, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn.                      B. Biểu đồ cột.                      C. Biểu đồ miền.                      D. Biểu đồ đường.

**Câu 18.** Cho bảng số liệu: “**Diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng nước ta trong giai đoạn 1998 – 2014**”

Năm	1998	2006	2010	2014
Diện tích nuôi trồng (nghìn ha)	525	977	1053	1056
Sản lượng (nghìn tấn)	425	1694	2728	3413

Nhận xét nào sau đây chính xác về tình hình phát triển ngành nuôi trồng thủy sản nước ta giai đoạn 1998 – 2014?

- A. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng không ổn định. B. Sản lượng thủy sản tăng chậm hơn diện tích.  
C. Sản lượng thủy sản tăng nhanh hơn diện tích. D. Sản lượng thủy sản tăng chậm và không ổn định.

**Câu 19.** Căn cứ bảng số liệu câu 18, Để thể hiện diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta trong giai đoạn

1998 - 2014, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ kết hợp.

**Câu 20.** Nguyên nhân quan trọng nhất làm sản lượng thủy sản khai thác tăng chậm hơn sản lượng nuôi trồng là

- A. phương tiện đánh bắt chậm được đổi mới. B. hoạt động của bão và gió mùa đông bắc gia tăng.  
C. môi trường bị suy thoái, nguồn lợi ngày càng suy giảm.  
D. chính sách cấm khai thác ven bờ, khai thác hủy diệt.

**Câu 21.** Nguyên nhân làm cho sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh và vượt sản lượng thủy sản khai thác *không* phải là

- A. chính sách của Nhà nước đẩy mạnh nuôi trồng. B. thị trường xuất khẩu mở rộng và nhu cầu tăng.  
C. nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật được áp dụng. D. chính sách hạn chế khai thác để bảo vệ nguồn lợi.

**Câu 22.** Phương hướng phát triển ngành thủy sản nước ta *không* phải là

- A. đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản. B. đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, bảo vệ môi trường biển.  
C. đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu thủy sản. D. đẩy mạnh đánh bắt ven bờ.

**Câu 23.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay gặp nhiều khó khăn?

- A. Lũ nguồn ngày càng ít. B. Diện tích mặt nước giảm.  
C. Xâm nhập mặn sâu. D. Lượng mưa ngày càng ít.

**Câu 24.** Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng dẫn đầu cả nước về đánh bắt và nuôi trồng thủy sản không phải do

- A. Vùng biển rộng, nhiều ngư trường trọng điểm. B. Diện tích mặt nước lớn.  
C. Khí hậu nóng quanh năm, ít thiên tai. D. Được Nhà nước ưu tiên đầu tư.

**Câu 25.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất về khai thác thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là có

- A. vùng biển diện tích rộng. B. nhiều bãi triều, đầm phá.  
C. các ngư trường trọng điểm. D. nhiều vịnh biển, cửa sông.

**Câu 26.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết 4 tỉnh dẫn đầu cả nước về sản lượng khai thác thủy sản?

- A. Cà Mau, Ninh Thuận, Quảng Nam và Thanh Hóa.  
B. Kiên Giang, Bạc Liêu, Phú Yên và Quảng Ninh.  
C. Kiên Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận và Cà Mau.  
D. Bình Thuận, Bến Tre, Nghệ An và Quảng Bình.

**Câu 27.** Để tăng sản lượng thủy sản khai thác vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết đó là

- A. tìm kiếm các ngư trường đánh bắt mới. B. phát triển mạnh công nghiệp chế biến.  
C. phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân.  
D. đầu tư trang bị, phương tiện hiện đại để đánh bắt xa bờ.

**Câu 28.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng thủy sản phân theo vùng ở nước ta trong giai đoạn 2000-2014 (Đơn vị: nghìn tấn)**

Vùng	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Cả nước
2000	55,1	194,0	164,9	462,9	10,3	194,3	1 169,1	2 250,6
2014	198,0	679,6	466,0	932,2	34,7	417,0	3 604,8	6 333,2

Nhận xét nào sau đây *không* đúng với bảng số liệu?

- A. Tây Nguyên là vùng có sản lượng thủy sản luôn thấp nhất cả nước.  
B. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tốc độ tăng sản lượng thủy sản nhanh nhất cả nước.  
C. Đồng bằng sông Cửu Long luôn là vùng dẫn đầu cả nước về sản lượng thủy sản.  
D. Sản lượng thủy sản của cả nước cũng như tất cả các vùng đều tăng.

**Câu 29.** Dựa vào bản đồ Lâm Nghiệp – Atlas trang 20, các tỉnh có tỉ lệ diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh ở mức trên 60% năm 2007 là

- A. Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Cao Bằng. B. Tuyên Quang, Quảng Bình, Kon Tum, Lâm Đồng.  
C. Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Phú Yên. D. Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu.

**Câu 30.** Cho bảng số liệu: “**Diện tích tự nhiên và diện tích rừng phân theo các vùng ở nước ta năm 2014**”

Vùng	Trung du- miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Cả nước
Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )	101 369	14 958	51 456	44 377	54 641	23 591	40 576	<b>330 968</b>
Diện tích rừng (km <sup>2</sup> )	53 862	1 267	20 552	29 143	25 671	4 762	2 708	<b>137 965</b>

Vùng có tỉ lệ che phủ rừng cao nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ. B. Tây Nguyên.  
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 31.** Cho bảng số liệu: “**Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng**”

Năm	Tổng số (nghìn ha)	Rừng sản xuất (nghìn ha)	Rừng phòng hộ (nghìn ha)	Rừng đặc dụng (nghìn ha)
2005	177,3	148,5	27,0	1,8
2008	200,1	159,3	39,8	1,0
2010	252,5	190,6	57,5	4,4
2013	227,1	211,8	14,1	1,2

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Rừng trồng mới chủ yếu là rừng sản xuất. B. Tổng diện tích rừng trồng mới tăng ổn định.  
C. Rừng trồng mới chủ yếu là rừng phòng hộ. D. Rừng đặc dụng có tỉ lệ rất nhỏ và không biến động.

**Câu 32.** Cho bảng số liệu: “**Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương**” (Đơn vị: ha)

Vùng	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Cả nước
<b>2000</b>	28,8	2 418,4	795,2	380,0	238,4	24,6	849,5	<b>4 734,9</b>
<b>2013</b>	72,6	159,9	14,1	45,8	196,5	3,8	2,3	<b>4 95,0</b>

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Diện tích rừng bị cháy cả nước giảm rất nhiều.  
B. Đông Nam Bộ diện tích rừng bị cháy luôn ít nhất cả nước.  
C. Đồng bằng sông Cửu Long diện tích rừng bị cháy giảm chậm nhất.  
D. Trung du và miền núi Bắc Bộ diện tích rừng bị cháy giảm ít nhất.

**Câu 33.** Ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ nước ta, vì

- A. rừng có nhiều giá trị kinh tế và sinh thái. B. nhu cầu về tài nguyên rừng lớn và rất phổ biến.  
C. nước ta có 3/4 diện tích đồi núi, lại có rừng ven biển. D. độ che phủ rừng nước ta lớn và đang gia tăng.

**Câu 34.** Hoạt động nào sau đây không phải của ngành lâm nghiệp?

- A. Trồng rừng. B. Khoanh nuôi, bảo vệ rừng.  
C. Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản. D. Lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

**Câu 35.** Căn cứ bản đồ Lâm nghiệp – Atlas trang 20, tỉnh có giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2007 cao nhất là

- A. Nghệ An. B. Thanh Hóa. C. Lạng Sơn. D. Yên Bái.

**Câu 36.** Khó khăn lớn nhất trong công tác trồng rừng ở Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. khí hậu có mùa khô sâu sắc, kéo dài. B. đất đai bị xói mòn, bạc màu nghiêm trọng.  
C. địa hình hiểm trở gây khó khăn đi lại. D. thường xuyên chịu ảnh hưởng bão cây gãy đổ.

## Bài 25: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

- Câu 1.** Điều kiện sinh thái nông nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** phải là  
A. khí hậu cận nhiệt, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh. B. núi, cao nguyên, đồi thấp.  
C. đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu. D. nhiều vùng biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.
- Câu 2.** Điều kiện sinh thái nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng **không** phải là  
A. đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng. B. đất phù sa sông khá màu mỡ.  
C. có mùa đông lạnh. D. hàng năm được phù sa bồi đắp.
- Câu 3.** Điều kiện sinh thái nông nghiệp ở vùng Bắc Trung Bộ **không** phải là  
A. có mùa đông rất lạnh. B. có các đồng bằng hẹp và vùng đồi trước núi.  
C. Thường xảy ra bão, lụt, nạn cát bay, gió Lào. D. đất phù sa, đất feralit (có cả đất ba dan).
- Câu 4.** Điều kiện sinh thái nông nghiệp ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ **không** phải là  
A. Có nhiều vùng biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. B. Đồng bằng hẹp, khá màu mỡ.  
C. Đất xám phù sa cổ rộng lớn. D. Dễ bị hạn hán về mùa khô.
- Câu 5.** Điều kiện sinh thái nông nghiệp ở Tây Nguyên **không** phải là  
A. có mùa mưa và mùa khô rõ rệt. B. thiếu nước nghiêm trọng về mùa khô.  
C. có các cao nguyên ba dan rộng lớn. D. có khí hậu ôn đới trên núi cao.
- Câu 6.** Điều kiện sinh thái nông nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ **không** phải là  
A. các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản. B. diện tích đất ba dan lớn nhất nước ta.  
C. Đất xám phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng. D. thiếu nước về mùa khô.
- Câu 7.** Điều kiện sinh thái nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long **không** phải là  
A. các vùng rừng ngập mặn tiềm năng nuôi trồng thủy sản.  
B. các dải phù sa ngọt, các vùng đất phèn, đất mặn.  
C. vịnh biển nông, ngư trường rộng. D. khí hậu ổn định, không có bão.
- Câu 8.** Chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** phải là  
A. cây công nghiệp lâu năm: chè, trâu, sớ, hồi. B. cây công nghiệp hàng năm: đậu tương, đậu, cói.  
C. cây ăn quả, cây dược liệu. D. trâu, bò lấy thịt và sữa, lợn.
- Câu 9.** Chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng **không** phải là  
A. cây thực phẩm, đặc biệt là các loại rau cao cấp. B. lúa cao sản, lúa có chất lượng cao.  
C. lợn, bò sữa, gia cầm. D. đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
- Câu 10.** Chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long **không** phải là  
A. cây ăn quả nhiệt đới. B. lúa, lúa chất lượng cao.  
C. thủy sản, vịt đàn. D. mía, bông, thuốc lá, đậu, cói.
- Câu 11.** Chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở vùng Bắc Trung Bộ **không** phải là  
A. cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá). B. cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su).  
C. chăn nuôi trâu, bò lấy thịt. D. nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ.
- Câu 12.** Chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ **không** phải là  
A. cây công nghiệp lâu năm (dừa) B. cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá).  
C. đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. D. lúa, lợn, bò thịt.
- Câu 13.** Chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở vùng Tây Nguyên **không** phải là  
A. cà phê, cao su, chè. B. chè, dâu tằm, hồ tiêu.  
C. bò thịt và bò sữa. D. cà phê, tiêu, điều.
- Câu 14.** Chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ **không** phải là  
A. cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, điều). B. cây công nghiệp hàng năm (mía, đậu tương).  
C. bò sữa, gia cầm. D. đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
- Câu 15.** Điểm giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là  
A. đất phù sa khá màu mỡ. B. vùng biển nông, ngư trường rộng.  
C. thiếu nước về mùa khô. D. rừng ngập mặn lớn tiềm năng để nuôi trồng thủy sản.
- Câu 16.** Điểm giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ với Đông Nam Bộ là đều có  
A. đất feralit trên đá ba dan. B. đất phù sa cổ bạc màu.  
C. đất feralit trên đá vôi. D. thiếu nước về mùa khô.

**Câu 17.** Điểm giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên là đều có

A. đất feralit trên đá ba dan.

B. dải cao nguyên.

C. đất feralit trên đá vôi.

D. vùng đồi thấp, đất phù sa cổ.

**Câu 18.** Điểm giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Bắc Trung Bộ với Duyên hải Nam Trung Bộ là đều có

A. các đồng bằng ven biển nhỏ hẹp.  
sản.

B. có nhiều vịnh biển thuận lợi nuôi trồng thủy

C. dễ bị hạn hán về mùa khô.  
Lào.

D. thường xuyên chịu ảnh hưởng bão, cát lún, gió

**Câu 19.** Điểm giống nhau trong chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp giữa vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long không phải là

A. lúa có chất lượng cao.

B. cây công nghiệp ngắn ngày đay, cói.

C. nuôi trồng thủy sản.

D. cây ăn quả nhiệt đới.

**Câu 20.** Điểm giống nhau trong chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp giữa vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên là

A. trồng chè và nuôi bò thịt.

B. trồng chè và nuôi bò sữa.

C. Trồng chè và nuôi lợn.

D. trồng chè và nuôi bò sữa, bò thịt.

**Câu 21.** Điểm giống nhau trong chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp giữa vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ với Đông Nam Bộ là

A. trồng chè, nuôi bò sữa.

B. trồng cao su, nuôi bò sữa.

C. trồng đậu tương, nuôi bò sữa.

D. trồng đậu tương, nuôi bò lấy thịt.

**Câu 22.** Điểm giống nhau trong chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp giữa vùng Tây Nguyên với Đông Nam Bộ là

A. trồng cao su, cà phê, điều, nuôi bò sữa.

B. trồng cao su, cà phê, chè, nuôi bò sữa.

C. trồng cao su, cà phê, nuôi bò sữa.

D. trồng cao su, cà phê, nuôi bò thịt.

**Câu 23.** Giống nhau trong chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp giữa vùng Bắc Trung Bộ với Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. trồng lạc, mía, thuốc lá, nuôi bò thịt, nuôi thủy sản. B. trồng lúa, mía, thuốc lá, nuôi bò thịt, nuôi thủy sản.

C. trồng mía, thuốc lá, nuôi bò thịt, nuôi thủy sản. D. trồng mía, thuốc lá, nuôi trâu, bò thịt, nuôi thủy sản.

**Câu 24.** Một trong những thế mạnh nông nghiệp của trung du và miền núi là

A. cây trồng ngắn ngày.

B. chăn nuôi gia cầm.

C. chăn nuôi gia súc lớn.

D. nuôi trồng thủy sản.

**Câu 25.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, vùng trồng cây ăn quả hàng đầu nước ta là

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Trung du miền núi bắc Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đông Nam Bộ.

**Câu 26.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, hãy cho biết lợn được nuôi nhiều ở những vùng nào sau đây?

A. Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên. D. Đông Nam Bộ và Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 27.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, hãy cho biết cây chè được trồng chủ yếu ở những vùng nào sau đây?

A. Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

D. Trung du miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.

**Câu 28.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, cây chè được trồng chủ yếu ở vùng

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Đông Nam Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 29.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, cây cà phê được trồng chủ yếu ở vùng

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Đông Nam Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 30.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, cây cao su được trồng chủ yếu ở vùng

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Đông Nam Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 31.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, cây tiêu được trồng chủ yếu ở vùng

A. Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.

B. Đông Nam Bộ, Tây nguyên.

- C. Tây Nguyên, Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.
- Câu 32.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, cây điều được trồng chủ yếu ở vùng  
A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ.  
C. Tây Nguyên. D. Bắc Trung Bộ.
- Câu 33.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, cây dừa được trồng chủ yếu ở vùng  
A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.  
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Bắc Trung Bộ.
- Câu 34.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, cây mía được trồng nhiều nhất ở vùng  
A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.  
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Bắc Trung Bộ.
- Câu 35.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, cây ăn quả được trồng nhiều nhất ở vùng  
A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.  
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Câu 36.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, trâu được nuôi nhiều nhất ở vùng  
A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.  
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Câu 37.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, lợn được nuôi nhiều nhất ở vùng  
A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.  
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Câu 38.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, vịt được nuôi nhiều nhất ở vùng  
A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.  
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Câu 39.** Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là  
A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.  
C. Bắc Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 40.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, bò được nuôi nhiều nhất ở vùng

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.  
B. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ.  
C. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.  
D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

- Câu 41.** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 18, gia cầm được nuôi nhiều nhất ở vùng  
A. Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ.  
C. Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng. D. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.
- Câu 42.** Xu hướng thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta hiện nay **không** phải là  
A. chỉ chuyên sản xuất một số sản phẩm để xuất khẩu. B. đa dạng hóa nông nghiệp.  
C. đa dạng hóa kinh tế nông thôn. D. chuyên canh qui lớn các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu

**Câu 43.** Nội dung nào sau đây **chưa** chính xác về vai trò của đa dạng hóa nông nghiệp nước ta hiện nay?

- A. Khai thác hiệu quả tự nhiên đa dạng B. Sử dụng tốt lao động, tạo thêm việc làm.  
C. Tạo thêm nông sản, đáp ứng nhu cầu thị trường.  
D. Tăng tính cạnh tranh, hạn chế rủi ro khi thị trường bất lợi.

**Câu 44.** Cho bảng số liệu: **Số lượng trang trại phân theo loại hình sản xuất giai đoạn 2001- 2006**

Vùng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	SX kinh doanh tổng hợp	Tổng số
2001	21754	16578	1761	1668	17016	2240	61017
2006	32611	22918	16708	2661	34202	4630	113730

Nhận xét nào sau đây **không** đúng về tình hình phát triển trang trại giữa các vùng giai đoạn 2001 - 2006?

- A. Tất cả các trang trại đều tăng. B. Trang trại chăn nuôi tăng nhanh nhất.  
C. Trang trại trồng cây hàng năm tăng chậm nhất.  
D. Trang trại trồng cây hàng năm tăng bằng cây lâu năm.

**Câu 45.** Căn cứ bảng số liệu câu 44, nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự chuyển dịch cơ cấu trang trại phân theo loại hình sản xuất ở nước ta giai đoạn 2001 – 2006?

- A. Các trang trại có tỉ trọng tăng là chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh tổng hợp.  
B. Các trang trại có tỉ trọng giảm là cây hàng năm, cây lâu năm, lâm nghiệp.

- C. Trang trại có tỉ trọng tăng và tăng nhiều nhất là chăn nuôi.  
 D. Trang trại có tỉ trọng giảm và giảm nhiều nhất là lâm nghiệp.
- Câu 46.** Căn cứ bảng số liệu câu 44, để thể hiện qui mô và cơ cấu trang trại phân theo loại hình sản xuất năm 2001 và 2006, biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất?  
 A. Biểu đồ cột.                      B. Biểu đồ đường.                      C. Biểu đồ tròn.                      D. Biểu đồ miền.
- Câu 47.** Kinh tế trang trại rất phát triển ở Đồng bằng sông Cửu Long *không* phải vì  
 A. đất đai và diện tích mặt nước rộng, tập trung.    B. có chính sách phát triển; thuận lợi về thị trường.  
 C. người dân có kinh nghiệm sản xuất hàng hóa.    D. khí hậu thuận lợi, nguồn nước dồi dào quanh năm.
- Câu 48.** Việc phát triển vùng chuyên canh gắn với công nghiệp chế biến có ý nghĩa rất quan trọng đối với tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và phát triển kinh tế xã hội nông thôn. Ý nghĩa nào sau đây *không* đúng?  
 A. Có khả năng huy động nguồn lực lớn hơn.        B. Làm gia tăng chất lượng sản phẩm nông nghiệp.  
 C. Thúc đẩy nông nghiệp tiến nhanh lên sản xuất hàng hóa.  
 D. Xóa bỏ hoàn toàn rủi ro trong sản xuất nông nghiệp.
- Câu 49.** Sản phẩm chuyên môn hóa nào sau đây ở vùng Đông Nam Bộ được hình thành chủ yếu do tác động của thị trường?  
 A. cao su, cà phê, điều.                                      B. đậu tương, mía.  
 C. nuôi trồng thủy sản.                                      D. bò sữa, gia cầm.
- Câu 50.** Làm chuyển biến tổ chức lãnh thổ lãnh thổ nông nghiệp *không* phải là  
 A. điều kiện sinh thái nông nghiệp.                      B. quá trình công nghiệp hóa.  
 C. tiến bộ khoa học kỹ thuật.                                D. trình độ thâm canh.

## Bài 26: CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

- Câu 1.** Cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở  
 A. số lượng ngành trong toàn bộ hệ thống ngành công nghiệp.  
 B. mối quan hệ giữa các ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.  
 C. tỉ trọng sản xuất của từng ngành trong hệ thống các ngành công nghiệp.  
 D. thứ tự giá trị sản xuất mỗi ngành trong hệ thống các ngành công nghiệp.
- Câu 2.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ một cách rõ rệt nhất cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng?  
 A. nhóm công nghiệp chế biến gồm 23 ngành.                      B. có 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp.  
 C. có đầy đủ các ngành trong hệ thống công nghiệp.                      D. có đầy đủ cả công nghiệp nhóm A và nhóm B.
- Câu 3.** Cơ cấu công nghiệp theo ngành nước ta hiện nay *không* có đặc điểm nào sau đây?  
 A. Cơ cấu ngành công nghiệp tương đối đa dạng.  
 B. Đang nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm.  
 C. Cơ cấu công nghiệp đang có sự chuyển dịch rõ rệt.  
 D. Các ngành công nghiệp hiện đại chiếm tỉ trọng đa số.
- Câu 4.** Cơ cấu công nghiệp nước ta được hình thành dựa trên sự phù hợp về  
 A. điều kiện tài nguyên thiên nhiên.                      B. điều kiện kinh tế - xã hội  
 C. điều kiện hợp tác quốc tế.                                D. điều kiện cụ thể trong và ngoài nước.
- Câu 5.** Cơ cấu công nghiệp nước ta được hình thành trong  
 A. suốt quá trình công nghiệp hóa.                      B. mỗi giai đoạn nhất định.  
 C. từng kế hoạch năm năm.                                D. từng kế hoạch mười năm.
- Câu 6.** Ngành công nghiệp trọng điểm *không* phải là ngành  
 A. có thể mạnh lâu dài.                                      B. hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường.  
 C. dựa hoàn toàn vào nguồn lực trong nước.                      D. có tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác.
- Câu 7.** Nhóm ngành công nghiệp nào sau đây không phải là ngành công nghiệp trọng điểm?  
 A. Năng lượng, cơ khí – điện tử tin học.                      B. Chế biến lương thực - thực phẩm, dệt - may.  
 C. Hóa chất – phân bón – cao su, vật liệu xây dựng.                      D. Gỗ - giấy - xen lu lô, sành sứ - thủy tinh.
- Câu 8.** Cho bảng số liệu: “**Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành**” (%)

Năm	CN chế biến	CN khai thác	CN sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước
2005	83,2	11,2	5,6

2013	87,8	4,7	7,5
------	------	-----	-----

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu?

- A. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến.      B. Ngành khai thác luôn có tỉ trọng nhỏ nhất.  
C. Ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước ổn định.  
D. tăng tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác.

**Câu 9.** Căn cứ bảng số liệu câu 8, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành nước ta giai đoạn 2005 và 2013 là

- A. biểu đồ cột.      B. biểu đồ đường.      C. biểu đồ tròn.      D. biểu đồ miền.

**Câu 10.** Trong các hướng chủ yếu hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp để đáp ứng yêu cầu mới của đất nước, hướng nào quan trọng nhất?

- A. Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt.  
B. Đẩy mạnh một số ngành công nghiệp trọng điểm.  
C. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị công nghệ.  
D. Đưa công nghiệp điện lực đi trước một bước.

**Câu 11.** Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt nhằm

- A. thích nghi với cơ chế thị trường.      B. phù hợp với tình hình phát triển thực tế của đất nước.  
C. phù hợp với xu thế chung của khu vực và thế giới.      D. đáp ứng yêu cầu mới của đất nước.

**Câu 12.** Ý nào sau đây **không** chính xác về hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay?

- A. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản.      B. Tập trung phát triển công nghiệp khai thác.  
C. Đưa công nghiệp điện lực đi trước một bước.      D. Đẩy mạnh công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 13.** Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị công nghệ **không** nhằm

- A. nâng cao chất lượng, sản lượng, hạ giá thành.      B. nâng cao khả năng cạnh tranh.  
C. đáp ứng yêu cầu cầu của thị trường.      D. đa dạng hóa sản phẩm, tạo nhiều việc làm.

**Câu 14.** Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ thể hiện ở

- A. sự tập trung công nghiệp trên một số khu vực.      B. sự phân bố công nghiệp đồng đều giữa các vùng.  
C. sự hình thành một chuỗi các trung tâm công nghiệp.      D. sự hình thành nhiều vùng công nghiệp.

**Câu 15.** Khu vực có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước là

- A. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.      B. Duyên hải miền Trung.  
C. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.      D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 16.** Chuyên môn hóa sản xuất ở cụm công nghiệp Hải Phòng - Hạ Long - Cẩm Phả là

- A. cơ khí, nhiệt điện, vật liệu xây dựng.      B. hóa chất, khai thác than, vật liệu xây dựng.  
C. cơ khí, luyện kim, khai thác than.      D. cơ khí, khai thác than, vật liệu xây dựng.

**Câu 17.** Chuyên môn hóa sản xuất ở cụm công nghiệp Đáp Cầu – Bắc Giang là

- A. vật liệu xây dựng, khai thác than.      B. vật liệu xây dựng, phân hóa học.  
C. nhiệt điện, phân hóa học.      D. vật liệu xây dựng, cơ khí.

**Câu 18.** Chuyên môn hóa sản xuất ở cụm công nghiệp Đông Anh – Thái Nguyên là

- A. cơ khí, luyện kim.      B. cơ khí, hóa chất.  
C. cơ khí, vật liệu xây dựng.      D. cơ khí, luyện kim, vật liệu xây dựng.

**Câu 19.** Chuyên môn hóa sản xuất ở cụm công nghiệp Việt Trì – Lâm Thao là

- A. hóa chất – chế biến thực phẩm.      B. hóa chất – vật liệu xây dựng.  
C. hóa chất – giấy.      D. chế biến thực phẩm – vật liệu xây dựng.

**Câu 20.** Chuyên môn hóa sản xuất ở cụm công nghiệp Nam Định – Ninh Bình – Thanh Hóa là

- A. dệt may – điện – cơ khí.      B. dệt may – điện – giấy.  
C. dệt may – điện – chế biến thực phẩm.      D. dệt may – điện – vật liệu xây dựng.

**Câu 21.** Vùng có mức độ tập trung công nghiệp thấp nhất cả nước là

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.      B. Bắc Trung Bộ.  
C. Tây Nguyên.      D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 22.** Vùng dẫn đầu cả nước về giá trị sản lượng công nghiệp là

- A. Đồng bằng sông Hồng.      B. Đồng bằng sông Cửu Long.  
C. Đông Nam Bộ.      D. Duyên hải miền Trung.

**Câu 23.** Dọc theo Duyên hải miền Trung, trung tâm công nghiệp quan trọng nhất là

- A. Vinh.      B. Thanh Hóa.      C. Đà Nẵng.      D. Nha Trang.

**Câu 24.** Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp nước ta **không** chịu tác động nhiều của nhân tố

- A. tài nguyên thiên nhiên.      B. nguồn lao động có tay nghề.



C. thị trường, kết cấu hạ tầng, vị trí địa lý. D. đất đai, khí hậu, thời tiết.

**Câu 25.** Nguyên nhân để thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước **không** phải vì có

A. tài nguyên thiên nhiên phong phú. B. nguồn lao động dồi dào và chất lượng cao.

C. cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng phát triển. D. vị trí địa lý thuận lợi, thu hút được nhiều đầu tư.

**Câu 26.** Ở trung du và miền núi, công nghiệp tập trung thấp **không** phải do

A. cơ sở hạ tầng kém phát triển.

B. nghèo tài nguyên thiên nhiên.

C. thiếu lao động, đặc biệt lao động có tay nghề.

D. vị trí địa lý không thuận lợi.

**Câu 27.** Khó khăn lớn nhất trong phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi nước ta là

A. thiếu thị trường.

B. thiếu lao động.

C. thiếu năng lượng.

D. giao thông vận tải kém.

**Câu 28.** Cho bảng số liệu sau: “**Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế nước ta**” (%)

Năm	2005	2007	2010	2012
Kinh tế nhà nước	24,9	19,9	19,2	16,9
Ngoài nhà nước	31,3	35,4	38,8	35,9
Đầu tư nước ngoài	43,8	44,7	42,0	47,2

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ổn định.

B. Thành phần kinh tế Nhà nước có xu hướng tăng.

C. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có xu hướng giảm.

D. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp có sự thay đổi.

**Câu 29.** Căn cứ bảng số liệu câu 28, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 2005 – 2012 là

A. biểu đồ cột. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ miền.

**Câu 30.** Điểm nào sau đây **không** đúng với khu vực công nghiệp Nhà nước?

A. Số lượng doanh nghiệp giảm dần.

B. Thu hẹp phạm vi hoạt động ở một số ngành.

C. Giữ vai trò quyết định trong một số ngành chủ chốt.

D. Phát triển nhanh, nhiều sản phẩm chiếm tỉ trọng rất cao.

## Bài 27: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

**Câu 1.** Hoạt động nào sau đây **không** thuộc ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta?

A. Khai thác bôxít.

B. Khai thác than.

C. Khai thác dầu khí.

D. Sản xuất điện.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp khai thác than ở nước ta?

A. Khai thác than tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh.

B. Than nâu phân bố chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng.

C. Than bùn tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Than khai thác phục vụ hoàn toàn cho xuất khẩu.

**Câu 3.** Dựa vào bản đồ công nghiệp năng lượng (Atlas trang 22), sản lượng than sạch nước ta giai đoạn 2000 – 2007 tăng bao nhiêu lần?

A. 2,7 lần.

B. 2,6 lần.

C. 3,6 lần.

D. 3,7 lần.

**Câu 4.** Điểm nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp dầu khí nước ta?

A. Tập trung chủ yếu ở bể Nam Côn Sơn và Cửu Long.

B. Khí đốt được đưa vào bờ để sản xuất điện và phân đạm.

C. Toàn bộ dầu khí được đưa vào chế biến trong nước.

D. Nhà máy lọc dầu đầu tiên của nước ta ở Quảng Ngãi.

**Câu 5.** Nhà máy thủy điện có công suất phát điện lớn nhất nước ta hiện nay

A. Yaly.

B. Thác Bà.

C. Sơn La.

D. Hòa Bình.

**Câu 6.** Ý nào sau đây **không** phải là nguyên nhân làm sản lượng điện nước ta tăng nhanh?

A. Nhiều nhà máy điện có qui mô lớn đi vào hoạt động.

B. Nước ta có nhiều tiềm năng để công nghiệp điện lực phát triển.

C. Đáp ứng việc xuất khẩu điện sang các nước lân cận.

D. Nhu cầu về điện để phục vụ sản xuất và đời sống ngày càng nhiều.

Câu 7. Nhiều nhà máy thủy điện được xây dựng ở nước ta vì

A. không tác động đến môi trường.

B. tiềm năng thủy điện lớn.

C. không đòi hỏi trình độ khoa học – kỹ thuật cao.

D. giá thành xây dựng thấp.

Câu 8. Khó khăn lớn nhất đối với việc khai thác tiềm năng thủy điện nước ta là

A. thiếu kinh nghiệm trong việc khai thác.

B. lượng nước không ổn định trong năm.

C. trình độ khoa học – kỹ thuật còn thấp.

D. sông ngòi ngắn và dốc.

Câu 9. Dựa vào bản đồ Công nghiệp năng lượng (Atlas trang 22), sản lượng điện của nước ta trong giai đoạn 2000 - 2007 tăng

A. 4,4 lần.

B. 3,4 lần.

C. 5,4 lần.

D. 2,4 lần.

Câu 10. Trong cơ cấu sản lượng điện nước ta hiện nay, tỉ trọng lớn nhất thuộc về

A. nhiệt điện, thủy điện.

B. thủy điện, điện gió.

C. thủy điện, điện gió.

D. nhiệt điện, điện gió.

Câu 11. Trong cơ cấu sản lượng điện nước ta hiện nay, tỉ trọng lớn nhất thuộc về

A. điện tuốc bin khí.

B. thủy điện.

C. nhiệt điện chạy than, dầu.

D. điện gió, điện Mặt Trời.

Câu 12. Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta tập trung trên hệ thống

A. sông Mã.

B. sông Đồng Nai.

C. sông Hồng.

D. sông Thái Bình.

Câu 13. Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than không phát triển ở phía Nam chủ yếu là do

A. gây ô nhiễm môi trường.

B. ít nhu cầu về điện hơn phía Bắc.

C. xây dựng đòi hỏi vốn lớn hơn.

D. xa các nguồn nhiên liệu than.

Câu 14. Các nhà máy nhiệt điện Uông Bí, Na Dương, Cao Ngạn lần lượt thuộc về các tỉnh

A. Quảng Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn.

B. Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên.

C. Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên.

D. Thái Nguyên, Quảng Ninh, Lạng Sơn.

Câu 15. Việc xây dựng nhiều nhà máy thủy điện ở nước ta hiện nay gây ra vấn đề chủ yếu nào sau đây về tài nguyên và môi trường?

A. Ô nhiễm đất đai.

B. Hạ thấp mực nước ngầm.

C. Thu hẹp diện tích rừng.

D. Ô nhiễm nguồn nước.

Câu 16. Điểm nào sau đây **không** đúng với tình hình phát triển ngành điện nước ta hiện nay?

A. Sản lượng điện tăng nhanh.

B. Thủy điện luôn chiếm hơn 70%.

C. Mạng lưới điện đã thông nhất trong cả nước.

D. Đang sử dụng gió vào sản xuất điện.

Câu 17. Cho bảng số liệu: “**Một số sản phẩm công nghiệp năng lượng nước ta, giai đoạn 2010 - 2014**”

Ngành	2010	2012	2013	2014
Than (nghìn tấn)	44835	42083	41064	41086
Dầu mỏ (nghìn tấn)	15014	16739	16705	17392
Điện (triệu kWh)	91722	115147	124454	141250

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Dầu thô tăng, điện giảm.

B. Than sạch, dầu thô và điện đều tăng.

C. Dầu thô giảm, than sạch tăng.

D. Điện tăng nhanh hơn dầu thô.

Câu 18. Căn cứ bảng số liệu câu 17, để biểu hiện sản lượng một số sản phẩm công nghiệp năng lượng nước ta giai đoạn

2010 – 2014, biểu đồ thích hợp nhất là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ nhóm cột.

C. biểu đồ kết hợp.

D. biểu đồ đường.

Câu 19. Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng (Atlas trang 22), tỉ trọng giá trị sản xuất của công nghiệp năng lượng so với toàn ngành công nghiệp nước ta trong giai đoạn 2000 - 2007 giảm bao nhiêu phần trăm?

A. 7,5%.

B. 6,5%

C. 5,5%.

D. 8,5%.

Câu 20. Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm phân bố phụ thuộc nhiều vào

A. nhu cầu của người tiêu dùng.

B. tính chất của nguồn nguyên liệu.

C. công nghệ của ngành chế biến.

D. đặc điểm của nguồn lao động.

Câu 21. Tại sao ngành chế biến lương thực lại không phát triển ở Tây Nguyên?

A. Không có lực lượng lao động.

B. Không có sẵn nguồn nguyên liệu.

C. Giao thông vận tải kém phát triển.

D. Không có thị trường tiêu thụ.

Câu 22. Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm vì

A. đầu tư cho công nghệ sản xuất cao.

B. sử dụng nhiều công nghệ có trình độ cao.

C. tác động xấu đến môi trường.

D. có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 23.** Cho bảng số liệu: “**Một số sản phẩm công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 1998 – 2014**”

Sản phẩm	2000	2005	2010	2012	2014
Thủy sản đông lạnh (nghìn tấn)	177,7	681,7	1278,3	1372,1	1586,7
Chè chế biến (nghìn tấn)	70,1	127,2	211,0	193,3	179,8
Giày, dép da (triệu đôi)	107,9	218,0	192,2	222,1	246,5
Xi măng (nghìn tấn)	13298,0	30808,0	55801,0	56353,0	60982,0

Nhận xét nào sau đây **không** đúng về tình hình phát triển một số sản phẩm công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2000 – 2014?

A. Sản lượng các sản phẩm công nghiệp nêu trên đều có xu hướng tăng.

B. Sản lượng xi măng tăng ổn định trong giai đoạn 2000 – 2014.

C. Sản lượng thủy sản đông lạnh có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

D. Sản lượng chè chế biến và giày, dép da liên tục giảm.

**Câu 24.** Căn cứ bảng số liệu câu 23, để biểu hiện sự tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp nước ta giai đoạn 2000 – 2014, biểu đồ thích hợp nhất là

A. biểu đồ đường. B. biểu đồ nhóm cột. C. biểu đồ kết hợp. D. biểu đồ miền.

**Câu 25.** Ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản thường được phân bố ở nơi có

A. cơ sở vật chất – kỹ thuật tốt.

B. mạng lưới giao thông vận tải phát triển.

C. vị trí nằm ở các trung tâm công nghiệp lớn.

D. nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

**Câu 26.** Nhân tố quan trọng ảnh hưởng nhiều nhất tới sự phân bố các cơ sở chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta là

A. thị trường tiêu thụ và cơ sở hạ tầng.

B. nguồn nguyên liệu và lao động có trình độ cao.

C. nguồn lao động có trình độ và thị trường tiêu thụ.

D. nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

**Câu 27.** Dựa vào bản đồ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm – Atlas trang 22, tỉ trọng giá trị sản xuất ngành này so với toàn ngành công nghiệp giai đoạn 2000 – 2007 ở nước ta giảm

A. 4,2 %.

B. 1,2 %.

C. 2,2 %.

D. 3,2 %.

**Câu 28.** Nhân tố nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có công nghiệp chế biến sữa phát triển mạnh?

A. Giao thông vận tải phát triển.

B. Lao động có kỹ thuật.

C. Cơ sở vật chất kỹ thuật tốt.

D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 29.** Sản lượng khai thác than nước ta tăng khá nhanh trong giai đoạn gần đây là do

A. chính sách phát triển công nghiệp của Nhà nước.

B. do nước ta phát triển mạnh các nhà máy nhiệt điện.

C. mở rộng thị trường và đầu tư trang thiết bị hiện đại.

D. Thu hút được nguồn vốn nước ngoài.

**Câu 30.** Ngành công nghiệp năng lượng nước ta phân bố

A. đều trên các vùng lãnh thổ.

B. gần thị trường tiêu thụ.

C. chủ yếu gần nguồn tài nguyên.

D. ở trung du và miền núi.

**Câu 31.** Công nghiệp khai thác nhiên liệu nước ta tập trung chủ yếu ở các vùng

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.

D. Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 32.** Mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong ngành công nghiệp khai thác nhiên liệu là

A. than nâu.

B. than antraxit.

C. dầu mỏ.

D. khí đốt.

**Câu 33.** Công nghiệp dầu khí nhanh chóng trở thành ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta là do

A. sản lượng khai thác lớn.

B. mang lại hiệu quả kinh tế cao.

C. có thị trường tiêu thụ rộng.

D. thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 34.** Loại than đem lại giá trị kinh tế cao nhất ở nước ta là

A. than nâu.

B. than antraxit.

C. Than bùn.

D. than mỡ.

**Câu 35.** Căn cứ bản đồ Công nghiệp năng lượng – Atlas trang 22, nhà máy thủy điện nào sau đây không nằm trên sông Đà?

A. Hòa Bình.

B. Sơn La.

C. Lai Châu.

D. Thác Bà.

**Câu 36.** Căn cứ bản đồ Công nghiệp năng lượng – Atlas trang 22, trên hệ thống sông nào sau đây có nhiều bậc thang thủy điện nhất?

A. Hệ thống sông Đà. B. Hệ thống sông Đồng Nai.

C. Hệ thống sông Xê Xan. D. Hệ thống sông Xrê Pôc

**Câu 37.** Căn cứ bản đồ Công nghiệp năng lượng – Atlas trang 22, Nhà máy thủy điện Yaly nằm trên hệ thống sông nào sau đây?

A. Hệ thống sông Xê Xan. B. Hệ thống sông Xrê Pôc

C. Hệ thống sông Đồng Nai. D. Hệ thống sông Ba.

**Câu 38.** Căn cứ bản đồ Công nghiệp năng lượng – Atlas trang 22, Nhà máy thủy điện Trị An nằm trên hệ thống sông nào?

A. Hệ thống sông Xê Xan. B. Hệ thống sông Xrê Pôc

C. Hệ thống sông Đồng Nai. D. Hệ thống sông Ba.

**Câu 39.** Căn cứ bản đồ Công nghiệp năng lượng – Atlas trang 22, Nhà máy thủy điện Thác Bà nằm trên sông nào sau đây?

A. Sông Đà. B. Sông Chảy. C. Sông Lô. D. Sông Gâm.

**Câu 40.** Căn cứ bản đồ Công nghiệp năng lượng – Atlas trang 22, Nhà máy nhiệt điện nào sau đây không chạy bằng than?

A. Phả Lại. B. Uông Bí. C. Thủ Đức. D. Ninh Bình.

**Câu 41.** Căn cứ bản đồ Công nghiệp năng lượng – Atlas trang 22, Nhà máy nhiệt điện nào sau đây không chạy bằng tuốc bin khí?

A. Phú Mỹ. B. Bà Rịa. C. Cà Mau. D. Trà Nóc.

**Câu 42.** Căn cứ bản đồ Công nghiệp năng lượng – Atlas trang 22, Nhà máy nhiệt điện nào sau đây có công suất nhỏ nhất?

A. Phú Mỹ. B. Bà Rịa. C. Cà Mau. D. Phả Lại.

**Câu 43.** Nhà máy nhiệt điện nào sau đây có công suất lớn nhất?

A. Phú Mỹ. B. Uông Bí. C. Cà Mau. D. Phả Lại.

**Câu 44.** Căn cứ bản đồ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm – Atlas trang 22, vùng nào sau đây chế biến lương thực *kém* phát triển nhất?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ. C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 45.** Căn cứ bản đồ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm – Atlas trang 22, vùng nào sau đây *không* có công nghiệp chế biến chè, cà phê, thuốc lá?

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

**Câu 46.** Căn cứ bản đồ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm – Atlas trang 22, công nghiệp chế biến đường, sữa, bánh kẹo phát triển nhất ở vùng nào?

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Bắc Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 47.** Căn cứ bản đồ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm – Atlas trang 22, công nghiệp chế biến thủy hải sản phát triển nhất ở vùng nào?

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 48.** Ngành công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi ở nước ta chưa phát triển mạnh là do

A. nguồn vốn đầu tư hạn chế. B. nguồn nguyên liệu chưa được đảm bảo.

C. thiếu nguồn lao động có trình độ. D. công nghệ sản xuất còn lạc hậu.

**Câu 49.** Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nước ta phát triển *không* dựa trên thế mạnh

A. nguồn nguyên liệu. B. nguồn lao động.

C. thị trường tiêu thụ. D. trình độ công nghệ.

**Câu 50.** Ý nào sau đây không chính xác về đặc điểm phân bố của ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nước ta?

A. Rộng rãi, khắp các vùng lãnh thổ. B. Gắn với vùng nguyên liệu.

C. Gắn với thị trường tiêu thụ. D. Tập trung chủ yếu ở vùng trung du và miền núi.

**Câu 51.** Điểm nào sau đây *không* chính xác về vai trò của công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nước ta?

A. Nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

B. Tăng cường tích lũy cho nền kinh tế.

C. Thúc đẩy sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp.

D. Thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước.

**Câu 52.** Vai trò quan trọng của công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm đối với nông nghiệp *không* phải là

- A. góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.
- B. làm đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.
- C. thúc đẩy việc sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp.
- D. tăng chất lượng các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản.

**Câu 53.** Sản lượng điện nước ta trong những năm gần đây tăng nhanh chủ yếu do tăng nhanh

- A. nguồn điện nhập khẩu.
- B. sản lượng nhiệt điện khí.
- C. sản lượng nhiệt điện than.
- D. sản lượng thủy điện.

---

## Bài 28: VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

**Câu 1.** Một trong những đặc điểm của điểm công nghiệp nước ta là

- A. nơi chỉ có từ một đến hai xí nghiệp công nghiệp.
- B. nơi tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp công nghiệp.
- C. các đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lý thuận lợi.
- D. khu vực có ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.

**Câu 2.** Đặc điểm nào sau đây *không* phải của điểm công nghiệp ở nước ta?

- A. Phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu hoặc tiêu thụ.
- B. Khu vực có ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
- C. Gồm một đến hai xí nghiệp công nghiệp.
- D. Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp công nghiệp.

**Câu 3.** Đặc điểm nào sau đây *không* phải của khu công nghiệp tập trung ở nước ta?

- A. Là khu vực tập trung công nghiệp gắn với các đô thị vừa và lớn.
- B. Khu vực có ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
- C. Khu vực tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp công nghiệp.
- D. Vị trí gần cảng biển, quốc lộ lớn, gần sân bay.

**Câu 4.** Một trong những đặc điểm của khu công nghiệp tập trung ở nước ta là

- A. là khu vực tập trung công nghiệp gắn với các đô thị vừa và lớn.
- B. gồm một đến hai xí nghiệp nằm gần nguồn nguyên liệu.
- C. mới hình thành từ thập niên 90 của thế kỷ XX, do chính phủ quyết định thành lập.
- D. vùng lãnh thổ rộng lớn bao gồm nhiều điểm công nghiệp.

**Câu 5.** Đặc điểm nào sau đây *không* đúng với trung tâm công nghiệp?

- A. Gắn với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lý thuận lợi.
- B. Có các xí nghiệp nòng cốt, có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ.
- C. Bao gồm khu công nghiệp, điểm công nghiệp và nhiều xí nghiệp công nghiệp.
- D. Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp công nghiệp.

**Câu 6.** Một trong những đặc điểm của trung tâm công nghiệp là

- A. các xí nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về sản xuất, kỹ thuật, kinh tế, và qui trình công nghệ.
- B. đồng nhất với một điểm dân cư, gồm nhiều xí nghiệp công nghiệp.
- C. vùng lãnh thổ rộng lớn bao gồm nhiều điểm công nghiệp.
- D. khu vực có ranh giới rõ ràng, có vị trí địa lý thuận lợi.

**Câu 7.** Đặc điểm nào sau đây *không* đúng với vùng công nghiệp?

- A. Có các ngành phục vụ và hỗ trợ.
- B. Có một ngành công nghiệp chính.
- C. Là một vùng lãnh thổ rộng lớn.
- D. Có mối liên hệ về sản xuất.

**Câu 8.** Một trong những đặc điểm của vùng công nghiệp là

- A. có một vài ngành công nghiệp chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hóa.
- B. có một ngành công nghiệp chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hóa.
- C. có các xí nghiệp nòng cốt, có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ.
- D. bao gồm khu công nghiệp, điểm công nghiệp và nhiều xí nghiệp công nghiệp.

**Câu 9.** Vai trò chủ yếu của điểm công nghiệp là

- A. sử dụng hợp lý nguồn lao động.
- B. sử dụng hợp lý nguồn nguyên liệu.
- C. sử dụng hợp lý cơ sở hạ tầng.
- D. tận dụng lợi thế về vị trí địa lý.

**Câu 10.** Ý nào sau đây *không* chính xác về vai trò của khu công nghiệp tập trung ở Việt Nam?

- A. Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.
- B. Sản xuất ra sản phẩm chỉ phục vụ nhu cầu xuất khẩu.

**C. Tạo thêm việc làm, nâng cao chất lượng lao động. D. Mở rộng việc chuyên giao công nghệ tiên tiến.**

**Câu 11.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta?

- A. Là sự sắp xếp, phối hợp các cơ sở sản xuất trên một lãnh thổ.
- B. Có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình đổi mới kinh tế - xã hội.
- C. là một công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- D. Gồm các tổ chức lãnh thổ theo ngành, theo thành phần kinh tế.

**Câu 12.** Ở nước ta, hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây chưa thực sự phát triển?

- A. Điểm công nghiệp. B. Khu công nghiệp.
- C. Trung tâm công nghiệp. D. Vùng công nghiệp.

**Câu 13.** Ý nào sau đây **không** đúng về đặc điểm vùng công nghiệp?

- A. Có diện tích rộng bao gồm nhiều tỉnh, thành phố.
- B. Ranh giới chỉ mang tính qui ước.
- C. Có một số ngành chuyên môn hóa thể hiện bộ mặt công nghiệp của vùng.
- D. Là khu vực rất tập trung công nghiệp gắn liền với đô thị vừa và lớn.

**Câu 14.** Căn cứ bản đồ Công nghiệp chung – Atlas trang 21, địa điểm nào sau đây **không** phải là điểm công nghiệp?

- A. Hòa Bình. B. Phan Thiết. C. Bến Tre. D. Bạc Liêu.

**Câu 15.** Căn cứ bản đồ Công nghiệp chung – Atlas trang 21, điểm công nghiệp đơn lẻ tập trung nhiều nhất ở vùng

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 16.** Các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở vùng

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Duyên hải miền Trung.

**Câu 17.** Những trung tâm công nghiệp nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa quốc gia?

- A. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội. B. Hà Nội, Hải Phòng.
- C. Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh. D. TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

**Câu 18.** Những trung tâm công nghiệp nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa vùng?

- A. Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ. B. Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.
- C. Hải Phòng, Cần Thơ, Nha Trang. D. Nha Trang, Đà Nẵng, Huế.

**Câu 17.** Những trung tâm công nghiệp nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa địa phương?

- A. Thái nguyên, Việt Trì, Biên Hòa, Cần Thơ. B. Biên Hòa, Vinh, Nam Định, Đà Nẵng.
- C. Việt Trì, Thái nguyên, Vinh, Nha Trang. D. Thái nguyên, Lào Cai, Quảng Ninh, Hải Phòng.

**Câu 20.** Loại hình nào sau đây **không** thuộc vào sự phân loại theo vai trò của trung tâm công nghiệp trong sự phân công lao động theo lãnh thổ?

- A. Các trung tâm lớn. B. Các trung tâm có ý nghĩa quốc gia.
- C. Các trung tâm có ý nghĩa vùng. D. Các trung tâm có ý nghĩa địa phương.

**Câu 21.** Loại hình nào sau đây **không** thuộc vào sự phân loại trung tâm công nghiệp theo giá trị sản xuất công nghiệp?

- A. Các trung tâm rất lớn. B. Các trung tâm có ý nghĩa vùng.
- C. Các trung tâm lớn. D. Các trung tâm trung bình.

**Câu 22.** Căn cứ vào giá trị sản xuất công nghiệp, trung tâm công nghiệp nào được xếp vào loại rất lớn?

- A. Hà Nội. B. TP. Hồ Chí Minh. C. Đà Nẵng. D. Biên Hòa

**Câu 23.** Căn cứ vào giá trị sản xuất công nghiệp, trung tâm công nghiệp nào được xếp vào loại lớn?

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Đà Nẵng.
- B. Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vinh.
- C. Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Hạ Long.
- D. Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

**Câu 24.** Căn cứ vào giá trị sản xuất công nghiệp, trung tâm công nghiệp nào được xếp vào loại trung bình?

- A. Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Hải Phòng. B. Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu.
- C. Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Biên Hòa. D. Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ.

**Câu 25.** Theo qui hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 1 bao gồm các tỉnh thuộc

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ trừ Thái Nguyên. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh.

- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ, trừ Phú Thọ.      D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, trừ Hòa Bình.
- Câu 26.** Theo qui hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 2 bao gồm các tỉnh thuộc
- A. Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.  
 B. Đồng bằng sông Hồng và Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.  
 C. Đồng bằng sông Hồng và Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.  
 D. Đồng bằng sông Hồng và Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.
- Câu 27.** Theo qui hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 3 bao gồm các tỉnh thuộc
- A. từ Quảng Bình đến Bình Thuận.      B. từ Quảng Bình đến Khánh Hòa.  
 C. từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.      D. từ Hà Tĩnh đến Ninh Thuận.
- Câu 28.** Theo qui hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 4 bao gồm các tỉnh thuộc
- A. Tây Nguyên, trừ Kon Tum.      B. Tây Nguyên, trừ Lâm Đồng.  
 C. Tây Nguyên, trừ Đắk Nông.      D. Tây nguyên, cộng Bình Thuận.
- Câu 29.** Theo qui hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 5 bao gồm các tỉnh thuộc
- A. Đông Nam Bộ và Ninh Thuận, Bình Thuận.      B. Đông Nam Bộ và Đắk Nông, Bình Thuận.  
 C. Đông Nam Bộ và Lâm Đồng, Bình Thuận.      D. Đông Nam Bộ và Long An, Bình Thuận.
- Câu 30.** Theo qui hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 6 bao gồm các tỉnh thuộc
- A. Đồng bằng sông Cửu Long.      B. Đồng bằng sông Cửu Long, trừ Long An.  
 C. Đồng bằng sông Cửu Long, cộng Tây Ninh.      D. Đồng bằng sông Cửu Long, trừ Phú Quốc.
- Câu 31.** Theo qui hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng nào sau đây các tỉnh thuộc vùng **không** nằm trong một vùng công nghiệp?
- A. Đồng bằng sông Hồng.      B. Đồng bằng sông Cửu Long.  
 C. Đông Nam Bộ      D. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Câu 32.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp chung – Atlas trang 21, các trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp trên 120 nghìn tỉ đồng?
- A. Hà Nội, Hải Phòng.      B. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.  
 C. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa.      D. TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu.
- Câu 33.** Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp chung – Atlas trang 21, các trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng?
- A. Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một.  
 B. Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.  
 C. Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.  
 D. Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ, Biên Hòa.
- Câu 34.** Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây đạt được thấp nhất mục tiêu: sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường?
- A. Điểm công nghiệp.      B. Khu công nghiệp.  
 C. Trung tâm công nghiệp.      D. Vùng công nghiệp.

### Bài 30: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

- Câu 1.** Mạng lưới giao thông vận tải nước ta còn chậm phát triển chủ yếu là do
- A. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.      B. thiếu vốn đầu tư.  
 C. dân cư phân bố không đều.      D. trình độ công nghiệp hóa còn thấp.
- Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông vận tải nước ta hiện nay?
- A. Mạng lưới phát triển khá toàn diện.      B. Có nhiều loại hình vận tải khác nhau.  
 C. Có vai trò lớn trong phát triển kinh tế - xã hội.      D. Trình độ ngang tầm khu vực và thế giới.
- Câu 3.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về mạng lưới đường ô tô ở nước ta hiện nay?
- A. Đã được mở rộng.      B. Đã được hiện đại hóa.  
 C. Đã phủ kín các vùng.      D. Đã có mật độ dày đặc ở miền núi.
- Câu 4.** Mạng lưới giao thông vận tải đường bộ ở nước ta ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa do
- A. nước ta có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi.  
 B. các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng.  
 C. Nhà nước huy động được nhiều nguồn vốn và tiến bộ khoa học công nghệ.  
 D. nhân dân chủ động tham gia góp vốn và xây dựng.

- Câu 5.** Phát biểu nào sau đây đúng với giao thông đường bộ (đường ô tô) ở nước ta hiện nay?  
**A.** Mạng lưới đường được mở rộng. **B.** Phương tiện hầu hết cũ kỹ lạc hậu.  
**C.** Tập trung chủ yếu ở dọc ven biển. **D.** Chưa hội nhập vào đường xuyên Á.
- Câu 6.** Trở ngại chính đối với việc xây dựng và khai thác hệ thống giao thông vận tải đường bộ nước ta là  
**A.** khí hậu và thời tiết thất thường. **B.** phần lớn lãnh thổ là địa hình đồi núi.  
**C.** mạng lưới sông ngòi dày đặc. **D.** thiếu vốn và cán bộ kỹ thuật cao.
- Câu 7.** Tuyến đường chuyên môn hóa xuất khẩu hàng hóa của các tỉnh phía Bắc là  
**A.** quốc lộ 2. **B.** quốc lộ 3. **C.** quốc lộ 5. **D.** quốc lộ 6
- Câu 8.** Tuyến đường quan trọng nhất nối Việt Nam với Campuchia là  
**A.** quốc lộ 13. **B.** quốc lộ 22. **C.** quốc lộ 19. **D.** quốc lộ 80
- Câu 9.** Đường ô tô chiếm khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách lớn nhất nước ta hiện nay **không** phải vì  
**A.** mạng lưới rộng khắp. **B.** phương tiện đa dạng.  
**C.** tiện lợi, cơ động, tính phục vụ cao. **D.** tốc độ nhanh, cước phí rẻ.
- Câu 10:** Quốc lộ 5 chạy qua các tỉnh, thành phố  
**A.** Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình. **B.** Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh.  
**C.** Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng. **D.** Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Quảng Ninh.
- Câu 11.** Ở nước ta hiện nay, loại đường có khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa lớn nhất là  
**A.** đường biển. **B.** đường hàng không. **C.** đường sắt. **D.** đường ô tô.
- Câu 12.** Căn cứ bản đồ Giao thông – Atlas trang 23, hai trục đường bộ xuyên quốc gia của nước ta là  
**A.** quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh. **B.** đường Hồ chí Minh và quốc lộ 14.  
**C.** quốc lộ 1 và quốc lộ 14 **D.** quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh – quốc lộ 14.
- Câu 13.** Ý nào sau đây **không** chính xác về quốc lộ 1?  
**A.** Đi từ Lạng Sơn đến Cà Mau. **B.** Là tuyến đường dài nhất.  
**C.** Đi qua hầu hết các trung tâm kinh tế lớn. **D.** Chạy dọc ven biển phía đông nước ta.
- Câu 14.** Ý nghĩa nào sau đây **không** phải của tuyến đường quốc lộ 1?  
**A.** Là tuyến giao thông huyết mạch nối các vùng đất nước.  
**B.** Đảm đương khối lượng vận chuyển lớn nhất.  
**C.** Là tuyến liên vận quốc tế, thúc đẩy xuất nhập khẩu.  
**D.** Thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội phía tây tổ quốc.
- Câu 15.** Ý nghĩa của tuyến đường Hồ Chí Minh là  
**A.** Hình thành dải đô thị mới, thu hút dân cư sang phía tây.  
**B.** Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội dải đất phía tây.  
**C.** Khai thác tiềm năng kinh tế phía tây đất nước.  
**D.** Là tuyến đường dự phòng khi ách tắc quốc lộ 1.
- Câu 16.** Tuyến đường quốc lộ 1 **không** đi qua vùng kinh tế nào sau đây?  
**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Đông Nam Bộ  
**C.** Tây nguyên. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Câu 17.** Tuyến giao thông huyết mạch nối Đồng bằng sông Hồng với các tỉnh Tây Bắc là  
**A.** quốc lộ 2. **B.** quốc lộ 3. **C.** quốc lộ 5. **D.** quốc lộ 6
- Câu 18.** Khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách của ngành đường sắt nước ta còn thấp nguyên nhân chủ yếu là  
**A.** cước phí vận tải rất đắt. **B.** tốc độ vận chuyển chậm.  
**C.** phương tiện lạc hậu, tính phục vụ kém. **D.** mạng lưới không rộng khắp.
- Câu 19.** Tuyến đường sắt dài nhất nước ta là  
**A.** Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh. **B.** Hà Nội – Thái Nguyên.  
**C.** Lưu Xá – Kép – Bãi Cháy. **D.** Hà Nội – Lào Cai.
- Câu 20.** Các tuyến đường sắt nước ta tập trung nhiều nhất ở vùng nào sau đây?  
**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đông Nam Bộ  
**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Câu 21.** Tuyến đường ống vận chuyển xăng dầu B12 là tuyến nối giữa  
**A.** Bà Rịa – Vũng Tàu tới Dung Quất. **B.** Bà Rịa – Vũng Tàu tới vịnh Vân Phong.  
**C.** Bà Rịa – Vũng Tàu tới thành phố Hồ Chí Minh.  
**D.** Bãi Cháy – Hạ Long tới Đồng bằng sông Hồng.



- Câu 22.** Tuyến đường ống nào sau đây ở nước ta không gắn với công nghiệp khai thác dầu khí?  
 A. Cái Nước – Cà Mau. B. Bạch Hổ - Bà Rịa.  
 C. Lan Tây – Phú Mỹ. D. Bãi Cháy – Hạ Long.
- Câu 23.** Khó khăn chủ yếu của mạng lưới đường sông nước ta là  
 A. trang bị các cảng sông còn nghèo nàn. B. các phương tiện vận tải ít được cải tiến.  
 C. các luồng lạch bị sa bồi và thay đổi thất thường độ sâu.  
 D. tổng năng lực bốc xếp các cảng còn thấp.
- Câu 24.** Vận tải đường sông nước ta **không** tập trung trên hệ thống sông  
 A. Mê Kông – Đông Nai. B. Hồng – Thái Bình.  
 C. Miền Trung. D. Tây Nguyên.
- Câu 25.** Giao thông vận tải đường sông nước ta phát triển nhất ở các vùng  
 A. Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ.  
 B. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.  
 C. Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 26.** Ngành giao thông vận tải đường sông nước ta có tốc độ phát triển còn chậm là do  
 A. sự thất thường về chế độ nước theo mùa. B. sự thay đổi thất thường về luồng lạch.  
 C. phương tiện vận tải hạn chế. D. nguồn hàng vận tải ít.
- Câu 27.** Mạng lưới giao thông đường sông ở nước ta mới được khai thác ở mức độ thấp chủ yếu do  
 A. nước ta có ít sông lớn. B. sông hay có lũ, nước sông chảy xiết.  
 C. công nhân thiếu kinh nghiệm. D. hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường luồng lạch.
- Câu 28.** Điều kiện nào sau đây của vùng biển nước ta thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển?  
 A. Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông. B. Có nhiều sa khoáng với trữ lượng công nghiệp.  
 C. Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp. D. Các hệ sinh thái ven biển rất đa dạng và giàu có.
- Câu 29.** Ngành vận tải đường biển chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu khối lượng luân chuyển hàng hóa nước ta, chủ yếu là do  
 A. chở được hàng hóa nặng, cồng kềnh. B. có thời gian vận chuyển hàng hóa kéo dài.  
 C. có các đội tàu vận chuyển hàng hóa trọng tải lớn D. vận chuyển trên các tuyến có chiều dài lớn.
- Câu 30.** Trong các tuyến đường biển ven bờ của nước ta sau đây, tuyến đường nào là dài nhất?  
 A. Hải Phòng – TP. Hồ Chí Minh. B. Đà Nẵng – Qui Nhơn.  
 C. Qui Nhơn – Phan Thiết. D. Hải Phòng – Đà Nẵng.
- Câu 31.** Điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển ở nước ta **không** phải là  
 A. đường bờ biển dài, có nhiều vịnh, vịnh sâu, kín gió. B. có nhiều đảo và quần đảo ven bờ.  
 C. vùng biển nước ta nằm trên đường hàng hải quốc tế. D. trong biển có các dòng biển chảy theo mùa.
- Câu 32.** Căn cứ bản đồ Giao thông – Atlas trang 23, xếp xếp các cảng sau theo thứ tự từ bắc vào nam.  
 A. Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Sài Gòn.  
 B. Cái Lân, Hải Phòng, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Sài Gòn.  
 C. Hải Phòng, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Sài Gòn, Cái Lân.  
 D. Cái Lân, Hải Phòng, Qui Nhơn, Đà Nẵng, Sài Gòn.
- Câu 33.** Căn cứ bản đồ Giao thông – Atlas trang 23, vùng có số lượng cảng biển nhiều nhất là  
 A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.  
 C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.
- Câu 34.** Các cảng biển quan trọng hàng đầu nước ta tập trung ở  
 A. Đồng bằng sông Hồng và Trung Bộ. B. Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ.  
 C. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. D. Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 35.** Ngành hàng không nước ta tuy non trẻ nhưng phát triển rất nhanh **không** phải do  
 A. có chiến lược táo bạo. B. nhanh chóng hiện đại hóa cơ sở vật chất.  
 C. nhu cầu hội nhập quốc tế. D. thừa kế cơ sở vật chất trước giải phóng.
- Câu 36.** Các sân bay lớn nhất nước ta hiện nay là  
 A. Tân Sơn Nhất, Nội Bài. B. Nội Bài, Cát Bi.  
 C. Nội Bài, Đà Nẵng. D. Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất.
- Câu 37.** Ngành hàng không nước ta là ngành non trẻ nhưng có những bước tiến rất nhanh vì  
 A. thu hút được nguồn vốn lớn từ đầu tư nước ngoài.  
 B. ngành có lịch sử phát triển từ rất sớm.  
 C. chiến lược phát triển táo bạo, nhanh chóng được hiện đại hóa.

D. phong cách phục vụ chuyên nghiệp.

**Câu 38.** Ngành thông tin liên lạc bao gồm các hoạt động chính là

A. bưu chính và viễn thông.

B. viễn thông và điện thoại.

C. điện thoại và phi thoại.

D. phi thoại và truyền dẫn.

**Câu 39.** Cho bảng số liệu: “**Cơ cấu hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế**” (%)

Năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2005	22,0	77,0	1,0
2013	17,0	82,4	0,6

Hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

A. Hành khách vận chuyển ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng rất nhỏ.

B. Giảm tỉ trọng hành khách vận chuyển ở thành phần kinh tế Nhà nước.

C. Tăng tỉ trọng hành khách vận chuyển ở thành phần kinh tế ngoài Nhà nước.

D. Cơ cấu hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế ít có sự thay đổi.

**Câu 40.** Điểm nào sau đây **không** phải của ngành bưu chính nước ta hiện nay?

A. Mạng lưới rộng khắp trên toàn quốc.

B. Sử dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật.

C. Chủ yếu mang tính phục vụ.

D. Thiếu lao động ở trình độ cao.

**Câu 41.** Để đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, ngành bưu chính **không** phải phát triển theo hướng

A. đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.

B. tin học hóa và tự động hóa.

C. giảm số lượng lao động thủ công.

D. tăng cường các hoạt động công ích.

**Câu 42.** Loại hình nào sau đây thuộc hoạt động bưu chính?

A. Điện thoại.

B. Thư, báo.

C. Fax.

D. Internet.

**Câu 43.** Phát biểu nào sau đây **không** chính xác về hạn chế của ngành bưu chính nước ta.

A. Mạng lưới phân bố chưa hợp lý.

B. Công nghệ nhìn chung còn lạc hậu.

C. Quy trình nghiệp vụ hầu hết đang còn thủ công.

D. Thiếu lao động, đặc biệt lao động trình độ cao.

**Câu 44.** Khó khăn lớn nhất của ngành bưu chính nước ta hiện nay là

A. mạng lưới phân bố chưa đều, công nghệ lạc hậu.

B. quy trình nghiệp vụ ở các địa phương mang tính thủ công.

C. thiếu đồng bộ, tốc độ vận chuyển thư, báo chậm.

D. thiếu lao động có trình độ cao.

**Câu 45.** hướng phát triển chủ đạo của ngành bưu chính trong thời gian tới là

A. đẩy mạnh các hoạt động công ích phục vụ xã hội.

B. mở các hoạt động kinh doanh mới.

C. cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa, trình độ tiên tiến.

D. tăng cường xây dựng các cơ sở văn hóa ở nông thôn.

**Câu 46.** Sự hiện đại trong ngành viễn thông nước ta thể hiện qua đặc điểm

A. sử dụng kỹ thuật analog.

B. điện thoại đã đến được hầu hết các xã trong cả nước.

C. số lượng thuê bao điện thoại tăng nhanh.

D. sử dụng mạng kỹ thuật số, truyền dẫn vi ba và cáp quang.

**Câu 47.** Điểm nổi bật của ngành viễn thông **không** phải là

A. tốc độ nhanh vượt bậc.

B. đón đầu được những thành tựu kỹ thuật hiện đại.

C. mạng lưới viễn thông đa dạng.

D. tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.

**Câu 48.** Điểm nào sau đây **không** đúng với ngành viễn thông nước ta trước thời kỳ Đổi mới?

A. Mạng lưới cũ kỹ, lạc hậu.

B. Chỉ phục vụ cho các cơ quan hành chính.

C. Dịch vụ nghèo nàn.

D. Số máy điện thoại trên 100 dân còn ít

**Câu 49.** Căn cứ bản đồ Giao thông – Atlas trang 23, hãy cho biết nơi nào sau đây là đầu mối giao thông lớn nhất cả nước?

A. Hà Nội.

B. TP. Hồ Chí Minh.

C. Hải Phòng.

D. Đà Nẵng.

**Câu 50.** Căn cứ bản đồ Giao thông – Atlas trang 23, hãy cho biết tuyến đường sắt Bắc – Nam không đi qua vùng nào sau đây?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Duyên hải miền Trung.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

**Câu 51.** Cho bảng số liệu dưới đây: **CƠ CẤU VẬN TẢI HÀNG HÓA NƯỚC TA, NĂM 2008** (Đơn vị:%)

Loại đường	Khối lượng vận chuyển	Khối lượng luân chuyển
------------	-----------------------	------------------------

Đường sắt	1,3	2,4
Đường bộ	69,8	16,3
Đường sông	20,4	14,4
Đường biển	8,5	66,9

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu?

- A. Đường sắt có cự ly vận chuyển trung bình thấp nhất.  
 B. Đường bộ có khối lượng vận chuyển lớn nhất.  
 C. Đường biển có khối lượng luân chuyển lớn nhất.  
 D. Đường bộ có cự ly vận chuyển trung bình cao hơn đường sông.

**Câu 52.** Căn cứ bảng số liệu câu 51, biểu đồ thích hợp nhất để biểu hiện cơ cấu hàng hóa vận chuyển nước ta năm 2008 là

- A. biểu đồ cột.                      B. biểu đồ kết hợp.                      C. biểu đồ tròn.                      D. biểu đồ miền.

**Câu 53.** Căn cứ bản đồ Giao thông – Atlas trang 23, các cảng biển nào sau đây **không** thuộc một vùng kinh tế?

- A. Cửa Ông, Cái Lân, Hải Phòng.                      B. Cửa Lò, Vũng Áng, Chân Mây.  
 C. Đà Nẵng, Qui Nhơn, Cam Ranh.                      D. Sài Gòn, Nhà Bè, Vũng Tàu.

**Câu 54.** Căn cứ bản đồ Giao thông – Atlas trang 23, cảng nào sau đây là cảng biển?

- A. Cần Thơ                      B. Trà Vinh.                      C. Mỹ Tho                      D. Kiên Lương.

### Bài 31: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Giá trị nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế trong giai đoạn 2000 – 2014 (đơn vị: triệu USD)**

Năm	2000	2014
Khu vực kinh tế trong nước	11 284,5	63 638,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4 352,0	84 210,9
Tổng	15 636,5	147 849,1

Để thể hiện quy mô, cơ cấu kim ngạch nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế năm 2000 và 2014, biểu đồ nào sau đây là thích nhất?

- A. Biểu đồ đường.                      B. Biểu đồ cột.                      C. Biểu đồ tròn.                      D. Biểu đồ miền.

**Câu 2.** Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

- A. Nhật Bản và Trung Quốc.                      B. Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.  
 C. Châu Á - Thái Bình Dương và châu Âu.                      D. Các nước Đông Nam Á và Nhật Bản.

**Câu 3.** Ngành du lịch thực sự phát triển từ năm 1990 đến nay nhờ

- A. quy hoạch các vùng du lịch.                      B. nước ta giàu tiềm năng phát triển du lịch.  
 C. phát triển các điểm du lịch.                      D. chính sách đổi mới của nhà nước.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu: **“Kim ngạch xuất-nhập khẩu ở nước ta trong giai đoạn 2000-2014”**

Năm	Tổng số	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	30119,2	14482,7	15636,5
2014	298066,2	150217,1	147849,1

Nhận xét nào sau đây **không** chính xác về tình hình xuất, nhập khẩu nước ta giai đoạn 2000 – 2014?

- A. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng.                      B. Xuất khẩu tăng 9,5 lần.  
 C. nhập khẩu tăng 10,4 lần.                      D. Cán cân xuất nhập khẩu luôn dương.

**Câu 5.** Căn cứ bảng số liệu câu 4, để thể hiện quy mô tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu ở nước ta trong hai năm 2000 và 2014 thì bán kính hình tròn thể hiện năm 2014 gấp khoảng mấy lần so với năm 2000?

- A. 3,1 lần.                      B. 9,9 lần.                      C. 6,9 lần.                      D. 1,3 lần.

**Câu 6.** Căn cứ bản đồ Du lịch - Atlas trang 25, các trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia là

- A. Lạng Sơn, Hạ Long, Hải Phòng, Vinh.                      B. Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.  
 C. Cần Thơ, Phú Quốc, Cà Mau, Tây Ninh.                      D. Qui Nhơn, Đà Lạt, Nha Trang, Buôn Ma Thuột.

**Câu 7.** Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm

A. địa hình, nước, khí hậu, sinh vật.

C. địa hình, di tích, lễ hội, sinh vật.

B. khí hậu, nước, sinh vật, lễ hội.

D. địa hình, sinh vật, làng nghề, ẩm thực.

Câu 8. Cho bảng số liệu:

“Qui mô và cơ cấu khách du lịch quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện đến trong giai đoạn 2000-2014”

Loại hình	2000	2014
Tổng số khách (nghìn lượt)	2140,1	7959,9
Đường hàng không (%)	52,0	78,1
Đường thủy (%)	12,0	1,7
Đường bộ (%)	36,0	20,2

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu?

A. Đường thủy luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm nhanh.

B. Tổng số khách quốc tế đến Việt Nam tăng 3,7 lần.

C. Đường bộ có xu hướng tăng nhanh về tỉ trọng.

D. Đường hàng không tỉ trọng có xu hướng tăng nhanh và đóng vai trò chủ đạo.

Câu 9. Cho bảng số liệu:

“Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014”

Mặt hàng	2000	2005	2010	2012	2014
Quy mô (triệu USD)	14 482,7	32 447,1	72 236,7	114 529,2	150 217,1
Cơ cấu (%)					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	37,2	36,1	31,0	42,1	44,0
Hàng CN nhẹ và TTCN	33,9	41,0	46,1	37,8	39,3
Hàng nông-lâm-thủy sản	28,9	22,7	22,9	20,1	16,7

Theo số liệu ở bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng ở nước ta trong giai đoạn 2000 - 2014?

A. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản có tỉ trọng tăng 6,8%.

B. Hàng nông-lâm-thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm.

C. Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng nhanh và liên tục.

D. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp có tỉ trọng tăng liên tục.

Câu 10. Căn cứ bảng số liệu câu 9, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014 là

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ cột chồng.

C. Biểu đồ kết hợp.

D. Biểu đồ miền.

Câu 11. Căn cứ bản đồ Du lịch - Atlas Địa lý Việt Nam trang 25, các vườn quốc gia phân bố trên các đảo và quần đảo là

A. Côn Đảo, U Minh Hạ, Xuân Thủy, Cù Lao Chàm.

B. Bái Tử Long, Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc.

C. Bái Tử Long, Xuân Thủy, Núi Chúa, Mũi Cà Mau.

D. Bến En, Cát Tiên, Phú Quốc, Núi Chúa.

Câu 12. Sau đổi mới hoạt động buôn bán nước ta ngày càng mở rộng theo hướng

A. đa dạng hóa, đa phương hóa thị trường.

B. chủ yếu tập trung vào thị trường Đông Nam Á.

C. chú trọng vào thị trường Nga và Đông Âu.

D. chủ yếu tập trung vào thị trường Trung Quốc.

Câu 13. Cho bảng số liệu: “Giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2014” (Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2006	2007	2008	2014
Xuất khẩu	14,5	32,4	39,8	48,6	62,7	150,0
Nhập khẩu	15,6	36,8	44,9	62,8	80,7	147,8
Tổng	30,1	69,2	84,7	111,4	143,4	297,8

Giải thích tại sao giá trị xuất nhập khẩu tăng rất nhanh từ sau năm 2007?

A. Việt Nam đã ra nhập tổ chức Thương mại thế giới. B. Việt Nam bắt đầu mở cửa quan hệ với các nước.

C. Việt Nam đã ra nhập hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. D. Mỹ xóa bỏ cấm vận đối với Việt Nam.

**Câu 14.** Căn cứ bảng số liệu câu 13, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện tổng giá trị, giá trị xuất, nhập khẩu nước ta giai đoạn 2000 – 2004 là

- A. Biểu đồ nhóm cột.      B. Biểu đồ cột chồng.      C. Biểu đồ kết hợp.      D. Biểu đồ miền.

**Câu 15.** Ý nghĩa nào sau đây **không** đúng khi nói về phong trào người Việt dùng hàng Việt có ý nghĩa

- A. thay đổi thói quen sính hàng ngoại nhập.      B. tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa.  
C. thúc đẩy các ngành sản xuất trong nước phát triển.      D. giảm sự phụ thuộc vào hàng nhập khẩu.

**Câu 16.** Hai di sản thiên nhiên thế giới ở Việt Nam là

- A. Bãi đá cổ Sa Pa và Thành Nhà Hồ.      B. Vườn Quốc gia Cúc Phương và đảo Cát Bà.  
C. phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn.      D. Vịnh Hạ Long và quần thể Phong Nha-Kẻ Bàng.

**Câu 17.** Nhân tố nào sau đây được cho là quan trọng nhất thúc đẩy du lịch nước ta phát triển?

- A. Đời sống nhân dân được nâng cao.      B. Chất lượng phục vụ ngày càng tốt.  
C. Tài nguyên du lịch phong phú.      D. Tình hình chính trị ổn định.

**Câu 18.** Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm

- A. di tích, lễ hội, làng nghề, ẩm thực.      B. khí hậu, nước, sinh vật, lễ hội.  
C. địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.      D. địa hình, di tích, lễ hội, sinh vật.

**Câu 19.** Cho bảng số liệu: **Cơ cấu khách quốc tế đến nước ta phân theo phương tiện vận chuyển năm 2005-2014 (%)**

Phương tiện	2005	2014
Đường hàng không	67,1	78,1
Đường thủy	5,8	1,7
Đường bộ	27,1	20,2

Căn cứ bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây **không** đúng?

- A. Khách quốc tế đến theo đường hàng không tăng.      B. Khách quốc tế đến bằng đường bộ, thủy giảm.  
C. Khách quốc tế đến bằng đường thủy ít nhất.      D. Khách quốc tế đến theo đường hàng không nhiều nhất.

**Câu 20.** Căn cứ bảng số liệu câu 19, biểu đồ nào thể hiện thích hợp nhất cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện vận chuyển năm 2005 và năm 2014?

- A. Biểu đồ đường.      B. Biểu đồ cột.      C. Biểu đồ kết hợp.      D. Biểu đồ tròn.

**Câu 21.** Hoạt động du lịch biển của các tỉnh phía Nam có thể diễn ra quanh năm vì

- A. cơ sở lưu trú tốt.      B. giá cả hợp lý.      C. không có mùa đông lạnh.      D. nhiều bãi biển đẹp.

**Câu 22.** Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 24, hãy cho biết thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là quốc gia nào sau đây?

- A. Xingapo, Ba Lan, Hàn Quốc.      B. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.  
C. Ấn Độ, Nhật Bản, Ca-na-đa.      D. Liên Bang Nga, Pháp, Hoa Kỳ.

**Câu 23.** Dựa vào biểu đồ xuất – nhập khẩu hàng hóa qua các năm (Atlas trang 24), năm 2007 nước ta nhập siêu là bao nhiêu tỉ USD?

- A. 14,2 tỉ USD.      B. 5,2 tỉ USD.      C. 10,2 tỉ USD.      D. 15,2 tỉ USD.

**Câu 24.** Điểm nào sau đây **không** đúng với ngành nội thương nước ta từ sau Đổi mới?

- A. Thị trường thống nhất trong cả nước.      B. Kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo.  
C. Hàng hóa phong phú và đa dạng.      D. Có nhiều thành phần kinh tế tham gia.

**Câu 25.** Căn cứ biểu đồ: **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng...Atlas trang 24**, nhận xét nào sau đây đúng?

- A. Khu vực Nhà nước có tỉ trọng tăng.      B. Khu vực ngoài Nhà nước có tỉ trọng giảm.  
C. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất.      D. Khu vực ngoài Nhà nước tăng chậm nhất.

**Câu 26.** Căn cứ bản đồ Thương mại (năm 2007) – Atlas trang 24, địa phương nào sau đây có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo đầu người dưới 16 triệu đồng?

- A. Hà Nội.      B. Hải Phòng.      C. Đà Nẵng      D. TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 27.** Tiêu chí để đánh giá sự phát triển của hoạt động nội thương là

- A. sự phân bố của mạng lưới bán lẻ.      B. số lượng các cơ sở bán lẻ.  
C. tổng mức bán lẻ hàng hóa.      D. số lao động của ngành.

**Câu 28.** Từ thập niên 90 của thế kỷ XX đến nay, hoạt động nội thương của nước ta ngày càng nhộn nhịp, chủ yếu là do

- A. tác động của thị trường ngoài nước.      B. cơ chế quản lý thay đổi.  
C. nhu cầu tiêu dùng của người dân cao.      D. hàng hóa phong phú và đa dạng.

- Câu 29.** Những chuyển biến tích cực trong hoạt động ngoại thương nước ta **không** phải là  
 A. tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng nhanh và liên tục.      B. có nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực.  
 C. thị trường xuất, nhập khẩu ngày càng mở rộng.      D. xuất khẩu luôn tăng nhanh hơn nhập khẩu.
- Câu 30.** Nguyên nhân làm cho xuất, nhập khẩu nước ta tăng nhanh **không** phải là  
 A. đổi mới trong cơ chế quản lý.      B. thị trường mở rộng theo hướng đa phương hóa.  
 C. sản xuất trong nước phát triển.      D. tài nguyên thiên nhiên nước ta phong phú, đa dạng.
- Câu 31.** Hạn chế lớn nhất trong hoạt động ngoại thương nước ta là  
 A. hơn 90% hàng nhập khẩu là máy móc thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu.  
 B. hàng xuất khẩu là khoáng sản thô, nông – lâm – thủy sản sơ chế, hàng công nghiệp gia công.  
 C. nước ta liên tục nhập siêu và nhập siêu ngày càng tăng.  
 D. hoạt động ngoại thương nước ta có sự chênh lệch rất lớn giữa các vùng.
- Câu 32.** Kim ngạch nhập khẩu của nước ta tăng nhanh nguyên nhân chủ yếu là  
 A. nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.      B. nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng nhanh.  
 C. nhu cầu quá cảnh, tạm nhập, tái xuất.      D. nước ta tham gia vào tổ chức WTO.
- Câu 33.** Căn cứ bản đồ Ngoại thương (năm 2007) – Atlas trang 24, bạn hàng nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam là  
 A. Nhật Bản, Trung Quốc, Xingapo.      B. Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ.  
 C. Nhật Bản, Trung Quốc, Liên Bang Nga.      D. Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc.
- Câu 34.** Căn cứ bản đồ Ngoại thương (năm 2007) – Atlas trang 24, bạn hàng xuất, nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam là  
 A. Trung Quốc.      B. Nhật Bản.      C. Hoa Kỳ.      D. Xingapo.
- Câu 35.** Căn cứ bản đồ Thương mại (năm 2007) – Atlas trang 24, địa phương dẫn đầu cả nước về xuất nhập khẩu là  
 A. Hà Nội.      B. Hải Phòng.      C. Đà Nẵng.      D. TP. Hồ Chí Minh.
- Câu 36.** Căn cứ biểu đồ: **Xuất – nhập khẩu hàng hóa qua các năm** – Atlas trang 24, nhận xét nào sau đây **không** chính xác?  
 A. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng liên tục.  
 B. Kim ngạch nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu.  
 C. Nhập siêu tăng liên tục và tăng nhanh.      D. Tỷ trọng xuất khẩu tăng liên tục.
- Câu 37.** Căn cứ biểu đồ: **Cơ cấu giá trị hàng xuất – nhập khẩu năm 2007** – Atlas trang 24, nhận xét nào sau đây **không** đúng?  
 A. hàng xuất khẩu chiếm tỉ trọng đa số là hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.  
 B. hơn 90% hàng nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên, vật liệu.  
 C. nhập khẩu hàng tiêu dùng chiếm tỉ trọng rất thấp chứng tỏ sản xuất trong nước phát triển.  
 D. cơ cấu giá trị hàng xuất – nhập khẩu nước ta đang có sự chuyển dịch.
- Câu 38.** Căn cứ biểu đồ: **Khách du lịch và doanh thu từ du lịch** – Atlas trang 25, nhận xét nào sau đây **không** chính xác?  
 A. khách du lịch và doanh thu từ du lịch tăng liên tục.      B. khách quốc tế tăng nhanh hơn khách nội địa.  
 C. khách nội địa chiếm tỉ trọng cao hơn khách quốc tế.  
 D. doanh thu từ du lịch tăng nhanh hơn số khách du lịch.
- Câu 39.** Căn cứ biểu đồ: **Cơ cấu khách du lịch quốc tế...** – Atlas trang 25, nhận xét nào sau đây đúng?  
 A. Khách Đông Nam Á, Hoa Kỳ, Trung Quốc tỉ trọng tăng.  
 B. Khách Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc tỉ trọng giảm.  
 C. Khách Trung Quốc luôn chiếm tỉ trọng đa số.  
 D. Khách Đông Nam Á tỉ trọng tăng và lớn nhất năm 2007.
- Câu 40.** Căn cứ bản đồ Du lịch - Atlas trang 25, trung tâm du lịch nào sau đây **không** phải trung tâm du lịch vùng?  
 A. Hạ Long.      B. Hải Phòng.      C. Huế      D. Nha Trang.
- Câu 41.** Căn cứ bản đồ Du lịch - Atlas trang 25, trung tâm du lịch nào sau đây có sản phẩm du lịch đa dạng nhất?  
 A. Hà Nội.      B. Huế.      C. Đà Nẵng      D. TP. Hồ Chí Minh.
- Câu 42.** Căn cứ bản đồ Du lịch - Atlas trang 25, trung tâm du lịch nào sau đây có di sản văn hóa thế giới?  
 A. Hà Nội.      B. Huế.      C. Đà Nẵng      D. TP. Hồ Chí Minh.
- Câu 43.** Căn cứ bản đồ Du lịch - Atlas trang 25, du lịch hàng động nước ta tập trung nhiều nhất ở vùng nào?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ.

- B. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

### Bài 32: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

- Câu 1.** Căn cứ Atlas trang 26, nhận xét nào sau đây không đúng về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?
- A. Vùng bao gồm khu vực Tây Bắc và Đông Bắc.
  - B. Khu vực Tây Bắc bao gồm 4 tỉnh.
  - C. Khu vực Đông Bắc bao gồm 11 tỉnh.
  - D. Tất cả các tỉnh đều có biên giới.
- Câu 2.** Căn cứ Atlas trang 26, ý nào sau đây **không** chính xác về vị trí địa lý của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?
- A. Vùng nằm phía bắc nước ta.
  - B. Giáp với hạ Lào và miền nam Trung Quốc.
  - C. Liên kề với vùng Đồng bằng Sông Hồng.
  - D. Giáp với vịnh Bắc Bộ.
- Câu 3.** Căn cứ Atlas trang 4 và 26, tỉnh nào sau đây của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ vừa có biên giới chung với Lào và với Trung Quốc?
- A. Lào Cai.
  - B. Lai Châu.
  - C. Điện Biên.
  - D. Sơn La.
- Câu 4.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có vị trí địa lý đặc biệt, biểu hiện ở
- A. giáp nhiều vùng kinh tế.
  - B. có đường biên giới dài.
  - C. có biên giới, giáp biển.
  - D. nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.
- Câu 5.** Với vị trí địa lý đặc biệt, cùng với hệ thống giao thông vận tải đang được đầu tư và nâng cấp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thuận lợi
- A. phát triển tổng hợp kinh tế biển.
  - B. thuận lợi giao lưu trong vùng.
  - C. phát triển nền kinh tế năng động.
  - D. xây dựng nền kinh tế mở.
- Câu 6.** Ý nào sau đây **không** chính xác về các thế mạnh kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?
- A. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.
  - B. Trồng và chế biến cây công nghiệp nhiệt đới.
  - C. Chăn nuôi gia súc: trâu, bò, lợn.
  - D. Phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- Câu 7.** Trung du miền núi Bắc Bộ là vùng giàu khoáng sản nhất nước, các loại khoáng sản có trữ lượng lớn là
- A. than bùn, dầu khí, thiếc, bô xít.
  - B. than đá, sắt, apatit, đá vôi.
  - C. crôm, vàng, titan, bô xít, than nâu.
  - D. than đá, sắt, dầu khí, crôm, apatit.
- Câu 8.** Vùng than lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ phổ biến ở tỉnh
- A. Thái Nguyên.
  - B. Quảng Ninh.
  - C. Lào Cai.
  - D. Lạng Sơn.
- Câu 9.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vùng than Quảng Ninh ?
- A. Lớn bậc nhất Đông Nam Á.
  - B. Chất lượng than tốt nhất Đông Nam Á.
  - C. Sản lượng khai thác vượt 30 triệu tấn/năm.
  - D. Nguồn than khai thác chỉ để phục vụ nhiệt điện.
- Câu 10.** Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là
- A. thiếu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.
  - B. đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và công nghệ cao.
  - C. thị trường tiêu thụ nhỏ hẹp.
  - D. việc khai thác gây tổn hại lớn đến môi trường.
- Câu 11.** Tại sao Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh về thủy điện?
- A. Sông suối dài, nhiều nước quanh năm.
  - B. Có nhiều hồ tự nhiên để trữ nước.
  - C. Có khí hậu nóng ẩm, mưa quanh năm.
  - D. Sông có độ dốc lớn, nguồn nước dồi dào.
- Câu 12.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có các nhà máy thủy điện nào sau đây ?
- A. Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà, Trị An.
  - B. Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà, Yaly.
  - C. Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà, Vĩnh Sơn.
  - D. Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà, Tuyên Quang.
- Câu 13.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có các nhà máy nhiệt điện nào sau đây ?
- A. Ưông Bí, Cao Ngạn, Na Dương, Ninh Bình.
  - B. Ưông Bí, Cao Ngạn, Na Dương, Cẩm Phả.
  - C. Ưông Bí, Cao Ngạn, Na Dương, Phả Lại.
  - D. Ưông Bí, Cao Ngạn, Na Dương, Trà Nóc.
- Câu 14.** Việc phát triển thủy điện sẽ tạo động lực mới cho sự phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, nhất là lĩnh vực
- A. khai thác và chế biến lâm sản.
  - B. khai thác và chế biến thủy hải sản.
  - C. chế biến lương thực, cây công nghiệp.
  - D. khai thác và chế biến khoáng sản.
- Câu 15.** Hạn chế lớn nhất do việc phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gây ra là
- A. thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp vụ đông xuân.
  - B. làm thu hẹp diện tích rừng.
  - C. ngập lụt vùng hạ du do các nhà máy điện xả lũ.
  - D. làm thay đổi không nhỏ đến môi trường.

**Câu 16.** Thế mạnh đặc biệt trong việc phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là do

**A.** khí hậu có mùa đông lạnh và khí hậu núi cao. **B.** đất feralit trên đá phiến, đá vôi chiếm diện tích lớn.

**C.** có nhiều giống cây trồng cận nhiệt và ôn đới. **D.** nguồn nước tưới đảm bảo quanh năm.

**Câu 17.** Khó khăn đối với việc nâng cao năng suất và chất lượng, hiệu quả sản phẩm cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** bao gồm

**A.** mạng lưới cơ sở chế biến nông sản chưa xứng tầm năng.

**B.** hiện tượng rét đậm, rét hại, sương muối.

**C.** thiếu nước về mùa đông và công nghiệp chế biến hạn chế.

**D.** kinh nghiệm trồng và chế biến của người dân chưa cao.

**Câu 18.** Tại sao Trung du miền núi Bắc Bộ có đàn trâu lớn nhất nước ta?

**A.** Cơ sở chế biến rất phát triển.

**B.** Nhu cầu sức kéo trong sản xuất lớn.

**C.** Có nhiều đồng cỏ, khí hậu thích hợp.

**D.** Nhu cầu tiêu thụ trâu lớn nhất.

**Câu 19.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với phát triển chăn nuôi gia súc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** chất lượng đồng cỏ chưa cao.

**B.** hiện tượng rét đậm, rét hại.

**C.** địa hình chia cắt phức tạp.

**D.** thiếu nước về mùa đông.

**Câu 20.** Việc phát huy thế mạnh trồng, chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới ở Trung du miền núi Bắc Bộ **không** đem lại ý nghĩa nào sau đây?

**A.** cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.

**B.** hạn chế nạn du canh, du cư trong vùng.

**C.** tạo nhiều việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo.

**D.** xóa bỏ hoàn toàn sự cách biệt kinh tế với đồng bằng.

**Câu 21.** Cây chè được trồng hầu khắp các tỉnh thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, nhưng tập trung nhiều nhất ở

**A.** Phú Thọ.

**B.** Thái Nguyên.

**C.** Yên Bái.

**D.** khu vực trung du.

**Câu 22.** Cây dược liệu, cây ăn quả (mận, lê, đào) được trồng nhiều ở khu vực núi nào của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ ?

**A.** Hoàng Liên Sơn và biên giới Điện Biên, Lai Châu.

**B.** Hoàng Liên Sơn và biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn.

**C.** Hoàng Liên Sơn và biên giới Cao Bằng, Hà Giang.

**D.** Hoàng Liên Sơn và biên giới Sơn La, Hòa Bình.

**Câu 23.** Cây vải được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ?

**A.** Quảng Ninh.

**B.** Lạng Sơn.

**C.** Bắc Giang.

**D.** Hòa Bình.

**Câu 24.** Nơi nổi tiếng trồng rau và hạt giống rau ôn đới, trồng hoa xuất khẩu quanh năm ở Trung du miền núi Bắc Bộ là

**A.** Đồng Văn (Hà Giang).

**B.** Mộc Châu (Sơn La).

**C.** Mẫu Sơn (Lạng Sơn).

**D.** Sa Pa (Lào Cai).

**Câu 25.** Cơ sở thức ăn cung cấp cho phát triển chăn nuôi ở Trung du miền núi Bắc Bộ **không** phải là

**A.** các đồng cỏ trên các cao nguyên ở khu vực Tây Bắc.

**B.** các đồng cỏ ở các thung lũng núi khu vực Đông Bắc.

**C.** cây hoa màu lương thực ở khu vực trung du.

**D.** phụ phẩm của công nghiệp chế biến thực phẩm.

**Câu 26.** Ở Trung du miền núi Bắc Bộ, bò được nuôi nhiều ở khu vực

**A.** cao nguyên Tây Bắc.

**B.** thung lũng núi Đông Bắc.

**C.** trung du Đông Bắc.

**D.** núi Tây Bắc.

**Câu 27.** Ở Trung du miền núi Bắc Bộ, trâu được nuôi nhiều ở khu vực

**A.** cao nguyên Tây Bắc.

**B.** thung lũng núi Đông Bắc.

**C.** trung du Đông Bắc.

**D.** núi Tây Bắc.

**Câu 28.** Ở Trung du miền núi Bắc Bộ, lợn được nuôi nhiều ở khu vực

**A.** cao nguyên Tây Bắc.

**B.** thung lũng núi Đông Bắc.

**C.** đồi trung du.

**D.** núi Tây Bắc.

**Câu 29.** Vùng biển Quảng Ninh **chưa** phát triển ngành kinh tế biển nào sau đây ?

**A.** Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

**B.** Du lịch biển – đảo.

**C.** Giao thông vận tải biển.

**D.** khai thác khoáng sản biển.

**Câu 30.** Căn cứ Atlas trang 26 – bản đồ Kinh tế, trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ?

**A.** Thái nguyên, Việt Trì, Phúc Yên, Hạ Long.

**B.** Thái nguyên, Việt Trì, Bắc Ninh, Hạ Long.

**C.** Thái nguyên, Việt Trì, Bắc Giang, Hạ Long.

**D.** Thái nguyên, Việt Trì, Cẩm Phả, Hạ Long.



**Câu 31.** Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ có nhiều thế mạnh phát triển kinh tế, có khả năng đa dạng hóa cơ cấu kinh tế là do

A. Có diện tích lớn nhất nước ta.

B. Có vị trí địa lý đặc biệt.

C. Có tài nguyên thiên nhiên đa dạng.

D. Chính sách ưu tiên phát triển kinh tế miền núi.

**Câu 32.** Trong quá trình phát huy các thế mạnh kinh tế, Trung du miền núi Bắc Bộ gặp nhiều khó khăn nhưng **không** phải là

A. thiên tai như lũ quét, rét hại và thiếu nước về mùa đông.

B. công nghiệp chế biến chưa xứng với tiềm năng.

C. cơ sở hạ tầng phát triển chưa đồng bộ.

D. không thu hút được nguồn nhân lực.

**Câu 33.** Căn cứ Atlas trang 26, so với khu vực miền núi, khu vực trung du của Trung du miền núi Bắc Bộ có

A. tài nguyên khoáng sản đa dạng hơn.

B. mật độ dân số thấp hơn.

C. cơ sở vật chất kỹ thuật tập trung nhiều hơn.

D. tiềm năng thủy điện lớn hơn.

**Câu 34.** Trung du miền núi Bắc Bộ không có thế mạnh về lâm nghiệp vì

A. khí hậu có mùa đông lạnh rừng kém phát triển.

B. địa hình bị chia cắt mạnh rừng kém phát triển.

C. đa phần là núi đá nên rừng không phát triển được.

D. rừng bị khai thác quá mức nên độ che phủ rừng rất thấp.

**Câu 35.** Việc phát huy các thế mạnh ở Trung du miền núi Bắc Bộ mang lại ý nghĩa kinh tế lớn là

A. Góp phần xóa đói giảm nghèo.

B. Củng cố an ninh, quốc phòng.

C. Làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.

**Câu 35.** Việc phát huy các thế mạnh ở Trung du miền núi Bắc Bộ mang lại ý nghĩa xã hội sâu sắc là

A. Góp phần xóa đói giảm nghèo.

B. Củng cố an ninh, quốc phòng.

C. Làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.

**Câu 36.** Để phát huy các thế mạnh ở Trung du miền núi Bắc Bộ, vấn đề cần đi trước một bước là

A. xây dựng các công trình thủy lợi.

B. đẩy mạnh công nghiệp chế biến.

C. tăng cường phát triển giao thông vận tải.

D. thu hút lao động, đào tạo nguồn nhân lực.

---

### Bài 33: VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

**Câu 1.** Đồng bằng sông Hồng bao gồm

A. 8 tỉnh và 3 thành phố trực thuộc trung ương.

B. 9 tỉnh và 2 thành phố trực thuộc trung ương.

C. 9 tỉnh và 3 thành phố trực thuộc trung ương.

D. 8 tỉnh và 2 thành phố trực thuộc trung ương.

**Câu 2.** Căn cứ vào Atlas trang 26 – Bản đồ Kinh tế tỉnh nào sau đây **không** thuộc Đồng bằng sông Hồng?

A. Vĩnh Phúc.

B. Bắc Giang.

C. Ninh Bình.

D. Bắc Ninh.

**Câu 3.** Căn cứ vào Atlas trang 26 – bản đồ Tự nhiên, ý nào sau đây **không** chính xác về vị trí địa lý của vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

B. Liên kề vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Giáp vịnh Bắc Bộ và vùng Bắc Trung Bộ.

D. nằm ở hạ lưu sông Hồng và sông Ninh Bình.

**Câu 4.** Ý nghĩa vị trí địa lý của vùng Đồng bằng sông Hồng **không** phải là

A. giáp vùng giàu tài nguyên, thu hút được nguyên, nhiên liệu.

B. là cửa ngõ thông ra biển của các tỉnh phía Bắc.

C. nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, được ưu tiên đầu tư.

D. nằm ở hạ lưu, thường xuyên được bồi đắp phù sa.

**Câu 5.** Thuận lợi về điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng **không** phải là

A. hơn 50% diện tích là đất nông nghiệp, 70% là đất phù sa màu mỡ.

B. nguồn nước dồi dào, bao gồm nước mặt, nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.

C. đường bờ biển dài 400 km, thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển.

D. vùng giàu tài nguyên khoáng sản, thuận lợi phát triển công nghiệp.

**Câu 6.** Ý nào sau đây **không** chính xác về thuận lợi của điều kiện kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng?

A. nguồn lao động dồi dào, chất lượng đứng đầu cả nước.

B. cơ sở hạ tầng thuộc loại tốt so với các vùng khác.

C. cơ sở vật chất – kỹ thuật ngày càng hoàn thiện.

D. mạng lưới đô thị phát triển, giàu tài nguyên nhân văn.

**Câu 7.** Loại khoáng sản có giá trị hơn cả ở Đồng bằng sông Hồng là

A. đá vôi và than nâu. B. đá vôi và sét cao lanh.

C. than nâu và sét cao lanh. D. than nâu và khí đốt.

**Câu 8.** Ý nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân cư ở Đồng bằng sông Hồng?

A. Dồi dào, có truyền thống, kinh nghiệm trong nông nghiệp.

B. Chất lượng lao động đứng hàng đầu cả nước.

C. Độ ngũ có trình độ cao tập trung phần lớn ở các đô thị.

D. Có nhiều kinh nghiệm và truyền thống sản xuất hàng hóa.

**Câu 9.** Ý nào sau đây **không** chính xác về các hạn chế chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng?

A. Dân cư tập trung đông đúc nhất cả nước.

B. Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như bão, lụt, động đất.

C. Một số tài nguyên bị xuống cấp, thiếu nguyên liệu. D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

**Câu 10.** Hạn chế lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng là

A. dân cư tập trung đông đúc nhất cả nước. B. chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như bão, lụt, động đất.

C. một số tài nguyên bị xuống cấp, thiếu nguyên liệu. D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

**Câu 11.** Hậu quả lớn nhất của tình trạng dân cư tập trung đông đúc nhất cả nước ở Đồng bằng sông Hồng là

A. thiếu đất sản xuất nông nghiệp.

B. suy giảm tài nguyên, môi trường.

C. thiếu việc làm gay gắt, đời sống chậm cải thiện.

D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

**Câu 12.** Biện pháp để phát huy thế mạnh, khắc phục những hạn chế ở Đồng bằng sông Hồng là

A. Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.

B. Đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm.

C. Đẩy mạnh phát triển ngành du lịch.

D. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 13.** Dân cư tập trung đông đúc nhất ở Đồng bằng sông Hồng **không** phải do

A. điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất và đời sống. B. tập trung nhiều trung tâm công nghiệp.

C. nghề trồng lúa nước cần nhiều lao động.

D. giàu tài nguyên du lịch nhân văn.

**Câu 14.** Cho bảng số liệu: **Cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1986 – 2005**

(Đơn vị: %)

Ngành	1986	1990	1995	2000	2005
Nông – lâm – ngư nghiệp	49,5	45,6	32,6	29,1	25,1
Công nghiệp – xây dựng	21,5	22,7	25,4	27,5	29,9
Dịch vụ	29,0	31,7	42,0	43,4	45,0

Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 1986 – 2005 là

A. giảm tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp.

B. tăng tỉ trọng công nghiệp – xây dựng.

C. tăng tỉ trọng ngành dịch vụ.

D. chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhưng còn chậm.

**Câu 15.** Định hướng chung chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng là giảm tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ trên cơ sở đảm bảo

A. tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao gắn với giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.

B. tăng trưởng kinh tế bền vững gắn với giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.

C. tăng trưởng kinh tế cao, hiệu quả gắn với giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.

D. tăng trưởng kinh tế bền vững, hiệu quả cao gắn với giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.

**Câu 16.** Ý nào sau đây **không** đúng về định hướng chuyển dịch trong nội bộ các ngành kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng?

A. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.

B. Hình thành và đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm.

C. Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ du lịch, tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo.

D. Phát triển và hiện đại hóa công nghiệp khai thác than và khai thác dầu khí

**Câu 17.** Ở đồng bằng sông Hồng vấn đề việc làm hết sức nan giải vì

A. nguồn lao động dồi dào, nền kinh tế còn chậm phát triển.

B. nguồn lao động dồi dào, trình độ người lao động còn hạn chế.

C. cơ cấu kinh tế theo ngành và lãnh thổ chậm chuyển dịch.

D. vùng có số dân đông, mật độ cao nhất nước.

**Câu 18.** Tại sao trong định hướng phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng, lại chú trọng đến việc hình thành và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm?

- A. Để tận dụng tiềm năng khoáng sản và thủy điện.
- B. Để sử dụng có hiệu quả thế mạnh về tự nhiên và con người.
- C. Để thu hút triệt để nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta.
- D. Để khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào.

**Câu 19.** Vấn đề kinh tế - xã hội đang được quan tâm hàng đầu ở Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay là

- A. đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, ô nhiễm môi trường đô thị.
- B. sức ép của dân số đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.
- C. sự phát triển ồ ạt của các khu công nghiệp khu chế xuất.
- D. tình trạng thu hẹp diện tích trồng lúa và vấn đề ô nhiễm môi trường.

**Câu 20.** Phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng vì

- A. do sức ép dân số đối với kinh tế - xã hội và môi trường.
- B. do tài nguyên thiên nhiên của vùng không thật phong phú.
- C. do đây là vùng có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế.
- D. để phát huy thế mạnh, khắc phục hạn chế của vùng.

**Câu 21.** Các ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng **không** phải là

- A. chế biến lương thực - thực phẩm.
- B. dệt may và da giày.
- C. cơ khí - kỹ thuật điện - điện tử.
- D. hóa chất và vật liệu xây dựng.

**Câu 22.** Các ngành công nghiệp trọng điểm ở vùng Đồng bằng sông Hồng phát triển **không** dựa trên thế mạnh

- A. nguồn lao động dồi dào và chất lượng cao.
- B. thị trường tiêu thụ của số dân đông đúc nhất cả nước.
- C. nguồn tài nguyên khoáng sản và nông sản, thủy sản.
- D. thu hút nhiều đầu tư nước ngoài nhất nước.

**Câu 23.** Tài nguyên quan trọng hàng đầu ở Đồng bằng sông Hồng là tài nguyên đất. Ý nào sau đây không đúng về thuận lợi của tài nguyên đất ở đây?

- A. Là đồng bằng châu thổ lớn thứ 2, 70% là phù sa màu mỡ.
- B. Đất nông nghiệp chiếm hơn 50% diện tích đồng bằng.
- C. Diện tích đất mặn và đất phèn rất ít.
- D. Địa hình cao nên đất không bị úng ngập về mùa mưa.

**Câu 24.** Căn cứ Atlas trang 26 – bản đồ Kinh tế, sắp xếp các trung tâm công nghiệp sau theo qui mô nhỏ dần

- A. Phúc Yên, Hà Nội, Hải Dương, Hải phòng.
- B. Hà Nội, Hải Dương, Hải phòng, Phúc Yên.
- C. Hà Nội, Phúc Yên, Hải Dương, Hải phòng.
- D. Hà Nội, Hải phòng, Phúc Yên, Hải Dương.

**Câu 25.** Tại sao tài nguyên đất ở Đồng bằng sông Hồng đang xuống cấp?

- A. Thường xuyên bị khô hạn.
- B. Bón quá nhiều phân hữu cơ.
- C. Hệ số sử dụng đất cao.
- D. xói mòn, rửa trôi diễn ra mạnh

**Câu 26.** Tại sao Đồng bằng sông Hồng có nguồn lao động dồi dào?

- A. Có sức hút về lao động mạnh nhất cả nước.
- B. Chính sách thu hút lao động từ miền núi về đồng bằng.
- C. Có dân số đông nhất cả nước.
- D. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao nhất cả nước.

**Câu 27.** Cho bảng số liệu: “Cơ cấu sử dụng đất ở Đồng bằng sông Hồng năm 2005 và 2014” (%)

Năm	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở	Các loại đất khác
2005	51,2	8,3	15,5	7,8	17,2
2014	48,1	8,6	18,4	8,7	16,1

Nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu sử dụng đất ở Đồng bằng sông Hồng?

- A. Các loại đất khác không thay đổi về tỉ trọng.
- B. Đất chuyên dùng và đất ở tăng về tỉ trọng.
- C. Đất lâm nghiệp thay đổi nhiều nhất về tỉ trọng.
- D. Đất nông nghiệp có tỉ trọng lớn nhất và tăng.

**Câu 28.** Ngành kinh tế biển nào sau đây ở Đồng bằng sông Hồng còn ở dạng tiềm năng?

- A. Khai thác và nuôi trồng thủy sản.
- B. Du lịch biển - đảo.
- C. Dịch vụ hàng hải.
- D. Khai thác khoáng sản biển.

### Bài 35: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

**Câu 1.** Căn cứ Atlas trang 27 – bản đồ Kinh tế, cặp tỉnh nào sau đây **không** cùng thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Thanh Hóa, Nghệ An,
- B. Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế.

- C. Quảng Bình, Ninh Bình. D. Quảng Bình, Quảng Trị.
- Câu 2.** Ý nào sau đây **không** đầy đủ về vị trí địa lý của vùng Bắc Trung Bộ?  
 A. Phía bắc giáp với Đồng bằng sông Hồng. B. Phía đông giáp vịnh Bắc Bộ.  
 C. Phía nam giáp Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Phía tây giáp Lào.
- Câu 3.** Ảnh hưởng của vị trí địa lý đến phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ **không** phải là  
 A. là cầu nối giữa miền Bắc với miền Nam. B. chịu ảnh hưởng nặng nề của bão, áp thấp nhiệt đới.  
 C. chịu sức hút mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. có điều kiện phát triển nền kinh tế mở.
- Câu 3.** Ở Bắc Trung Bộ, vấn đề hình thành cơ cấu nông-lâm- ngư nghiệp góp phần  
 A. đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.  
 B. tạo ra cơ cấu ngành, tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.  
 C. hình thành cơ cấu kinh tế độc đáo, khai thác có hiệu quả tiềm năng.  
 D. giải quyết việc làm cho người lao động, hạn chế du canh du cư.
- Câu 4.** Việc hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp có ý nghĩa lớn đối với Bắc Trung Bộ là do  
 A. lãnh thổ phân hóa đông – tây: đồi núi, đồng bằng, biển.  
 B. không có khả năng phát triển công nghiệp.  
 C. phát triển kinh tế - xã hội của vùng còn nhiều khó khăn. D. lãnh thổ kéo dài theo chiều Bắc – Nam.
- Câu 5.** Ở Bắc Trung Bộ, rừng giàu chỉ còn tập trung ở biên giới Việt – Lào, nhiều nhất là ở  
 A. Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. B. Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.  
 C. Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị. D. Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình.
- Câu 6.** Việc trồng rừng ven biển và rừng ngập mặn ở Bắc Trung Bộ sẽ **không có** tác dụng  
 A. chắn sóng, nuôi trồng thủy sản. B. hạn chế tác hại của lũ đầu nguồn.  
 C. ngăn không cho cát bay, cát chày. D. chắn gió, chắn bão.
- Câu 7.** Ý nào sau đây **không** đúng về hiện trạng tài nguyên rừng ở vùng Bắc Trung Bộ cho đến năm 2006?  
 A. Diện tích rừng chiếm 20% diện tích rừng cả nước. B. Độ che phủ rừng chỉ đứng sau Tây Nguyên.  
 C. Trong rừng có nhiều gỗ quý, lâm sản, chim thú quý. D. Rừng đặc dụng chiếm 50% diện tích.
- Câu 8.** Thứ tự tỉ lệ diện tích các loại rừng từ lớn đến nhỏ ở vùng Bắc Trung Bộ là  
 A. đặc dụng, phòng hộ, sản xuất. B. đặc dụng, sản xuất, phòng hộ.  
 C. phòng hộ, đặc dụng, sản xuất. D. phòng hộ, sản xuất, đặc dụng.
- Câu 9.** Việc bảo vệ và phát triển vốn rừng ở Bắc Trung Bộ là nhiệm vụ cấp bách, nó mang lại nhiều ý nghĩa. Ý nghĩa nào sau đây **không** chính xác?  
 A. Giúp bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã.  
 B. Giữ gìn nguồn gen của các loài động, thực vật quý hiếm.  
 C. Điều hòa nguồn nước, hạn chế tác hại của lũ đột ngột.  
 D. Việc trồng rừng ven biển tạo điều kiện lấn biển.
- Câu 10.** Ý nào sau đây **không** chính xác về điều kiện phát triển nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ?  
 A. Vùng đồi phía tây nhiều đồng cỏ nhỏ, thuận lợi nuôi trâu, bò.  
 B. Vùng đất ba dan rất màu mỡ, thuận lợi trồng cà phê, cao su, hồ tiêu.  
 C. Vùng đồng bằng thuận lợi trồng cây công nghiệp hàng năm và thâm canh lúa.  
 D. Phía tây Nghệ An có mùa đông lạnh thuận lợi phát triển cây chè.
- Câu 11.** Khó khăn đối với việc đánh bắt thủy sản xa bờ ở Bắc Trung Bộ hiện nay là  
 A. mưa bão diễn ra quanh năm. B. nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt.  
 C. ngư dân chưa có kinh nghiệm đánh bắt. D. phần lớn tàu thuyền có công suất nhỏ.
- Câu 13.** Cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển Bắc Trung Bộ đang có sự thay đổi khá rõ nét, chủ yếu là do  
 A. phát triển chăn nuôi đại gia súc, gia cầm. B. phát triển nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn.  
 C. phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.  
 D. phát triển vốn rừng, mở rộng các vùng lúa thâm canh.
- Câu 14.** Ý nào sau đây **không** chính xác về điều kiện phát triển công nghiệp ở vùng Bắc Trung Bộ?  
 A. Một số tài nguyên khoáng sản trữ lượng lớn. B. Nguồn nguyên liệu nông – lâm – thủy sản.  
 C. Nguồn lao động dồi dào, tương đối rẻ. D. Thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài.
- Câu 15.** Cơ cấu công nghiệp vùng Bắc Trung Bộ chưa thật định hình và sẽ có nhiều biến đổi do  
 A. hạn chế về kỹ thuật, vốn. B. thường xuyên gặp thiên tai.  
 C. thiếu lao động lành nghề. D. cơ sở hạ tầng chưa phát triển.
- Câu 16.** Dựa vào Atlas trang 21, trung tâm công nghiệp Vinh bao gồm các ngành nào sau đây?  
 A. Cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản.

- B. Điện tử, dệt may, đóng tàu, chế biến nông sản.
- C. Luyện kim màu, hóa chất phân bón, chế biến thực phẩm.
- D. Sản xuất giấy xelulo, luyện kim đen, đóng tàu.

**Câu 17.** Để phát huy thế mạnh công nghiệp ở Bắc Trung Bộ, vấn đề quan trọng hàng đầu cần giải quyết là

- A. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng.
- B. thực hiện chính sách ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài.
- C. điều tra, đánh giá trữ lượng các loại khoáng sản.
- D. tăng cường đào tạo đội ngũ nhân lực có chất lượng cao.

**Câu 18.** Tại sao các nhà máy thủy điện ở Bắc Trung Bộ chủ yếu có công suất nhỏ?

- A. Phần lớn sông ngắn, trữ năng thủy điện ít.
- B. Nhu cầu tiêu thụ điện trong sản xuất, sinh hoạt chưa cao.
- C. Thiếu vốn để xây dựng các nhà máy thủy điện quy mô lớn.
- D. Các sông suối luôn ít nước quanh năm.

**Câu 19.** Ý nghĩa nổi bật của việc xây dựng đường Hồ Chí Minh đối với vùng Bắc Trung Bộ là

- A. tạo thế mở cho nền kinh tế, thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước.
- B. tạo thuận lợi cho xây dựng các cửa khẩu với Lào và Campuchia.
- C. thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội ở khu vực đồi núi phía tây.
- D. góp phần hình thành cơ cấu liên hoàn nông-lâm-ngư nghiệp.

**Câu 20.** Việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Bắc Trung Bộ **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây ?

- A. Thúc đẩy phát triển kinh tế của các huyện phía tây.
- B. Làm tăng khả năng vận chuyển Bắc – Nam.
- C. Hình thành các khu kinh tế cảng biển.
- D. Tăng cường giao thương với Cam-pu-chia.

**Câu 21.** Căn cứ Atlas trang 27 – bản đồ Kinh tế, các khu kinh tế ven biển nào sau đây **không** thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Đông Nam Nghệ An.
- B. Vũng Áng, Hòn La.
- C. Nhơn Hội, Chu Lai.
- D. Chân Mây, Nghi sơn.

**Câu 22.** Căn cứ Atlas trang 27 – bản đồ Kinh tế, các cảng biển nào sau đây **không** thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Cửa Lò, Vũng Áng.
- B. Cửa Gianh, Nhật Lệ.
- C. Thuận An, Chân Mây.
- D. Kỳ Hà, Vũng Rô.

**Câu 23.** Căn cứ Atlas trang 27 – bản đồ Kinh tế, sân bay nào sau đây **không** thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Vinh.
- B. Đồng Hới.
- C. Phú Bài.
- D. Chu Lai.

**Câu 24.** Căn cứ Atlas trang 27 – bản đồ Kinh tế, các tuyến giao thông nào sau đây **không** thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Quốc lộ 1.
- B. Đường sắt Thống Nhất.
- C. Quốc lộ 8, 7, 6.
- D. Đường Hồ Chí Minh.

**Câu 25.** Một số bãi biển nổi tiếng ở Bắc Trung Bộ là

- A. Cát Bà, Đồ Sơn, Trà Cổ, Non Nước.
- B. Phan Rang, Nha Trang, Mũi Né, Đá Nhảy.
- C. Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Vân Phong.
- D. Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Lăng Cô.

**Câu 26.** Ý nào sau đây **không** đúng về hiện trạng phát triển nông nghiệp cho đến năm 2005 ở Bắc Trung Bộ?

- A. Đàn trâu chiếm 1/4 đàn trâu cả nước.
- B. Đàn bò chiếm 1/5 đàn trâu cả nước.
- C. Bình quân lương thực đầu người thấp hơn cả nước.
- D. Đứng thứ 2 cả nước về chuyên canh cà phê, cao su, tiêu.

**Câu 27.** Tỉnh trọng điểm nghề cá ở Bắc Trung Bộ là

- A. Thanh Hóa.
- B. Nghệ An.
- C. Quảng Bình.
- D. Thừa Thiên Huế.

**Câu 28.** Vùng biển Bắc Trung Bộ không phát triển triển ngành nào sau đây?

- A. Đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.
- B. Du lịch biển – đảo.
- C. Dịch vụ hàng hải.
- D. Khai thác dầu khí.

**Câu 29.** Vấn đề cần quan tâm nhất trong phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ hiện nay là

- A. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- B. phòng tránh thiên tai.
- C. hạn chế đánh bắt ven bờ, bảo vệ môi trường.
- D. hiện đại hóa cơ sở hạ tầng.

**Câu 30.** Căn cứ Atlas trang 27 – Bản đồ Kinh tế, tại Bắc Trung Bộ vùng chuyên canh cà phê phân bố ở

- A. tây Nghệ An, tây Hà Tĩnh.
- B. tây Quảng Bình, tây Quảng Trị.
- C. tây Quảng Trị, tây Thừa Thiên Huế.
- D. tây Nghệ An, tây Quảng Trị.

**Câu 31.** Căn cứ Atlas trang 27 – Bản đồ Kinh tế, tại Bắc Trung Bộ vùng chuyên canh cao su phân bố ở

- A. tây Nghệ An, Hà Tĩnh.
- B. tây Quảng Bình, Quảng Trị.
- C. tây Nghệ An, Quảng Trị.
- D. tây Nghệ An, Quảng Bình.

**Câu 32.** Căn cứ Atlas trang 27 – bản đồ Kinh tế, tại Bắc Trung Bộ vùng thâm canh lúa tập trung ở

- A. đồng bằng ven biển Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.  
 B. đồng bằng ven biển Quảng Bình đến Thừa Thiên Huế.  
 C. đồng bằng ven biển Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị.      D. đồng bằng Thanh nghệ Tĩnh.
- Câu 33.** So với đàn trâu của cả nước, đàn trâu của Bắc Trung Bộ (2006) chiếm  
 A. 1/2.      B. 1/3.      C. 1/4.      D. 1/5.
- Câu 34.** So với đàn bò của cả nước, đàn bò của Bắc Trung Bộ (2006) chiếm  
 A. 1/2.      B. 1/3.      C. 1/4.      D. 1/5.
- Câu 35.** Căn cứ Atlas trang 27 – Bản đồ Kinh tế, tại Bắc Trung Bộ trâu, bò được nuôi chủ yếu ở khu vực  
 A. ven biển phía đông.      B. đồng bằng ven biển.      C. vùng đồi phía tây.      D. vùng núi phía tây.
- Câu 36.** Bắc Trung Bộ đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá) do  
 A. vùng đồi phía tây có đất ba dan.      B. vùng đồng bằng ven biển có đất cát pha.  
 C. nhu cầu cho công nghiệp chế biến.      D. khí hậu thích hợp (khô, nóng về mùa hè).
- Câu 37.** Căn cứ Atlas trang 27 – Bản đồ Kinh tế, tại Bắc Trung Bộ lợn và gia cầm được nuôi nhiều ở đồng bằng ven biển  
 A. Nghệ An, Hà Tĩnh.      B. Quảng Bình, Quảng Trị.  
 C. Nghệ An, Thanh Hóa.      D. Nghệ An, Quảng Bình.
- Câu 38.** Căn cứ Atlas trang 27 – Bản đồ Kinh tế, ở Bắc Trung Bộ tỉnh nào sau đây không có khu kinh tế cửa khẩu?  
 A. Nghệ An, Thanh Hóa.      B. Quảng Bình, Quảng Trị.  
 C. Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.      D. Hà Tĩnh, Quảng Bình

### Bài 36: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

- Câu 1.** Ranh giới tự nhiên giữa vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là  
 A. sông Gianh.      B. sông Bến Hải.      C. dãy Bạch Mã.      D. dãy Hoành Sơn.
- Câu 2.** Căn cứ Atlas trang 28 – Bản đồ Tự nhiên, các huyện đảo nào sau đây thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?  
 A. Côn cò, Hoàng Sa, Trường Sa, Phú Quý.      B. Cù Lao Chàm, Hoàng Sa, Trường Sa, Phú Quý.  
 C. Hoàng Sa, Lý Sơn, Trường Sa, Phú Quý.      D. Hoàng Sa, Lý Sơn, Trường Sa, Côn Sơn.
- Câu 3.** Ý nào sau đây **không** chính xác về vị trí địa lý của Duyên hải Nam Trung Bộ?  
 A. Phía bắc giáp vùng Bắc Trung Bộ.      B. Phía tây giáp Lào và Tây Nguyên.  
 C. Phía đông và đông nam giáp Biển Đông.      D. Phía nam giáp vùng Đông Nam Bộ.
- Câu 4.** Ý nào sau đây **không** chính xác về ảnh hưởng của vị trí địa lý đến phát triển kinh tế - xã hội vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?  
 A. Là cầu nối giữa miền Bắc và miền Nam.      B. Cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên và Nam Lào.  
 C. Chịu sức hút mạnh của Đông Nam Bộ.      D. Nằm hoàn toàn trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung
- Câu 5.** Phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay **không** bao gồm  
 A. nghề cá.      B. du lịch biển.      C. dịch vụ hàng hải.      D. khai thác băng cháy.
- Câu 6.** Ý nào sau đây **không** chính xác về điều kiện phát triển nghề cá ở Duyên hải Nam Trung Bộ?  
 A. Tỉnh nào cũng có bãi cá, bãi tôm.      B. Có 2 ngư trường giàu thủy sản nhất nước.  
 C. Bờ biển có nhiều vịnh, đầm phá.      D. Hoạt động chế biến thủy sản ngày càng phát triển.
- Câu 7.** Ngành nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện phát triển mạnh là nhờ  
 A. đường bờ biển dài với nhiều vịnh, vịnh, đầm phá.      B. khí hậu quanh năm nóng, ít biến động.  
 C. có vùng biển rộng lớn với nhiều bãi tôm, bãi cá.  
 D. trong vùng có nhiều hồ thủy điện và hồ thủy lợi.
- Câu 8.** Hoạt động khai thác thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện phát triển mạnh là do  
 A. hệ thống sông ngòi dày đặc.      B. lao động có trình độ cao.  
 C. ít thiên tai xảy ra.      D. biển có nhiều bãi tôm bãi cá.
- Câu 9.** Hai tỉnh có nghề nuôi tôm hùm, tôm sú phát triển nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là  
 A. Quảng Nam, Quảng Ngãi.      B. Ninh Thuận, Bình Thuận.  
 C. Khánh Hòa, Ninh Thuận.      D. Phú Yên, Khánh Hòa.
- Câu 10.** Ý nào sau đây **không** phải là ý nghĩa của việc đánh bắt hải sản xa bờ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Bảo vệ tài nguyên sinh vật ở ven bờ  
C. Mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội.

- B. Thúc đẩy nhanh ngành vận tải biển phát triển.  
D. Khẳng định chủ quyền biển – đảo của nước ta.

**Câu 11.** Căn cứ Atlas trang 20 – Bản đồ Thủy sản, tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2007 là

- A. Quảng Ngãi. B. Bình Định. C. Khánh Hòa. D. Bình Thuận.

**Câu 12.** Căn cứ Atlas trang 20 – Bản đồ Thủy sản, tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2007 là

- A. Ninh Thuận. B. Bình Định. C. Khánh Hòa. D. Bình Thuận.

**Câu 13.** Tỉnh có nghề cá ngư đại dương sớm nhất và phát triển nhất Duyên hải Nam Trung là

- A. Quảng Ngãi. B. Bình Định. C. Khánh Hòa. D. Phú Yên.

**Câu 14.** Vấn đề có ý nghĩa cấp bách trong phát triển nghề cá ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. hạn chế nuôi trồng để bảo vệ môi trường biển. B. không khai thác ven bờ, chỉ đánh bắt xa bờ.  
C. giảm khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản. D. khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

**Câu 15.** Ý nào sau đây **không** chính xác về điều kiện phát triển du lịch biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Có nhiều bãi biển đẹp nổi tiếng. B. Khí hậu nhiều nắng, ẩm quanh năm.  
C. Có nhiều đảo ven bờ để phát triển du lịch biển – đảo. D. Cơ sở hạ tầng cho du lịch tốt nhất cả nước.

**Câu 16.** Căn cứ Atlas trang 25 – Bản đồ Du lịch, trung tâm du lịch quốc gia thuộc vùng Duyên hải Nam Trung là

- A. Huế. B. Đà Nẵng. C. Nha Trang. D. Phan Thiết.

**Câu 17.** Tại sao Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện để phát triển dịch vụ hàng hải?

- A. Quanh năm không có thiên tai xảy ra, lượng mưa ít.  
B. Có chuỗi đô thị phân bố dọc theo đường bờ biển.  
C. Có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng nước sâu.  
D. Có nguồn lao động dồi dào, trình độ cao nhất cả nước.

**Câu 18.** Ý nào sau đây **không** đúng về điều kiện phát triển dịch vụ hàng hải ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Có vịnh, vịnh sâu, kín gió. B. Gần đường hàng hải quốc tế.  
C. Cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên, nam Lào.  
D. Trong biển có các dòng biển đối chiều theo mùa.

**Câu 19.** Cảng biển nào sau đây của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ không do Trung ương quản lý?

- A. Đà Nẵng. B. Qui Nhơn. C. Nha Trang. D. Phan Thiết.

**Câu 20.** Tại sao ven biển Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối.

- A. Nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có ít sông nhỏ đổ ra biển.  
B. Biển nông, không có sông, suối đổ ra ngoài biển.  
C. Bờ biển có nhiều vịnh, đầm phá. D. Bờ biển dài và vùng biển sâu nhất nước ta.

**Câu 21.** Các vùng sản xuất muối nổi tiếng ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Văn Lý, Sa Huỳnh. B. Quỳnh Lưu, Sa Huỳnh. C. Sa Huỳnh, Cà Ná. D. Cà Ná, Bạc Liêu.

**Câu 22.** Căn cứ Atlas trang 27, 28 – Bản đồ Kinh tế, ý nào sau đây **không** đúng khi so sánh công nghiệp ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ với vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Số lượng trung tâm công nghiệp nhiều hơn. B. Qui mô trung tâm công nghiệp lớn hơn.  
C. Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng hơn. D. Công nghiệp chủ yếu là các ngành công nghệ cao.

**Câu 23.** Cho đến năm 2007, công nghiệp ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển hơn vùng Bắc Trung Bộ vì

- A. tài nguyên khoáng sản đa dạng, dồi dào hơn. B. nguồn nông sản phong phú hơn.  
C. nguồn lao động dồi dào, lành nghề hơn. D. thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài hơn.

**Câu 24.** Trung tâm công nghiệp lớn nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Quy Nhơn. B. Đà Nẵng. C. Quảng Ngãi. D. Nha Trang.

**Câu 25.** Công nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ sẽ có bước phát triển rõ nét nhờ vào

- A. vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các khu kinh tế cửa khẩu.  
B. vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các khu kinh tế ven biển.  
C. sự hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp.  
D. nguồn điện dồi dào và tài nguyên khoáng sản phong phú.

**Câu 26.** Các dự án phát triển năng lượng ở Duyên hải Nam Trung Bộ rất đa dạng, dự án nào sau đây chưa thực hiện?

- A. Xây dựng các nhà máy thủy điện. B. Sử dụng lưới điện quốc gia.

- C. Xây dựng các nhà máy điện nguyên tử. D. Phát triển nhà máy điện gió.
- Câu 27.** Căn cứ Atlas trang 28 – Bản đồ Kinh tế, các khu kinh tế ven biển nào sau đây nằm hoàn toàn trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?  
 A. Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Nghi Sơn. B. Chu Lai, Nhơn Hội, Vân Phong, Hòn La.  
 C. Chu Lai, Dung Quất, Vân Phong, Vũng Áng. D. Nam Phú Yên, Dung Quất, Nhơn Hội, Vân Phong.
- Câu 28.** Căn cứ Atlas trang 28 – Bản đồ Kinh tế, các dự án phát triển các tuyến đường giúp mở rộng hậu phương cho các cảng, giúp tạo thế mở cửa hơn nữa cho Duyên hải Nam Trung Bộ là  
 A. quốc lộ 1. B. đường sắt Thống nhất. C. đường Hồ Chí Minh. D. Quốc lộ 19, 26.
- Câu 29.** Sân bay nào sau đây thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là sân bay quốc tế?  
 A. Đà Nẵng, Chu Lai. B. Phù Cát, Đông Tác.  
 C. Đông Tác, Cam Ranh. D. Cam Ranh, Đà Nẵng.
- Câu 30.** Căn cứ Atlas trang 28 – Bản đồ Kinh tế, ngành công nghiệp nào sau đây có mặt ở tất cả các trung tâm công nghiệp thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?  
 A. Cơ khí, chế biến nông sản. B. Cơ khí, vật liệu xây dựng.  
 C. Cơ khí, dệt may. D. Cơ khí, sản xuất giấy.
- Câu 31.** Căn cứ Atlas trang 28, các nhà máy thủy điện nào sau đây **không** thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?  
 A. A Vương, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận – Đa Mi. B. Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Đa Nhim.  
 C. Sông Hinh, Đa Nhim, Hàm Thuận – Đa Mi. D. Ya ly, Xê xan, Đrây Hling.
- Câu 32.** Ở Duyên hải Nam Trung Bộ, trong tương lai vịnh nào sẽ trở thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta?  
 A. Đà Nẵng. B. Qui Nhơn. C. Vân Phong. D. Cam Ranh.
- Câu 33.** Ở Duyên hải Nam Trung Bộ, cảng nào sau đây là cảng nước sâu?  
 A. Đà Nẵng. B. Qui Nhơn. C. Vũng Rô. D. Dung Quất.
- Câu 34.** Ở Duyên hải Nam Trung Bộ, cảng nào sau đây là điểm cuối cùng của hành lang kinh tế Đông - Tây?  
 A. Đà Nẵng. B. Qui Nhơn. C. Vũng Rô. D. Nha Trang.
- Câu 35.** So với trung tâm công nghiệp Đà Nẵng, Nha Trang **không** có ngành công nghiệp nào sau đây?  
 A. Hóa chất, phân bón. B. Sản xuất giấy, xenlulô C. Dệt, may. D. Đóng tàu.
- Câu 36.** Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang thuộc địa phận tỉnh nào của Duyên hải Nam Trung Bộ?  
 A. Đà Nẵng. B. Quảng Nam. C. Quảng Ngãi. D. Bình Định.
- Câu 37.** Căn cứ Atlas trang 28 – Bản đồ Kinh tế, nối cảng Qui Nhơn với cửa khẩu Lệ Thanh là  
 A. quốc lộ 24. B. quốc lộ 26. C. quốc lộ 27. D. quốc lộ 19.
- Câu 38.** Căn cứ Atlas trang 25 – Bản đồ Du lịch, một số bãi biển nổi tiếng của Duyên hải Nam Trung Bộ là  
 A. Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Qui Nhơn, Nha Trang, Mũi Né. B. Nhật Lệ, Sa Huỳnh, Qui Nhơn, Nha Trang, Mũi Né.  
 C. Thiên Cầm, Sa Huỳnh, Qui Nhơn, Nha Trang, Mũi Né. D. Lăng Cô, Sa Huỳnh, Qui Nhơn, Nha Trang, Mũi Né.
- Câu 39.** Các ngành công nghiệp chủ yếu ở Duyên hải Nam Trung Bộ là  
 A. cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng. B. đóng tàu, chế biến nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng.  
 C. cơ khí, chế biến nông lâm thủy sản, SX hàng tiêu dùng. D. cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

### Bài 37: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

- Câu 1.** Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng là do  
 A. có nhiều cửa khẩu quốc tế thông thương với nước bạn.  
 B. có tuyến đường Hồ Chí Minh xuyên qua toàn bộ vùng.  
 C. nằm trên cao nguyên, không giáp biển.  
 D. nằm trên cao nguyên, nằm trên ngã 3 Đông Dương.
- Câu 2.** Vùng Tây Nguyên có diện tích 54.641 km<sup>2</sup>, dân số năm 2014 là 5.525.800 người, hỏi mật độ dân số trung bình bao nhiêu người/km<sup>2</sup>?



A. 101 người/km<sup>2</sup>.      B. 104 người/km<sup>2</sup>.      C. 110 người/km<sup>2</sup>.      D. 103 người/km<sup>2</sup>.

**Câu 3.** Căn cứ vào Atlas trang 28 – Bản đồ Kinh tế, các tỉnh thuộc Tây Nguyên **không** phải là

A. Kon Tum, Gia Lai.      B. Đắk Lắk, Đắk Nông.  
C. Đắk Nông, Lâm Đồng.      D. Pleiku, Buôn Ma Thuột.

**Câu 4.** Ý nào sau đây **không** đúng về vị trí địa lý của Tây Nguyên ?

A. Nằm sát Duyên hải Nam Trung Bộ.      B. Liên kề với Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.  
C. Giáp với hạ Lào và Đông Bắc Campuchia.      D. Là vùng không giáp biển, nằm trên cao nguyên.

**Câu 5.** Tây Nguyên **không** có thế mạnh kinh tế nào sau đây?

A. Phát triển cây công nghiệp lâu năm.      B. khai thác và chế biến lâm sản.  
C. khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi.      D. khai thác và chế biến khoáng sản.

**Câu 6.** Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn ở nước ta nhờ vào điều kiện nào sau đây?

A. Mùa khô kéo dài là điều kiện thuận lợi để phơi, sấy sản phẩm công nghiệp.  
B. Khí hậu thuận lợi, nguồn nước trên mặt và nguồn nước ngầm phong phú.  
C. Đất đỏ ba dan giàu dinh dưỡng, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn.  
D. Khí hậu cận xích đạo với mùa mưa và mùa khô rõ rệt.

**Câu 7.** Điều kiện thuận lợi nhất để Tây Nguyên phát triển cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới là

A. đất ba dan và khí hậu cận xích đạo.      B. đất ba dan và khí hậu cận nhiệt.  
C. khí hậu cận xích đạo và đất phù sa cổ.      D. khí hậu cận nhiệt và đất phù sa cổ.

**Câu 8.** Thuận lợi về đất ba dan ở Tây Nguyên với việc hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm qui mô lớn là

A. có tầng phong hóa sâu, giàu chất dinh dưỡng.      B. phân bố nhiều ở các cao nguyên cao 400 – 500m.  
C. phân bố tập trung trên những mặt bằng rộng lớn.      D. tỉnh nào cũng có đất ba dan.

**Câu 9.** Tây Nguyên có thể trồng các cây công nghiệp nguồn gốc cận nhiệt đới vì

A. ngoài đất ba dan, tây nguyên có đất phù sa cổ.      B. có nguồn nước dồi dào.  
C. có khí hậu mát mẻ trên các nguyên trên 1000m.      D. chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

**Câu 10.** Khó khăn lớn nhất về điều kiện tự nhiên đến phát triển cây công nghiệp dài ngày ở Tây Nguyên?

A. Mùa khô sâu sắc kéo dài, thiếu nước nghiêm trọng.  
B. Xói mòn, rửa trôi nghiêm trọng về mùa mưa.  
C. Diện tích rừng thu hẹp nhanh chóng.      D. Thời tiết diễn biến thất thường.

**Câu 11.** Cây công nghiệp quan trọng số 1 Tây Nguyên là

A. cây cà phê.      B. cây hồ tiêu.      C. cây cao su.      D. cây chè.

**Câu 12.** Nhân tố tự nhiên được coi là quan trọng nhất để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây cà phê lớn nhất nước là

A. khí hậu cận xích đạo.      B. diện tích đất ba dan lớn nhất nước, phân bố tập trung.  
C. địa hình nhiều cao nguyên rộng lớn.      D. có nhiều hệ thống sông dồi dào nước.

**Câu 13.** Vì sao ở Tây nguyên, cà phê chè được trồng ở các cao nguyên tương đối cao?

A. Có đất đỏ badan màu mỡ.      B. Có một mùa đông lạnh.  
C. Có khí hậu mát mẻ.      D. Nguồn nước dồi dào quanh năm.

**Câu 14.** Căn cứ vào Atlas trang 28 – Bản đồ Kinh tế, cây cà phê được trồng nhiều nhất ở các tỉnh

A. Kon Tum, Gia Lai.      B. Đắk Lắk, Đắk Nông.      C. Đắk Nông, Lâm Đồng.      D. Đắk Lắk, Gia Lai.

**Câu 15.** Căn cứ vào Atlas trang 28 – Bản đồ Kinh tế, tỉnh trồng cà phê nhiều nhất Tây Nguyên là

A. Gia Lai.      B. Đắk Lắk.      C. Đắk Nông.      D. Lâm Đồng

**Câu 16.** Căn cứ vào Atlas trang 28 – Bản đồ Kinh tế, cây cao su được trồng nhiều nhất ở các tỉnh

A. Kon Tum, Gia Lai.      B. Đắk Lắk, Đắk Nông.  
C. Đắk Nông, Lâm Đồng.      D. Đắk Lắk, Gia Lai.

**Câu 17.** Căn cứ vào Atlas trang 28 – Bản đồ Kinh tế, tỉnh trồng chè nhiều nhất Tây Nguyên là

A. Gia Lai.      B. Đắk Lắk.      C. Đắk Nông.      D. Lâm Đồng

**Câu 18.** Căn cứ vào Atlas trang 28 – Bản đồ Kinh tế, ở Tây Nguyên cây chè được phân bố ở

A. Kon Tum, Gia Lai.      B. Đắk Lắk, Đắk Nông.      C. Gia Lai, Lâm Đồng.      D. Đắk Lắk, Gia Lai.

**Câu 19.** Ý nghĩa kinh tế của việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

A. góp phần phân bố lại dân cư và lao động cả nước.  
B. tạo ra tập quán sản xuất mới cho đồng bào dân tộc.

**C. góp phần khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.**

**D. góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.**

**Câu 20.** Ý nào sau đây **không** đúng về các giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên ?

A. Hoàn thiện qui hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

B. Không mở rộng diện tích cây công nghiệp nữa để bảo vệ vốn rừng.

C. Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp để hạn chế rủi ro trong tiêu thụ.

D. Đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp.

**Câu 21.** Việc đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp ở Tây Nguyên **không** mang lại ý nghĩa

A. hạn chế rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm.

B. sử dụng hợp lý tài nguyên.

C. đáp ứng yêu cầu thị trường, dễ tiêu thụ sản phẩm. D. khai thác tốt kinh nghiệm của người lao động.

**Câu 22.** Biện pháp quan trọng hàng đầu để phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

A. thay đổi giống cây trồng.

B. phát triển mô hình kinh tế trang trại.

C. phát triển vùng chuyên canh gắn với công nghiệp chế biến. D. nâng cao chất lượng đội ngũ lao động.

**Câu 23.** Ý nào sau đây **không** chính xác về tiềm năng rừng Tây Nguyên cho đến đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX?

A. Rừng che phủ 60% diện tích lãnh thổ.

B. Chiếm 36% diện tích đất có rừng.

C. Chiếm 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước.

D. Còn nhiều rừng gỗ quý như thông, tùng, bách...

**Câu 24.** Yếu tố nào sau đây không chứng minh Tây Nguyên thực sự là « kho vàng xanh » lớn nhất nước ta?

A. Rừng che phủ 60% diện tích lãnh thổ.

B. có nhiều vườn quốc gia nhất cả nước

C. Chiếm 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước.

D. trong rừng có nhiều gỗ quý và chim, thú quý.

**Câu 25.** Trong những năm gần đây, rừng Tây Nguyên bị suy giảm nghiêm trọng, hậu quả sâu sắc nhất là

A. làm giảm sút nhanh sản lượng gỗ khai thác.

B. đe dọa môi trường sống các loài chim, thú quý.

C. làm hạ thấp mực nước ngầm về mùa khô.

D. mất cân bằng sinh thái, biến đổi khí hậu.

**Câu 26.** Biện pháp nào sau đây hiệu quả nhất để ngăn chặn nạn phá rừng, bảo vệ và phát triển vốn rừng Tây Nguyên ?

A. Triển khai luật bảo vệ rừng, ngăn chặn nạn phá rừng.

B. Khai thác rừng hợp lý đi đôi với khoanh nuôi, trồng mới.

C. Đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng cho dân.

D. Hạn chế xuất gỗ tròn ra khỏi địa phương.

**Câu 27.** Việc xây dựng các công trình thủy điện ở Tây Nguyên **không** phải là

A. chỉ phục vụ khai thác và chế biến bôxít.

B. góp phần phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản.

C. đem lại nguồn nước tưới quan trọng vào mùa khô.

D. thúc đẩy công nghiệp phát triển.

**Câu 28.** Tây Nguyên và Trung du và miền núi Bắc Bộ giống nhau ở đặc điểm tự nhiên nào sau đây?

A. Sông suối có nhiều tiềm năng thủy điện. B. Cùng có nhiều đất feralit trên đá vôi.

C. Cùng có nhiều đất đỏ badan.

D. Cùng chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc.

**Câu 29.** Công nghiệp chế biến ở Tây Nguyên đang được đẩy mạnh chủ yếu là nhờ

A. điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi.

B. việc tăng cường nguồn lao động cả về lượng và chất.

C. việc tăng cường cơ sở hạ tầng và mở rộng thị trường.

D. nền nông nghiệp hàng hóa của vùng phát triển mạnh.

**Câu 30.** Tây Nguyên giống Trung du và miền núi Bắc Bộ về thế mạnh trồng cây công nghiệp lâu năm vì

A. đều có khí hậu nhiệt đới ẩm

B. đều có đất feralit, đất phù sa cổ.

C. đều có nguồn lao động có kinh nghiệm sản xuất.

D. đều có khí hậu phân hóa theo độ cao.

**Câu 31.** Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ vì

A. có diện tích vùng lớn hơn.

B. khí hậu ít thiên tai hơn.

C. nguồn nước dồi dào hơn.

D. đất phân bố tập trung trên mặt bằng rộng

**Câu 32.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có tiềm năng thủy điện lớn hơn Tây Nguyên vì

A. lượng mưa cao hơn.

B. địa hình cao hơn.

C. nhiều sông lớn, nguồn nước dồi dào.

D. không có mùa khô.

**Câu 33.** Tây Nguyên là vùng dẫn đầu cả nước về

A. diện tích cây ăn quả.

B. sản lượng cây cao su.

- C. trữ năng thủy điện. D. diện tích cây cà phê.
- Câu 34.** Ở Tây Nguyên, các cao nguyên cao 400 – 500m khí hậu khá nóng thuận lợi nhất cho phát triển cây công nghiệp nào sau đây?  
 A. Chè. B. Cà phê chè. C. Cà phê vối. D. Hời.
- Câu 35.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về phân bố cây công nghiệp ở Tây Nguyên ?  
 A. Cà phê được trồng nhiều nhất ở Đắk Lắk. B. Chè có diện tích lớn nhất ở Lâm Đồng.  
 C. Cao su trồng chủ yếu ở Gia Lai, Đắk Lắk. D. Hồ tiêu nhiều nhất ở Kon Tum, Lâm Đồng.
- Câu 36.** Độ che phủ rừng ở Tây Nguyên giảm sút nhanh trong những năm gần đây, chủ yếu là do  
 A. có nhiều vụ cháy rừng. B. tăng cường khai thác dược liệu.  
 C. đẩy mạnh khai thác gỗ quý. D. nạn phá rừng gia tăng.
- Câu 37.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất của Tây Nguyên để trồng các cây công nghiệp lâu năm là  
 A. địa hình tương đối bằng phẳng. B. nguồn nước sông, hồ tương đối dồi dào.  
 C. mùa mưa và mùa khô rõ rệt. D. đất ba dan màu mỡ và rộng lớn.
- Câu 38.** Mùa khô thường kéo dài 4 – 5 tháng ở Tây Nguyên cũng có tác dụng đối với sản xuất nông nghiệp là  
 A. để phơi sấy, bảo quản nông sản. B. phát triển du lịch.  
 C. xây dựng cơ sở hạ tầng. D. tổ chức các hoạt động lễ hội.

### Bài 39: VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

- Câu 1.** Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển nhất cả nước không phải do  
 A. dựa hoàn toàn vào vốn nước ngoài. B. lao động lành nghề, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại.  
 C. vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi. D. chính sách phát triển phù hợp, thu hút nhiều đầu tư.
- Câu 2.** Căn cứ Atlat trang 29 – Bản đồ Kinh tế, các tỉnh, thành phố tương đương tỉnh thuộc Đông Nam Bộ **không** phải là  
 A. Bình Dương, Bình Phước. B. Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.  
 C. Biên Hòa, Thủ Dầu Một. D. Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh.
- Câu 3.** So với cả nước, Đông Nam Bộ không dẫn đầu về  
 A. tổng sản phẩm trong nước (GDP). B. giá trị sản lượng công nghiệp.  
 C. số dự án và số vốn đầu tư nước ngoài (FDI). D. giá trị sản lượng nông nghiệp.
- Câu 4.** Vì sao khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề tiêu biểu trong sự phát triển của vùng Đông Nam Bộ?  
 A. Đây là vùng có dân số đông nhất cả nước. B. Đây là vùng kinh tế phát triển năng động nhất.  
 C. Đây là vùng nhiều tài nguyên khoáng sản nhất cả nước.  
 D. Đây là vùng có sản lượng lương thực lớn nhất cả nước.
- Câu 5.** Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu được hiểu là việc nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ để đạt một số mục đích nhưng **không** phải mục đích nào sau đây?  
 A. Khai thác tốt nhất các nguồn lực phát triển kinh tế.  
 B. Đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.  
 C. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. D. Thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài.
- Câu 6.** Hiện nay việc phát triển công nghiệp ở Đông Nam Bộ đặt ra một nhu cầu rất lớn về  
 A. thị trường tiêu thụ. B. nguồn lao động. C. nguồn năng lượng. D. vấn đề lương thực.
- Câu 7.** Cơ sở năng lượng ở Đông Nam Bộ đã từng bước được giải quyết nhờ  
 A. phát triển điện nguyên tử và điện gió. B. nguồn điện Duyên hải Nam Trung Bộ cung cấp.  
 C. hoàn toàn vào nguồn điện ở Tây Nguyên. D. phát triển nguồn điện và mạng lưới điện.
- Câu 8.** Căn cứ Atlat trang 29 – Bản đồ Kinh tế, ngành công nghiệp nào sau đây không cùng có ở các trung tâm công nghiệp vùng Đông Nam Bộ?  
 A. Cơ khí. B. Điện tử. C. Vật liệu xây dựng. D. CB lương thực, thực phẩm.
- Câu 9.** Căn cứ Atlat trang 29 – Bản đồ Kinh tế, nhà máy điện nào sau đây của vùng Đông Nam Bộ là điện tuốc bin khí?  
 A. Trị An, Thác Mơ. B. Thác Mơ, Càn Đơn. C. Càn Đơn, Trị An. D. Phú Mỹ, Bà Rịa.
- Câu 10.** Vấn đề đặt ra trong khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp **không** phải là  
 A. phát triển cơ sở năng lượng. B. mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài.  
 C. quan tâm đến vấn đề môi trường. D. phát triển các ngành công nghệ cao.

**Câu 11.** Ý nào sau đây **không** đúng về vai trò của việc thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) đối với sự phát triển công nghiệp theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ ?

- A. cho phép tăng cường mạnh mẽ hơn vốn đầu tư.
- B. cho phép tăng cường mạnh mẽ hơn khoa học công nghệ.
- C. cho phép tăng cường mạnh mẽ hơn khoa học quản lí.
- D. cho phép tăng cường mạnh mẽ hơn cơ sở hạ tầng.

**Câu 12.** Ý nào sau đây **không** đúng về hiện trạng phát triển công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Chiếm tỉ trọng công nghiệp cao nhất nước.
- B. Có vị trí nổi bật với các ngành công nghệ cao.
- C. Nguồn cung cấp điện gồm thủy điện, nhiệt điện.
- D. Cơ sở năng lượng của vùng đã được giải quyết đầy đủ.

**Câu 13.** Ý nào sau đây **không** đúng về hiện trạng phát triển dịch vụ ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP vùng.
- B. Các hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng.
- C. Dẫn đầu cả nước về sự tăng nhanh các ngành dịch vụ.
- D. Dẫn đầu cả nước về phát triển có hiệu quả dịch vụ.

**Câu 14.** Vấn đề có ý nghĩa hàng đầu trong phát triển nông nghiệp theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là

- A. giống cây trồng.
- B. thủy lợi.
- C. lao động.
- D. bảo vệ rừng.

**Câu 15.** Trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ, ngoài thủy lợi thì biện pháp quan trọng tiếp theo là

- A. thay đổi cơ cấu cây trồng và giống cây trồng cho năng suất cao hơn.
- B. nâng cao trình độ cho người lao động.
- C. áp dụng cơ giới hóa sản xuất.
- D. tăng cường sử dụng phân bón thuốc bảo vệ thực vật.

**Câu 16.** Vấn đề đặt ra trong khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp ở Đông Nam Bộ **không** phải là

- A. phát triển thủy lợi.
- B. thay đổi cơ cấu cây trồng.
- C. bảo vệ vốn rừng.
- D. thay đổi cơ cấu mùa vụ.

**Câu 17.** Ý nào sau đây **không** đúng về kết quả của việc phát triển thủy lợi trong thời gian qua ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Tăng diện tích đất trồng trọt.
- B. Tăng hệ số sử dụng đất.
- C. Tăng diện tích rừng.
- D. Tăng khả năng đảm bảo lương thực, thực phẩm cho vùng.

**Câu 18.** Ý nghĩa của phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Đông Nam Bộ?

- A. Biển Vũng Tàu trở thành nơi nghỉ mát lí tưởng.
- B. Thúc đẩy việc ra đời nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ.
- C. Làm tăng giá trị sản lượng công nghiệp vùng.
- D. Làm chuyên dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao vị thế vùng.

**Câu 19.** Trong quá trình phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Đông Nam Bộ cần đặc biệt chú ý

- A. thu hút nhiều đầu tư nước ngoài.
- B. đào tạo, nâng cao tay nghề cho người lao động.
- C. giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.
- D. phòng chống thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới.

**Câu 20.** Hoạt động kinh tế biển ít có giá trị đối với nền kinh tế của Đông Nam Bộ là

- A. khai thác, chế biến dầu khí.
- B. du lịch biển.
- C. giao thông vận tải biển.
- D. nuôi trồng thủy sản.

**Câu 21.** Căn cứ Atlat trang 29 – Bản đồ Kinh tế, cây công nghiệp quan trọng số 1 của Đông Nam Bộ hiện nay là

- A. cao su.
- B. cà phê.
- C. tiêu.
- D. điều.

**Câu 22.** Căn cứ Atlat trang 29 – Bản đồ Kinh tế, cây cà phê được trồng nhiều ở các tỉnh nào thuộc Đông Nam Bộ?

- A. Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước.
- B. Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai.
- C. Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- D. Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh.

**Câu 23.** Đông Nam Bộ đang sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao **không** phải vì

- A. có ưu thế về vị trí địa lý, cơ sở vật chất kỹ thuật.
- B. chính sách phát triển phù hợp, nguồn lao động lành nghề.
- C. thu hút được các nguồn đầu tư trong và ngoài nước.
- D. khí hậu thuận lợi, không xảy ra thiên tai.

**Câu 24.** Cho bảng số liệu:

**Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở vùng Đông Nam Bộ (Đơn vị: tỉ đồng)**

Năm	Tổng số	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
1995	50508	19607	9942	20959
2005	199622	48058	56738	104826

Nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Tổng giá trị sản xuất tăng liên tục.                      B. Giá trị sản xuất khu vực Nhà nước tăng nhanh nhất.  
C. Giá trị sản xuất khu vực ngoài Nhà nước tăng chậm nhất.  
D. Giá trị sản xuất khu vực vốn nước ngoài tăng nhiều nhất.

**Câu 25.** Căn cứ bảng số liệu câu 24, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của Đông Nam Bộ qua các năm là

- A. biểu đồ cột.                      B. biểu đồ cột chồng.                      C. biểu đồ tròn.                      D. biểu đồ nhóm cột.

**Câu 26.** Thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu ở Đông Nam Bộ **không** phải vì

- A. có nhiều vùng thấp bị úng về mùa mưa.                      B. khí hậu cận xích đạo có mùa khô sâu sắc, kéo dài.  
C. có nhiều đô thị lớn, cần bảo đảm nước cho sinh hoạt.                      D. địa hình dốc, sông ngòi thường xuyên gây lũ quét.

**Câu 27.** Nói về tiêu chí của vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ, ý kiến nào dưới đây **không** đúng?

- A. Khai thác có hiệu quả các nguồn lực, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.  
B. Nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đầu tư vốn, khoa học công nghệ.  
C. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.  
D. Ưu tiên phát triển công nghiệp và dịch vụ.

**Câu 28.** Căn cứ Atlas trang 29 – Bản đồ Kinh tế, hồ thủy lợi Dầu Tiếng thuộc tỉnh nào của vùng Đông Nam Bộ ?

- A. Bình Phước.                      B. Bình Dương.                      C. Tây Ninh.                      D. Đồng Nai.

**Câu 29.** Hoạt động kinh tế biển nào sau đây ở Đông Nam Bộ làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế của vùng?

- A. Du lịch biển – đảo.                      B. Khai thác thủy sản.  
C. Khai thác khoáng sản.                      D. Giao thông vận tải.

**Câu 30.** Nhiệm vụ quan trọng nhất để phát triển bền vững công nghiệp ở Đông Nam Bộ là

- A. tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng.  
B. bảo vệ môi trường đi đôi với phát triển công nghiệp theo chiều sâu.  
C. hình thành thêm nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất mới.  
D. phát triển mạnh công nghiệp khai thác dầu khí.

**Câu 31.** Phương hướng và nhiệm vụ của ngành lâm nghiệp vùng Đông Nam Bộ hiện nay **không** phải là

- A. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng đặc dụng.                      B. Bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu các sông.  
C. phục hồi và phát triển các rừng ngập mặn.                      D. Tăng cường công nghiệp chế biến gỗ, giấy.

**Câu 32.** Về nông nghiệp, Đông Nam Bộ là vùng

- A. chuyên canh cây lương thực hàng đầu cả nước.                      B. chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu cả nước.  
C. chuyên canh cây thực phẩm hàng đầu cả nước.                      D. chăn nuôi gia súc hàng đầu của nước ta.

**Câu 33.** Đông Nam Bộ là vùng có thế mạnh về đánh bắt hải sản chủ yếu là do

- A. ít chịu ảnh hưởng của bão.                      B. có nhiều rừng ngập mặn ven biển.  
C. nằm gần các ngư trường lớn.                      D. có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 34.** Căn cứ Atlas trang 29 – Bản đồ Kinh tế, ngành công nghiệp nào **không** có ở trung tâm công nghiệp Vũng Tàu?

- A. Cơ khí.                      B. Hóa chất.                      C. Điện tử.                      D. Đóng tàu.

---

**Bài 41: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN  
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**Câu 1.** Căn cứ Atlas trang 29 – Bản đồ Tự nhiên, ý nào sau đây **không** chính xác về vị trí địa lý của Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Nằm ở phía nam lãnh thổ nước ta.

B. Liên kề với Đông Nam Bộ phía đông bắc.

C. Phía đông, nam và phía tây giáp Biển Đông.

D. phía tây, tây bắc giáp Campuchia.

**Câu 2.** Căn cứ Atlas trang 29 – Bản đồ Kinh tế, các tỉnh, thành phố nào sau đây **không** thuộc Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre. B. Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Cần Thơ.

C. Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang.

D. Kiên Giang, An Giang, Bắc Giang, Hà Giang.

**Câu 3.** Thành phố tương đương tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. Long Xuyên.

B. Mỹ Tho.

C. Cần Thơ

D. Vĩnh Long.

**Câu 4.** Thuận lợi về điều kiện đất đai ở Đồng bằng sông Cửu Long **không** phải là

A. cơ cấu đất đa dạng, có nhiều đất mặn, đất phèn.

B. đất nông nghiệp chiếm tỉ lệ trên 60%.

C. có 30% đất phù sa ngọt rất màu mỡ.

D. hàng năm được phù sa bồi đắp.

**Câu 5.** Loại đất chiếm tỉ lệ cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. đất mặn.

B. đất phèn

C. đất phù sa ngọt.

D. các loại đất khác.

**Câu 6.** Đồng bằng sông Cửu Long có những nhóm đất chính là

A. đất bạc màu, đất phèn, đất mặn.

B. đất badan, đất phèn, đất mặn.

C. đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn.

D. đất phù sa ngọt, đất xám, đất mặn.

**Câu 7.** 30% phù sa ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long phân bố

A. thành vành đai ven Biển Đông và vịnh Thái Lan

B. thành dải dọc sông Tiền, sông Hậu.

C. chủ yếu ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng Cà Mau.

D. chủ yếu ở Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên.

**Câu 8.** Đất phèn ở Đồng bằng sông Cửu Long phân bố

A. thành vành đai ven Biển Đông và vịnh Thái Lan

B. thành dải dọc sông Tiền, sông Hậu.

C. chủ yếu ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng Cà Mau.

D. chủ yếu ở Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên.

**Câu 9.** Đất mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long phân bố

A. thành vành đai ven Biển Đông và vịnh Thái Lan

B. thành dải dọc sông Tiền, sông Hậu.

C. chủ yếu ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng Cà Mau.

D. chủ yếu ở Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên.

**Câu 10.** Khí hậu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện rõ nét tính chất

A. cận xích đạo.

B. xích đạo.

C. nhiệt đới.

D. cận nhiệt đới.

**Câu 11.** Ý nào sau đây **không** đúng về đặc điểm khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Tổng số giờ nắng cao từ 2200 – 2700 giờ.

B. Chế độ nhiệt cao, ổn định, trung bình 25 – 27°C.

C. Lượng mưa hàng năm lớn, từ 1300 – 2000mm.

D. Khí hậu ổn định, không có tai biến khí hậu.

**Câu 12.** Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt ở Đồng bằng sông Cửu Long **không** thuận lợi

A. khai thác và nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

B. cung cấp phù sa cho đồng bằng.

C. cung cấp nước tưới, nước thau chua, rửa mặn.

D. phát triển giao thông đường bộ.

**Câu 13.** Ở Đồng bằng sông Cửu Long **không** có loại rừng nào sau đây?

A. Rừng ngập mặn.

B. Rừng tràm.

C. Rừng thường xanh.

D. Rừng tre nứa.

**Câu 14.** Thảm thực vật rừng ngập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long tập trung nhiều nhất ở

A. Cà mau, Kiên Giang.

B. Kiên Giang, An Giang.

C. Bạc Liêu, Sóc Trăng.

D. Cà Mau, Bạc Liêu.

**Câu 15.** Thảm thực vật rừng tràm ở Đồng bằng sông Cửu Long tập trung nhiều nhất ở

A. Đồng Tháp, Kiên Giang.

B. Kiên Giang, An Giang.

C. An Giang, Đồng Tháp.

D. Kiên Giang, Cà Mau.

**Câu 16.** Loại khoáng sản nào sau đây không có ở Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Đá vôi.

B. Bô xít.

C. Than bùn

D. Dầu khí.

**Câu 17.** Tài nguyên thiên nhiên quan trọng hàng đầu ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. đất.

B. nước.

C. sinh vật.

D. khoáng sản.

**Câu 18.** Hạn chế lớn nhất về mặt tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. có nhiều ô trũng ngập nước.

B. tài nguyên khoáng sản ít.

C. đất phèn chiếm diện tích lớn.

D. mùa khô kéo dài.

- Câu 19.** Thiên tai gây hậu quả nghiêm trọng nhất hiện nay ở Đồng bằng sông Cửu Long là  
**A.** bão. **B.** sạt lở đất. **C.** hạn mặn. **D.** lốc xoáy.
- Câu 20.** Phương hướng chủ yếu hiện nay để giải quyết vấn đề lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long là  
**A.** di dân tránh lũ, trồng rừng. **B.** xẻ kênh thoát lũ ra biển phía tây.  
**C.** xây dựng hệ thống đê bao ngăn lũ. **D.** sống chung với lũ, khai thác hiệu quả do lũ đem lại.
- Câu 21.** Hãy cho biết giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?  
**A.** Cần phải có nước ngọt về mùa khô để thau chua rửa mặn.  
**B.** Cần phải duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.  
**C.** Đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản.  
**D.** Tạo ra các giống lúa chịu được phèn, mặn.
- Câu 22.** Biện pháp nào sau đây **không** đúng về sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long  
**A.** nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô.  
**B.** duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.  
**C.** xây dựng các hồ chứa nước ngọt là biện pháp thủy lợi quan trọng của vùng.  
**D.** tạo các giống lúa chịu phèn, mặn.
- Câu 23.** Ngành công nghiệp giữ vai trò quan trọng nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là  
**A.** vật liệu xây dựng. **B.** chế biến lương thực, thực phẩm.  
**C.** cơ khí nông nghiệp. **D.** sản xuất hàng tiêu dùng.
- Câu 24.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây dẫn đến Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều ngành xay xát nhất cả nước?  
**A.** Dân số đông, thị trường tiêu thụ rộng lớn. **B.** Nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.  
**C.** Có sản lượng lúa lớn nhất cả nước. **D.** nhiều lao động có kinh nghiệm xay xát.
- Câu 25.** Nguyên nhân chính gây ngập lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long là do  
**A.** không có đê sông ngăn lũ. **B.** bão lớn và lũ nguồn về.  
**C.** mưa lớn và triều cường. **D.** mưa bão trên diện rộng.
- Câu 26.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay gặp nhiều khó khăn ?  
**A.** Bão hoạt động mạnh. **B.** Diện tích mặt nước giảm.  
**C.** Xâm nhập mặn sâu. **D.** Lượng mưa ngày càng ít.
- Câu 27.** Nguyên nhân nào sau đây làm cho Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng nuôi thủy sản lớn nhất nước?  
**A.** Cơ sở vật chất kỹ thuật tốt. **B.** Lao động có trình độ cao.  
**C.** Trữ lượng thủy sản lớn. **D.** diện tích mặt nước rộng lớn.
- Câu 28.** Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng xâm nhập mặn diễn ra hàng năm ở Đồng bằng sông Cửu Long là  
**A.** có nhiều cửa sông đổ ra biển. **B.** phá rừng ngập mặn để nuôi tôm.  
**C.** địa hình thấp, ba mặt giáp biển. **D.** mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.
- Câu 29.** Khó khăn lớn nhất đối với phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô là  
**A.** thiếu nước ngọt. **B.** xâm nhập mặn và phèn. **C.** thủy triều tác động mạnh. **D.** cháy rừng.
- Câu 30.** Phương hướng chính để khai thác kinh tế biển ở Đồng bằng sông Cửu Long là  
**A.** đầu tư tàu công suất lớn để đánh bắt xa bờ. **B.** xây dựng các các biển nước sâu.  
**C.** đầu tư phát triển du lịch biển đảo. **D.** tạo thế kinh tế liên hoàn (mặt biển – đảo – đất liền).
- Câu 31.** Khai thác các nguồn lợi do lũ đem lại ở Đồng bằng sông Cửu Long **không** phải là  
**A.** nước ngọt để thau chua, rửa mặn. **B.** phù sa bồi đắp đồng bằng.  
**C.** cát làm vật liệu xây dựng. **D.** nguồn thủy sản phong phú.

**Câu 32.** Cho bảng số liệu: “**Cơ cấu sử dụng đất của hai đồng bằng lớn nhất nước ta năm 2005**” (%)

Vùng	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở	Các loại đất khác
ĐB sông Hồng	51,2	8,3	15,5	7,8	17,2
ĐB sông Cửu	63,4	8,8	5,4	2,7	19,7

Nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ trọng các loại đất ở Đồng bằng sông Cửu Long với Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tỉ trọng các loại đất ở hai đồng bằng đều xấp xỉ nhau.
- B. Loại đất chiếm tỉ trọng cao hơn ĐB sông Hồng là đất nông nghiệp và chuyên dùng.
- C. Loại đất chiếm tỉ trọng thấp hơn ĐB sông Hồng là đất lâm nghiệp và đất ở.
- D. Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp nhiều hơn Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 33.** Nguyên nhân quan trọng nhất để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành trọng điểm lương thực, thực phẩm số 1 là

- A. được Nhà nước ưu tiên đầu tư.
- B. có khí hậu cận xích đạo, sản xuất được quanh năm.
- C. đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta.
- D. nguồn lao động có kinh nghiệm sản xuất hàng hóa.

**Câu 34.** Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long vừa giáp biển vừa có biên giới chung với Campuchia là

- A. Long An, Đồng Tháp.
- B. Long An, An Giang.
- C. An Giang, Kiên Giang.
- D. Long An, Kiên Giang.

**Câu 35.** Tỉnh có ngành du lịch biển – đảo phát triển nhất Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Tiền Giang.
- B. Bạc Liêu.
- C. Cà Mau.
- D. Kiên Giang.

## Bài 42: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

**Câu 1.** Vì sao một vùng biển ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, cho các vùng nước và đảo xung quanh?

- A. Vì môi trường biển là không chia cắt được.
- B. vì môi trường biển có sự biệt lập nhất định.
- C. Vì thiếu lực lượng xử lí ô nhiễm.
- D. Vì chưa có các giải pháp xử lí ô nhiễm.

**Câu 2.** Các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành phố

- A. Quảng Nam - Đà Nẵng.
- B. Đà Nẵng - Quảng Ngãi.
- C. Khánh Hòa - Quảng Ngãi.
- D. Đà Nẵng - Khánh Hòa.

**Câu 3.** Ý nào sau đây **không phải** là chiến lược phát triển tổng hợp kinh tế biển ở nước ta?

- A. Phòng chống ô nhiễm môi trường biển.
- B. Thực hiện các biện pháp phòng tránh thiên tai.
- C. Sử dụng hợp lý nguồn lợi thiên nhiên biển.
- D. Tập trung khai thác tài nguyên ven bờ.

**Câu 4.** Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển - đảo vì

- A. bờ biển có nhiều bãi triều, cồn cát, đầm phá.
- B. biển ấm quanh năm, giàu ô xi, độ muối cao.
- C. có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.
- D. có đường bờ biển dài với nhiều vịnh, vịnh.

**Câu 5.** Kinh tế biển có vai trò ngày càng cao trong nền kinh tế nước ta vì

- A. vùng biển nước ta rộng, đường bờ biển dài.
- B. biển giàu tài nguyên khoáng sản, hải sản.
- C. kinh tế biển đóng góp ngày càng lớn trong GDP cả nước.
- D. biển có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông.

**Câu 6.** Ý nào sau đây đánh giá về nguồn lợi sinh vật biển?

- A. Biển có độ sâu trung bình.
- B. Sinh vật biển giàu, nhiều thành phần loài.
- C. Độ muối trung bình 20 – 33‰.
- D. Biển nhiệt đới ẩm quanh năm.

**Câu 7.** Tài nguyên sinh vật biển nước ta **không** bao gồm

- A. cá, tôm, cua, mực.
- B. đồi mồi, vich, hải sâm.
- C. chim yến, bào ngư, sò huyết.
- D. ô xit titan, cát, dầu khí.

**Câu 8.** Ý nào sau đây không chính xác về nguồn lợi sinh vật biển nước ta?

- A. Sinh vật biển phong phú, giàu về thành phần loài.
- B. Có nhiều loài sinh vật biển có giá trị kinh tế cao.
- C. Một số loài quý hiếm cần được bảo vệ đặc biệt.
- D. Biển nước ta không có hải sâm, bào ngư.

**Câu 9.** Chim Yến tập trung nhiều trên các đảo đa ven bờ

- A. Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Nam Trung Bộ.
- D. Nam Bộ.

**Câu 10.** Trong 4 ngư trường trọng điểm sau đây, ngư trường nào là ngư trường chuyên đánh bắt xa bờ?

- A. Quảng Ninh- Hải Phòng.
- B. Hoàng Sa – Trường Sa.
- C. Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu.
- D. Cà Mau – Kiên Giang.



**Câu 11.** Trong 4 ngư trường trọng điểm sau đây, ngư trường nào ít chịu ảnh hưởng của bão, áp thấp, gió mùa đông bắc nhất?

A. Quảng Ninh- Hải Phòng.

B. Hoàng Sa – Trường Sa.

C. Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu.

D. Cà Mau – Kiên Giang.

**Câu 12.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về điều kiện sản xuất muối ở nước ta?

A. Biển nước ta có nguồn muối vô tận.

B. Dọc bờ biển nhiều vùng thuận lợi để sản xuất muối.

C. Ven biển Nam Trung Bộ thuận lợi nhất để làm muối. D. Nghề sản xuất muối diễn ra quanh năm.

**Câu 13.** Điểm nào sau đây **không** đúng về tài nguyên khoáng sản ở vùng biển nước ta?

A. Vùng biển nước ta có nhiều ô xit titan.

B. Vùng thềm lục địa nước ta có các tích tụ dầu, khí.

C. Có nhiều cát trắng làm thủy tinh ở Khánh Hòa.

D. Dầu khí tập trung nhiều nhất ở thềm lục địa Trung Bộ.

**Câu 14.** Ý nào sau đây **không** đúng về điều kiện phát triển giao thông vận tải biển nước ta?

A. Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.

B. Có nhiều vịnh biển kín gió để xây dựng cảng nước sâu.

C. Nhiều cửa sông cũng thuận lợi xây dựng cảng.

D. Tất cả các sông đều đổ ra biển, tàu biển có thể vào sâu.

**Câu 15.** Ý nào sau đây **không** đúng về điều kiện phát triển du lịch biển – đảo ở nước ta?

A. Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

B. Nhiều hoạt động du lịch thể thao dưới nước có thể phát triển

C. Du lịch biển – đảo đang là loại hình thu hút nhất du khách.

D. Du lịch biển - đảo nước ta có thể diễn ra quanh năm.

**Câu 16.** Ý nghĩa của các đảo và quần đảo nước ta đối với phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng **không** phải là

A. Tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.

B. Hệ thống căn cứ để khai thác hiệu quả tài nguyên biển trong thời đại mới.

C. Cơ sở để khẳng định chủ quyền vùng biển, thềm lục địa quanh đảo.

D. Cơ sở để nước ta lấn biển, mở rộng đất liền, phân bố lại dân cư.

**Câu 17.** Các huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Quảng Ninh?

A. Cô Tô, Vân Đồn.

B. Vân Đồn, Cát Hải. C. Cô Tô, Bạch Long Vĩ. D. Cát Hải, Bạch Long Vĩ.

**Câu 18.** Các huyện đảo nào sau đây thuộc thành phố Hải Phòng?

A. Cô Tô, Vân Đồn.

B. Vân Đồn, Cát Hải.

C. Cô Tô, Bạch Long Vĩ. D. Cát Hải, Bạch Long

**Câu 19.** Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Quảng Trị?

A. Hòn Mê.

B. Cồn Cỏ.

C. Cù lao Chàm.

D. Lý Sơn.

**Câu 20.** Huyện đảo nào sau đây thuộc thành phố Đà Nẵng?

A. Sơn Trà.

B. Hoàng Sa.

C. Cù lao Chàm.

D. Lý Sơn.

**Câu 21.** Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Quảng Ngãi?

A. Côn Sơn.

B. Cù Lao Xanh.

C. Cù lao Chàm.

D. Lý Sơn.

**Câu 22.** Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Khánh Hòa?

A. Hòn Tre.

B. Hòn Gốm.

C. Trường Sa.

D. Hoàng Sa.

**Câu 23.** Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Bình Thuận?

A. Phú Quý.

B. Cù lao Cau.

C. Hòn Tranh.

D. Hòn Hải.

**Câu 24.** Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu?

A. Phú Quốc.

B. Côn Đảo.

C. Kiên Hải.

D. Thổ Chu.

**Câu 25.** Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Kiên Giang?

A. Phú Quốc, Thổ Chu.

B. Phú Quốc, Nam Du

C. Phú Quốc, Kiên Hải. D. Kiên Hải, Phú Quý.

**Câu 26.** Ý nào sau đây **không** đúng về nguyên nhân phải khai thác tổng hợp các tài nguyên biển và hải đảo?

A. Hoạt động biển rất đa dạng, chỉ có khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

B. Môi trường biển không chia cắt được. Một vùng biển nhỏ bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng biển rộng lớn.

C. Môi trường đảo biệt lập, rất nhạy cảm. Chỉ cần thay đổi một thành phần tự nhiên sẽ thay đổi toàn bộ tự nhiên.

D. Các đảo là hệ thống tiên tiêu bảo vệ đất liền, là căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới.

**Câu 27.** Mục tiêu phát triển ngành thủy sản trong tình hình hiện nay không phải là

- A. tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.
- B. cấm khai thác các nguồn lợi ven bờ để tái tạo lại nguồn lợi.
- C. cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.
- D. đẩy mạnh đánh bắt xa bờ để khẳng định và bảo vệ chủ quyền vùng biển nước ta.

**Câu 28.** Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ mang lại ý nghĩa về mặt kinh tế là

- A. bảo vệ vùng biển nước ta.
- B. bảo vệ vùng trời nước ta.
- C. bảo vệ vùng thềm lục địa nước ta.
- D. khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản.

**Câu 29.** Ý nào sau đây nói lên bước phát triển của nghề làm muối ở nước ta hiện nay?

- A. Là nghề truyền thống
- B. Phát triển mạnh ở nhiều địa phương.
- C. Sản xuất muối hướng công nghiệp đã được tiến hành.
- D. Phát triển mạnh nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 30.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hoạt động du lịch biển của nước ta trong những năm gần đây?

- A. Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp.
- B. Nhiều vùng biển, đảo mới được đưa vào khai thác.
- C. Có nhiều khu du lịch biển nổi tiếng cả Bắc, Trung, Nam.
- D. Du khách nước ngoài đến Việt Nam chủ yếu du lịch biển.

**Câu 31.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hoạt động giao thông vận tải biển của nước ta trong những năm gần đây?

- A. Hàng loạt cảng hàng hóa lớn đã được cải tạo, nâng cấp.
- B. Một số cảng nước sâu đã được xây dựng.
- C. Tất cả các tỉnh ven biển đều có cảng biển.
- D. Các tuyến vận tải thường xuyên đã nối các đảo với đất liền

**Câu 32.** Ý nào sau đây **không** đúng về ý nghĩa việc tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa?

- A. Là nhân tố tạo ra sự ổn định trong khu vực.
- B. Bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước và nhân dân ta.
- C. Giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta.
- D. Tăng cường tiềm lực quân sự để giải quyết tranh chấp.

**Câu 33.** Cảng nước sâu gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc đã được xây dựng là

- A. Vũng Áng.
- B. Dung Quất.
- C. Cái Lân.
- D. Nghi Sơn.

**Câu 33.** Cảng nước sâu nào sau đây không thuộc địa phận miền Trung ?

- A. Vũng Áng.
- B. Dung Quất.
- C. Vũng Tàu.
- D. Nghi Sơn.

### Bài 43: CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

**Câu 1.** Một trong những đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm nước ta là

- A. có tỉ trọng nhỏ trong GDP quốc gia.
- B. phạm vi gồm nhiều tỉnh, ranh giới ổn định.
- C. khả năng thu hút vốn đầu tư còn nhiều hạn chế.
- D. tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước.

**Câu 2.** Vùng kinh tế trọng điểm nước ta **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh kinh tế.
- B. Có sức hấp dẫn lớn các nhà đầu tư.
- C. Chiếm tỉ trọng nhỏ trong GDP cả nước.
- D. Ranh giới có thể thay đổi theo thời gian.

**Câu 3.** Vùng kinh tế trọng điểm **không** phải là vùng

- A. bao gồm phạm vi nhiều tỉnh, thành phố.
- B. có tỉ trọng lớn trong GDP của cả nước.
- C. cố định về ranh giới theo thời gian.
- D. hội tụ đầy đủ các thế mạnh.

**Câu 4.** Điểm tương đồng về thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam chính là

- A. cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ.
- B. có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
- C. nguồn lao động dồi dào, chất lượng tương đối cao.
- D. giàu có về tài nguyên khoáng sản.

**Câu 5.** Đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, phạm vi lãnh thổ vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc không bao gồm các tỉnh

- A. Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng.
- B. Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh.
- C. Hưng yên, Hà Tây, Vĩnh Phúc.
- D. Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

**Câu 6.** Sau năm 2000, phạm vi lãnh thổ vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có thêm tỉnh nào sau đây?

A. Quảng Nam.                      B. Bình Định.                      C. Quảng Ngãi                      D. Thừa thiên Huế.

**Câu 7.** Sau năm 2000, phạm vi lãnh thổ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có thêm các tỉnh nào sau đây?

A. Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai.

B. Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Bà Rịa – Vũng Tàu.

C. Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.

D. Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Bình Dương.

**Câu 8.** Tỉnh nào sau đây **không** nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trước năm 2000?

A. Bà Rịa – Vũng Tàu.                      B. Tây Ninh.

C. Bình Dương.

D. Đồng Nai.

**Câu 9.** Ý nào sau đây **không** đúng về thực trạng phát triển kinh tế của 3 vùng kinh tế trọng điểm nước ta năm 2005?

A. Tốc độ tăng trưởng GDP trên 11%.

B. Đóng góp hơn 65% trong GDP cả nước.

C. Đóng góp hơn 60% kim ngạch xuất khẩu cả nước.

D. Trong cơ cấu GDP, tỉ trọng dịch vụ chiếm trên 50%.

**Câu 10.** Một trong những tiềm năng nổi bật của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là

A. có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta.

B. nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động hàng đầu cả nước.

C. các ngành công nghiệp phát triển rất sớm, nhiều ngành có ý nghĩa toàn quốc.

D. các ngành dịch vụ du lịch có điều kiện thuận lợi để phát triển.

**Câu 11.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

A. Có trữ lượng dầu khí đứng đầu cả nước.

B. Các ngành công nghiệp phát triển rất sớm.

C. Có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta.

D. Phạm vi của vùng thay đổi theo thời gian.

**Câu 12.** Các vấn đề cần tập trung giải quyết ở vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc **không** phải là

A. đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm.                      B. chú trọng phát triển dịch vụ, nhất là dịch vụ du lịch.

C. đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa.                      D. dồn điền, đổi thửa, phát triển kinh tế trang trại.

**Câu 13.** Thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

A. khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng.

B. nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía Bắc và phía Nam.

C. là cửa ngõ quan trọng thông ra biển của Tây Nguyên và Nam Lào.

D. có các sân bay Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai.

**Câu 14.** Phương hướng để phát huy thế mạnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung **không** phải là

A. Hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm có lợi về tài nguyên và thị trường.

B. phát triển các vùng chuyên sản xuất hàng hóa nông nghiệp và thủy sản.

C. phát triển các ngành thương mại và dịch vụ du lịch.

D. thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển nền kinh tế tri thức.

**Câu 15.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

A. Chất lượng nguồn lao động cao đứng đầu cả nước.

B. Ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía Bắc và phía Nam.

C. Có thế mạnh tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng

D. Là cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên và Nam Lào.

**Câu 16.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

A. Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

B. Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có chất lượng.

C. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ.

D. Tiềm lực kinh tế mạnh nhất và trình độ phát triển kinh tế cao nhất cả nước.

**Câu 17.** Nguồn tài nguyên thiên nhiên nổi trội hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

A. đất ba dan và đất phù sa cổ bạc màu.

B. các mỏ dầu khí ở thềm lục địa.

C. diện tích rừng giàu lớn.

D. sông suối có trữ năng thủy điện khá lớn.

**Câu 18.** Hướng chủ yếu trong phát triển công nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam **không** phải là

A. phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

B. phát triển các ngành công nghiệp cơ bản, công nghệ cao.

C. hình thành hàng loạt các khu công nghiệp tập trung.

D. đẩy mạnh các ngành thương mại, tín dụng, ngân hàng.

**Câu 19.** Điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là

A. hội tụ đầy đủ các thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội.

B. có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế.

C. tập trung đầy đủ các thế mạnh về tự nhiên, kinh tế - xã hội. D. hội tụ đầy đủ nhất các thế mạnh phát triển kinh tế - xã hội

**Câu 20.** Điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

A. hội tụ đầy đủ các thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội. B. có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế.

C. tập trung đầy đủ các thế mạnh về tự nhiên, kinh tế - xã hội. D. hội tụ đầy đủ nhất các thế mạnh phát triển kinh tế - xã hội

**Câu 21.** Điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

A. hội tụ đầy đủ các thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội. B. có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế.

C. tập trung đầy đủ các thế mạnh về tự nhiên, kinh tế - xã hội. D. hội tụ đầy đủ nhất các thế mạnh phát triển kinh tế - xã hội

**Câu 22.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về nguyên nhân cần phải hình thành và phát triển vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta?

A. Tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

B. Tạo ra tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh cho cả nước.

C. Thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra cả nước.

D. Thu hút mạnh mẽ lao động và tập trung dân cư trên một diện tích rộng.

**Câu 23.** So sánh 3 vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta, ý nào sau đây **không** đúng về vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

A. Diện tích nhỏ nhất

B. Dân số lớn nhất.

C. Tập trung tiềm lực kinh tế mạnh nhất.

D. Có trình độ phát triển kinh tế cao nhất.

**Câu 24.** So sánh 3 vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta, ý nào sau đây **không** đúng về vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

A. Diện tích lớn nhất

B. Dân số nhỏ nhất.

C. Tập trung tiềm lực kinh tế thấp nhất.

D. Có trình độ phát triển kinh tế thấp nhất.

**Câu 25.** Căn cứ Atlas trang 30 – Biểu đồ GDP của các vùng kinh tế trọng điểm so với cả nước giai đoạn 2005 – 2007

Nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh GDP của các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2005 – 2007?

A. Tỷ trọng GDP của 3 vùng đều tăng. B. Vùng có tỷ trọng GDP tăng nhanh nhất là miền Trung.

C. Vùng có tỷ trọng GDP tăng chậm nhất là phía Bắc. D. Vùng có GDP tăng chậm nhất là phía Nam.

**Câu 26.** Dựa vào Atlas trang 30, trung tâm công nghiệp lớn nhất ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

A. Quy Nhơn.

B. Đà Nẵng.

C. Quảng Ngãi.

D. Huế.

**Câu 27.** Vùng kinh tế trọng điểm mới thành lập năm 2009 là

A. phía Bắc.

B. miền Trung.

C. phía Nam.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 28.** Phương hướng phát triển công nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc **không** phải là

A. phát triển các khu công nghiệp tập trung.

B. đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

C. phát triển các ngành có hàm lượng kỹ thuật cao. D. tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp khai thác.

**Câu 29.** Tam giác tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là

A. Vĩnh Phúc – Quảng Ninh – Hải Phòng.

B. Hà Nội – Hải Phòng – Hải Dương.

C. Hải Phòng – Hải Dương – Quảng Ninh.

D. Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh.

**Câu 30.** Tam giác tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

A. Biên Hòa – Tây Ninh – Long An.

B. Vũng Tàu – TP Hồ Chí Minh – Long An.

C. Vũng Tàu – TP Hồ Chí Minh – Biên Hòa.

D. Thủ Dầu Một – TP Hồ Chí Minh – Long An.